

Số: 1482/CBG-SXD

Quảng Ninh, ngày **15** tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ

THÔNG TIN MỘT SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh quyết định ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Văn bản số 916/SXD-KT&VLXD ngày 14/3/2024 của Sở Xây dựng “V/v thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý I/2024”;

Căn cứ báo cáo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I/2024;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong và ngoài tỉnh Quý I/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ

1. Thông tin một số giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, bê tông thương phẩm thời điểm Quý I/2024 như phụ lục số 01; 02 kèm theo.

2. Giá được Sở Xây dựng công bố được xác định trên cơ sở báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; báo giá thu nhận được của một số đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố là giá tối đa để tham khảo trong việc lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, không sử dụng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp hiện hành.

4. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng để cập nhật dữ liệu.

5. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để quyết định lựa chọn loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí. Đặc biệt là đối với cát, đá xây dựng các loại trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng chủ động khảo sát và quyết định lựa chọn chủng loại, nguồn vật liệu có đầy đủ nguồn gốc, xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế của dự án đồng thời có mức giá cạnh tranh phù hợp với thực tế tại địa phương và các khu vực lân cận.

6. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

7. Sở Xây dựng đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường về Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 15 tháng cuối của quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, để Sở Xây dựng kịp thời công bố theo quy định tại Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh. Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục xem xét công bố giá; Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước những thông tin về nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và giá vật liệu báo cáo về Sở Xây dựng.

8. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố giá (về giá bán, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách, nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm và của nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất...) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính... của đơn vị theo quy định; đồng thời báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng khi thay đổi các thông tin về giá bán, chất lượng sản phẩm... để Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vào quý tiếp theo theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các công trình Giao Thông; Ban QLĐT các công trình NN&PTNT (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KTVL4;



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Dũng



PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2024
(Kèm theo Văn bản số 1482/CBG-SXD ngày 15/4/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
HỒM THÉP XÂY DỰNG											
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên										
A	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của										
I	Giá bán kể từ ngày 27/01/2024										
1		Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		15.250	
2		Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam			15.250	
3		Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.550	
4		Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam	"		15.300	
5		Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.450	
6		Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.300	
7		Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.250	
8		Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.450	
9		Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.300	
10		Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.250	
II	Giá bán kể từ ngày 15/3/2024										
1		Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.050	
2		Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.050	
3		Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.100	
5		Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.250	
6		Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.100	
7		Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.050	
8		Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.250	
9		Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.100	
10		Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.050	
III	Giá bán kể từ ngày 19/3/2024										
1		Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		14.850	
2		Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam	"		14.850	
3		Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.350	
4		Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam	"		14.900	
5		Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.250	
6		Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.100	
7		Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.050	
8		Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.250	
9		Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.100	
10		Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.050	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IV	Giá bán kê từ ngày 25/3/2024										
1		Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		14.850	
2		Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam	"		14.850	
3		Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.250	
4		Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam	"		14.900	
5		Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m		Việt Nam	"		15.150	
6		Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.000	
7		Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	L=11,7m		Việt Nam	"		14.950	
8		Thép thanh vằn ø10	kg	CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.150	
9		Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		15.000	
10		Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	L=11,7m		Việt Nam	"		14.950	
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 15/3/2024											
1		Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		15.595	
2		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			15.695	
3		Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.445	
4		Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		15.445	
5		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.445	
6		Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		15.545	
7		Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.545	
8		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.745	
10		Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.945	
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật							"			
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 01/3/2024								"			
1		D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cơ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		15.930	
2		D12 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.830	
3		D14~D32 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cơ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		15.830	
4		D10 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		16.080	
5		D12 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cơ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		15.980	
6		D14~D32- CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.980	
7		D10 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cơ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		16.080	
8		D12 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.980	
9		D14~D32 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.980	
4	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc										
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên bán tại kho của bên mua (khu vực thành phố Hạ Long), từ ngày 04/3/2024											
a	Thép ống cacbon mạch liền (loại dày chịu áp lực cao)										
1		D 50 (60.3 x 4.53)	m	ASTM: A106 GR.B		SNG + Nhật + Hàn Quốc + Trung Quốc				168.000	
2		D 65 (76 x 5.16)	m							243.000	
3		D 80 (89 x 5.16)	m	"					287.000		
4		D 100 (114 x 5.16)	m	"					373.000		
5		D 100 (114 x 6.56)	m	"					469.000		
6		D 120 (127 x 5.56)	m	"					449.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		D 125 (141 x 3,86)	m	"			"			352.000	
8		D 125 (141 x 6.02)	m	"			"			540.000	
9		D 150 (168 x 7.11)	m	"			"			761.000	
10		D 150 (168 x 8,18)	m	"			"			870.000	
11		D 150 (168 x 8.74)	m	"			"			926.000	
12		D 150 (168.3 x 7.36)	m	"			"			788.000	
13		D 200 (216 x 7.11)	m	"			"			988.000	
14		D 200 (216 x 8.31)	m	"			"			1.148.000	
15		D 200 (219 x 8.74)	m	"			"			1.223.000	
16		D 200 (219 x 9.27)	m	"			"			1.294.000	
17		D 200 (219.1 x 9.53)	m	"			"			1.329.000	
18		D 200 (219.1 x 10.11)	m	"			"			1.406.000	
19		D 235 (245 x 9,11)	m	"			"			1.430.000	
20		D 250 (273 x 7,11)	m	"			"			1.258.000	
21		D 250 (273 x 8.18)	m	"			"			1.441.000	
22		D 250 (273 x 9.27)	m	"			"			1.627.000	
23		D 300 (325 x 9.53)	m	"			"			2.000.000	
24		D 300 (325 x 10.31)	m	"			"			2.160.000	
25		D 350 (355.6 x 9.53)	m	"			"			2.195.000	
26		D 350 (355,6 x 10.31)	m	"			"			2.370.000	
27		D 400 (406,4 x 8.18)	m	"			"			2.168.000	
28		D 400 (406.4 x 9.53)	m	"			"			2.517.000	
29		D 400 (406 x 10.31)	m	"			"			2.715.000	
30		D 450 (457 x 9.53)	m	"			"			2.996.000	
31		D 450 (457 x 10,31)	m	"			"			3.235.000	
32		D 500 (508 x 9.53)	m	"			"			3.337.000	
33		D 500 (508 x 10.31)	m	"			"			3.605.000	
34		D 500 (508 x 11.53)	m	"			"			4.018.000	
35		D 600 (610 x 9.53)	m	"			"			4.018.000	
36		D 600 (610 x 10.31)	m	"			"			4.343.000	
37		D 600 (610 x 11.53)	m	"			"			4.845.000	
38		D 600 (610 x 12,7)	m	"			"			5.329.000	
39		D 700 (712 x 10.31)	m	"			"			5.082.000	
40		D 700 (712 x 11.11)	m	"			"			5.470.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41		D 700 (712 x 12,7)	m	"			"			6.241.000	
42		D 750 (762 x 10.11)	m	"			"			5.620.000	
43		D 750 (762 x 11.56)	m	"			"			6.415.000	
44		D 800 (812 x 9.53)	m	"			"			5.655.000	
45		D 800 (812 x 11.11)	m	"			"			6.580.000	
46		D 800 (812 x 12.70)	m	"			"			7.506.000	
47		D 900 (912 x 10.11)	m	"			"			7.192.000	
48		D 900 (912 x 11.56)	m	"			"			8.210.000	
49		D 1000 (1020 x 12.11)	m	"			"			10.229.000	
50		D 1200 (1212 x 12.11)	m	"			"			12.178.000	
b	<i>Thép ống đen (loại mỏng, chịu áp lực vừa)</i>										
51		D 40 (48 x 3.2)	m	ASTM: A53/GR.B và ASTM API5L GR.B			"			86.000	
52		D 50 (60 x 3.6)	m	"			"			122.000	
53		D 65 (76 x 3.6)	m	"			"			157.000	
54		D 80 (89 x 3,96)	m	"			"			203.000	
55		D 80 (89 x 4.56)	m	"			"			232.000	
56		D 100 (114 x 4.56)	m	"			"			301.000	
57		D 100 (114 x 5.16)	m	"			"			339.000	
58		D 125 (141 x 4.78)	m	"			"			393.000	
59		D 125 (141 x 5.56)	m	"			"			455.000	
60		D 125 (141 x 6,11)	m	"			"			497.000	
61		D 150 (165 x 6.31)	m	"			"			605.000	
62		D 150 (168 x 5.16)	m	"			"			507.000	
63		D 150 (168 x 5.56)	m	"			"			545.000	
64		D 200 (216 x 6.35)	m	"			"			804.000	
65		D 200 (219 x 6.56)	m	"			"			841.000	
66		D 240 (245 x 9,11)	m	"			"			1.298.000	
67		D 250 (273 x 5,16)	m	"			"			900.000	
68		D 250 (273 x 6,35)	m	"			"			1.023.000	
69		D 250 (273 x 7,92)	m	"			"			1.268.000	
70		D 300 (318 x 6.56)	m	"			"			1.284.000	
71		D 300 (325 x 5,76)	m	"			"			1.156.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72		D 300 (325 x 6.56)	m	"			"			1.313.000	
73		D 350 (355 x 5,76)	m	"			"			1.264.000	
74		D 350 (355 x 6.56)	m	"			"			1.436.000	
75		D 350 (355 x 7,11)	m	"			"			1.555.000	
76		D 400 (406 x 6.56)	m	"			"			1.666.000	
77		D 400 (406 x 7,11)	m	"			"			1.804.000	
78		D 450 (457 x 6.56)	m	"			"			1.879.000	
79		D 450 (457 x 8.11)	m	"			"			2.315.000	
80		D 500 (508 x 6.31)	m	"			"			2.012.000	
81		D 500 (508 x 7.56)	m	"			"			2.406.000	
82		D 500 (508 x 8.18)	m	"			"			2.600.000	
83		D 600 (610 x 6.35)	m	"			"			2.437.000	
84		D 600 (600 x 8,18)	m	"			"			3.130.000	
85		D 700 (712 x 8.11)	m	"			"			3.939.000	
86		D 700 (712 x 9,53)	m	"			"			4.620.000	
87		D 800 (812 x 9,53)	m	"			"			5.728.000	
88		D 800 (812 x 10.31)	m	"			"			6.228.000	
c	Thép ống mạ kẽm										
89		D 15 (21.1 x 2.60)	m				"			32.000	
90		D 20 (26.9 x 2.60)	m				"			42.000	
91		D 27 (33.8 x 3.20)	m				"			65.000	
92		D 40 (48.1 x 3.20)	m				"			95.000	
93		D 50 (60.3 x 3.60)	m				"			136.000	
94		D 50 (60.3 x 3.20)	m				"			122.000	
95		D 50 (60.3 x 5.74)	m				"			208.000	
96		D 65 (76.0 x 3.20)	m				"			155.000	
97		D 80 (88.8 x 3.20)	m				"			183.000	
98		D 80 (88.8 x 4.00)	m				"			226.000	
99		D 80 (88.8 x 4,78)	m				"			268.000	
100		D 100 (114.1 x 3,20)	m				"			236.000	
101		D 100 (114.1 x 4.00)	m				"			294.000	
102		D 100 (114.1 x 4.78)	m				"			348.000	
103		D 125 (141 x 4,78)	m				"			449.000	
104		D 125 (141 x 6.02)	m				"			562.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105		D 150 (165 x 10,76)	m				"			1.145.000	
106		D 150 (168 x 3,96)	m				"			449.000	
107		D 150 (168 x 4,78)	m				"			538.000	
108		D 150 (168 x 5,56)	m				"			624.000	
109		D 200 (219 x 3,96)	m				"			588.000	
110		D 200 (219 x 4,78)	m				"			707.000	
111		D 200 (219 x 6.00)	m				"			882.000	
112		D 200 (219 x 8.20)	m				"			1.193.000	
113		D 240 (245 x 9,11)	m				"			1.484.000	
114		D 250 (273 x 5,16)	m				"			1.101.000	
115		D 250 (273 x 6,35)	m				"			1.252.000	
116		D 250 (273 x 7,92)	m				"			1.552.000	
117		D 300 (325 x 5,56)	m				"			1.314.000	
118		D 300 (325 x 6,35)	m				"			1.496.000	
119		D 300 (325 x 7,92)	m				"			1.860.000	
120		D 300 (318 x 12,53)	m				"			1.905.000	
121		D 350 (355,6 x 6,35)	m				"			1.695.000	
122		D 350 (355,6 x 7,11)	m				"			1.891.000	
123		D 350 (355,6 x 7,92)	m				"			2.104.000	
124		D 400 (406,4 x 6,35)	m				"			1.941.000	
125		D 400 (406,4 x 7,92)	m				"			2.412.000	
126		D 400 (406,4 x 12,7)	m				"			3.822.000	
127		Giá bán một số loại vật liệu xây dựng	m				"			2.259.000	
128		D 450 (457,2 x 7,92)	m				"			2.806.000	
129		D 500 (508 x 6.35)	m				"			2.594.000	
130		D 500 (508 x 7,82)	m				"			3.182.000	
131		D 500 (508 x 9,53)	m				"			3.861.000	
132		D 500 (508 x 10,31)	m				"			4.175.000	
133		D 500 (508 x 12,7)	m				"			5.115.000	
134		D 550 (560 x 9,53)	m				"			4.267.000	
135		D 600 (610 x 6.56)	m				"			3.317.000	
136		D 600 (610 x 7,56)	m				"			3.818.000	
137		D 600 (610 x 9,53)	m				"			4.794.000	
138		D 700 (712 x 9.53)	m				"			5.610.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
139		D 750 (762 x 10,31)	m				"			6.494.000	
140		D 800 (812 x 9,53)	m				"			6.786.000	
141		D 800 (812 x 10,27)	m				"			7.308.000	
142		D 900 (912 x 9,53)	m				"			7.844.000	
143		D 900 (912 x 10,27)	m				"			8.447.000	
144		D 900 (912 x 12,7)	m				"			10.415.000	
145		D 960 (975 x 9,53)	m				"			8.626.000	
146		D 1000 (1016 x 12,11)	m				"			11.692.000	
5	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho nhà máy thép Việt - Ý tại Khu công nghiệp Phố Nối A - Xã Giai Phạm, Tên Mỹ, Hưng Yên										
I. Giá bán kể từ ngày 19/12/2023											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	15.300	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam			15.900	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.350	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.750	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.200	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.750	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.200	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.450	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
II. Giá bán kể từ ngày 06/01/2024				"				"	"		
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.500	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.550	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.650	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.800	
III. Giá bán kể từ ngày 19/01/2024											
1	Thép Xây Dựng	Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.700	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.100	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.550	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.650	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.800	
IV. Giá bán kể từ ngày 26/01/2024											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.700	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.650	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.050	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.500	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.050	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.500	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.750	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.900	
V. Giá bán kể từ ngày 27/01/2024				"				"	"		
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.700	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.300	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.750	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.150	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.150	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.850	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.000	
VI. Giá bán kể từ ngày 11/03/2024				"				"	"		
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.300	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.750	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.150	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.150	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.850	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.000	
VII. Giá bán kể từ ngày 15/03/2024											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.500	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.100	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.550	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.650	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.800	
6	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatSteel Vina										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	<i>Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho nhà máy tại Công ty NatSteel Vina (Khu công nghiệp Gang thép, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, giá bán kể từ ngày 01/3/2024</i>										
1		Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	NatSteel Vina	Việt Nam			14.720	
2		Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	"	Thép cuộn	"	Việt Nam			14.720	
3		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	"	Thép cuộn	"	Việt Nam			14.720	
4		Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	"	Thép thanh 11.7m	"	Việt Nam			14.670	
5		Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
6		Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
7		Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
8		Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
9		Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
10		Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
11		Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.570	
12		Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.670	
13		Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
14		Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
15		Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
16		Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
17		Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
18		Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
19		Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
20		Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
21		Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	
22		Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.870	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			15.070	
24		Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
25		Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
26		Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
27		Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
28		Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
29		Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
30		Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
31		Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	
32		Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	"	"	"	Việt Nam			14.970	

NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA

1

Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Giá bán kể từ ngày 01/01/2024.

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại VL	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	
										Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác
1		XM rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009	rời	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			1.111.111	1.111.111
2		XM rời PC40	tấn		rời		Việt Nam			1.111.111	1.111.111
3		XM bao Jumbo PC40,PC50	tấn	TCVN 6067:2018	bao		Việt Nam			1.272.272	1.277.272
4		XM rời PCmsr50	tấn		rời		Việt Nam			1.181.819	1.181.819
5		XM bao Jumbo Pcmsr50	tấn	TCVN 6260:2009	bao		Việt Nam			1.304.545	1.304.545
6		XM rời PCB40	tấn	"	rời		Việt Nam			972.222	972.222
7		XM bao PCB40	tấn	"	bao		Việt Nam			1.331.819	1.440.909
8		XM bao PCB30	tấn	"	bao		Việt Nam			1.222.727	1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		XM bao PCB40 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao		Việt Nam			1.140.909	1.350.000
10		XM bao PCB30 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao		Việt Nam			1.072.727	1.240.909
11		XM bao Jumbo PCB40	tấn	"	bao		Việt Nam			1.259.091	1.259.091
12		XM bao Jumbo PCB30	tấn	"	bao		Việt Nam			1.140.909	1.140.909
13		XM xây trát	tấn	"			Việt Nam			1.311.819	1.259.091
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long										
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho hoặc máng xuất nhà máy Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long). Giá bán kể từ ngày 01/01/2024.											
1		Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam			1.226.851	
2		Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.136.111	
3		Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.045.370	
4		Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.000.000	
5		Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.090.740	
6		Xi măng rời PC40	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.090.740	
7		Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.000.000	
8		Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn		Việt Nam			1.090.740	
9		Xi măng PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn		Việt Nam			1.136.111	
3	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua nhà máy của công ty (địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Giá bán kể từ ngày 01/01/2024.										
1		Xi măng Thành Thắng PCB 40 (bao)	bộ	TCVN 6260-2020	Bao 50 Kg	Thành Thắng Group	Việt Nam			1.163.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Xi măng Thành Thắng PCB 30 (bao)	tấn		Bao 50 Kg	"	Việt Nam			1.090.909	
3		Xi măng PCB 40 rời	tấn		Rời	"	Việt Nam			909.091	
4 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xuống. Giá bán thời điểm Quý I/2024.											
1		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam			7.400	
2		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	7.700	
3		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.200	
4		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.500	
5		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.100	
6		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.800	
7		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
8		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	12.600	
9		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	21.000	
10		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	25.000	
11		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	27.000	
12		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	30.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
12		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.700	
12		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can	"	Việt Nam	"	"	38.000	
13		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	"	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can	"	Việt Nam	"	"	28.000	
14		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	"	Việt Nam	"	"	38.400	
15		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn, chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	79.000	
16		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	85.000	
17		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	115.000	
18		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	131.000	
19		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	132.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	143.000	
21		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	157.000	
22		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	158.000	
23		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	166.000	
24		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	176.000	
25		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	205.000	
26		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	196.000	

5 Giá bán cầu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý I/2024.											
I	ÔNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM, CẦU KIỆN BÊ TÔNG										
1		Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	209.333	
2		Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m		Việt Nam			226.509	
3		Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m		Việt Nam			261.934	
4		Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	Việt Nam	"		281.934	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	251.199	
6		Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	276.963	
7		Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	376.799	
8		Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	389.681	
9		Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	399.342	
10		Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	466.973	
11		Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	626.924	
12		Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	669.864	
13		Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	752.524	
14		Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	841.624	
15		Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.088.592	
16		Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.175.483	
17		Cống 1000 miệng âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.020.000	
18		Cống 1000 miệng âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.078.868	
19		Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.674.660	
20		Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.765.908	
21		Cống 1250 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.726.188	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22		Cổng 1250 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.846.420	
23		Cổng 1500 miệng âm dương – VH dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.095.472	
24		Cổng 1500 miệng âm dương – HL93 dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.328.422	
25		Cổng 2000 miệng âm dương –VH dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.184.503	
26		Cổng 2000 miệng âm dương – HL93 dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.436.776	
27		Cổng 2000 miệng âm dương –VH dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.161.795	
28		Cổng 2000 miệng âm dương – HL93 dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.524.803	
29		Đế cổng 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	62.478	
30		Đế cổng 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	73.700	
31		Đế cổng 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	86.954	
32		Đế cổng 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	112.396	
33		Đế cổng 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	149.635	
34		Đế cổng 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	128.820	
35		Đế cổng 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	211.665	
36		Đế cổng 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	282.496	
37		Đế cổng 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	382.456	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38		Đế cổng 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	635.139	
39		Bó vỉa 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	71.925	
40		Bó vỉa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	75.682	
41		Bó vỉa 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	75.682	
42		Bó vỉa 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	86.417	
43		Bó vỉa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	129.894	
II	GIOĂNG CAO SU ĐẦU CỐNG										
1		Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	55.000	
2		Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m		Việt Nam			67.000	
3		Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m		Việt Nam			75.000	
4		Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	"	Việt Nam			82.500	
5		Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	"	Việt Nam			105.750	
6		Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	"	Việt Nam	"		176.250	
7		Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	"	Việt Nam	"	"	188.000	
8		Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	"	Việt Nam	"	"	255.000	
9		Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	"	Việt Nam	"	"	298.750	
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long										
	Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 01/01/2024.										
					Độ sụt (cm)					Cốt liệu thường	Cốt liệu rửa
1		M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Trường Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		910.000	
2		M150, đá 1x2	m3		12 ± 2		Việt Nam			930.000	
3		M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam			950.000	1.110.000
4		M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		980.000	1.130.000
5		M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.020.000	1.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.070.000	1.230.000
7		M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.140.000	1.300.000
8		M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		900.000	
9		M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		920.000	
10		M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		940.000	
11		M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		970.000	
12		M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.010.000	
13		M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.060.000	
14		M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.130.000	
Ghi chú: - Khi báo giá độ sụt tăng so với mức giá được công bố thì mỗi cấp độ sụt cộng thêm 20.000 đồng/m3. Khi báo độ sụt dưới 12 ± 2 thì đơn giá được tính bằng độ sụt 12 ± 2; - Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.											
7	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh										
	Giá bán tại trạm trộn Bê tông Đông Mai - Khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá bán từ ngày 01/01/2024.										
					Độ sụt (cm)						
1		M100, đá 1x2, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam	Thanh toán ngày		900.000	
2		M150, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2		Việt Nam			930.000	
3		M200, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam			965.000	
4		M250, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.000.000	
5		M300, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam			1.050.000	
6		M350, đá 1x2, R28 ngày	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.105.000	
7		M400, đá 1x2, R28 ngày	m3	"	12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam	"		1.175.000	
8		M100, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2		Việt Nam	"		890.000	
9		M150, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam	"		920.000	
10		M200, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2		Việt Nam	"		955.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		M250, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam	"		990.000	
12		M300, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2		Việt Nam	"		1.040.000	
13		M350, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2	Đông Mai	Việt Nam	"		1.095.000	
14		M400, đá 2x4, R28 ngày	m3	"	12 ± 2		Việt Nam	"		1.165.000	
Ghi chú: - Nếu dùng bê tông R7 thì cộng thêm 40.000 đồng/m3 (với bê tông M200, M250, M300) và cộng thêm 50.000 đồng/m3 (với bê tông M350, M400). - Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000đ/m3.											
NHÓM GẠCH XÂY, ỐP, LÁT CÁC LOẠI											
1 Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển trong bán kính <=5Km tính từ nhà máy gạch của công ty (địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái). Giá bán kể từ ngày 01/01/2024											
1		Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	QCVN 16;2019/BXD	400x200x200	Long Tùng	Việt Nam			15.000	
2		Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên		400x200x100		Việt Nam			9.000	
3		Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	"	220x105x65		Việt Nam			1.850	
4		Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	"	210x100x65		Việt Nam			1.800	
5		Gạch Granito, Mác M200	viên	"	400x400x40		Việt Nam			140.000	
6		Gạch Granito, Mác M200	viên	"	400x400x30		Việt Nam			120.000	
2 Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán kể từ ngày 01/01/2024.											
1		Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	QCVN 16;2019/BXD	200x100x60	Gạch không nung Tiên Yên	Việt Nam			1.280	
2		Gạch bê tông đặc, mác M10	viên		220x105x65		Việt Nam			1.470	
3		Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	"	250x150x100		Việt Nam			3.650	
4		Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	"	400x200x100		Việt Nam			6.300	
5		Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	"	400x100x200		Việt Nam			12.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3 Giá bán sản phẩm gạch, ngói của Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (đối với những vị trí xe ô tô tải có thể đi vào được). Giá bán kể từ ngày 01/01/2024.											
I		Danh mục sản phẩm gạch									
1		Gạch nhóm BIa kích thước 300x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm x 8,8 ± 0,3 - Men Bóng	Á Mỹ	Việt Nam			244.753	
2		Gạch nhóm BIa kích thước 300x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm x 8,8 ± 0,3 - Men Matt	Á Mỹ	Việt Nam			220.869	
3		Gạch nhóm BIa kích thước 600x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm 9,0 ± 0,4 - Men Bóng	Á Mỹ	Việt Nam			235.162	
4		Gạch nhóm BIa kích thước 600x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm 9,0 ± 0,4 - Men Matt	Á Mỹ	Việt Nam			215.721	
5		Gạch nhóm BIa kích thước 400x800mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm 9,4 ± 0,3 - Men Bóng	Á Mỹ	Việt Nam			315.633	
6		Gạch nhóm BIa kích thước 400x800mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm 9,4 ± 0,3 - Men Matt	Á Mỹ	Việt Nam			305.586	
7		Gạch nhóm BIa kích thước 800x800mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm 9,4 ± 0,3 - Men Bóng	Á Mỹ	Việt Nam			315.633	
8		Gạch nhóm BIa kích thước 800x800mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm 9,4 ± 0,3 - Men Matt	Á Mỹ	Việt Nam			305.586	
9		Gạch nhóm BIa kích thước 600x1200mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm 10,0 ± 0,3 - Men Bóng	Á Mỹ	Việt Nam			525.246	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Gạch nhóm BIa kích thước 600x1200mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm 10,0 ± 0,3 - Men Matt	Á Mỹ	Việt Nam			505.168	
11		Gạch nhóm BIIa, BIII kích thước 300x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm x 8,8 ± 0,3 - Men Bóng/Matt	Á Mỹ	Việt Nam			205.689	
12		Gạch nhóm BIIa, BIII kích thước 600x600mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm 9,0 ± 0,4 - Men Bóng/Matt	Á Mỹ	Việt Nam			205.689	
13		Gạch nhóm BIIa, BIII kích thước 400x800mm	m2		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm 9,4 ± 0,3 - Men Bóng/Matt	Á Mỹ	Việt Nam			285.756	
II		Danh mục sản phẩm ngói									
1		Ngói sóng	m2		Sản phẩm ngói trắng men kích thước 410x300x14mm	Á Mỹ	Việt Nam			203.560	
2		Ngói phẳng	m2		Sản phẩm ngói trắng men kích thước 410x300x18mm	Á Mỹ	Việt Nam			260.465	
III		Danh mục sản phẩm SPC									
1		Sàn SPC dày 5mmm	m2		Sản phẩm sàn SPC kích thước 182x1220mm dày 5mm	Á Mỹ	Việt Nam			425.000	
2		Sàn SPC dày 6mmm	m2		Sản phẩm sàn SPC kích thước 182x1220mm dày 6mm	Á Mỹ	Việt Nam			495.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Sàn SPC dày 7mm	m2		Sản phẩm sàn SPC kích thước 182x1220mm dày 7mm	Á Mỹ	Việt Nam			540.000	
4 Giá bán sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Grand Home Giá chưa bao gồm thuế VAT, giá bán tại Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công (KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên), chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giá bán áp dụng từ ngày 01/01/2024.											
A	Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics										
1		GM3324, 26,	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x300mmx8mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam			242.420	
		AMM33004,					Việt Nam			249.550	
2		GB3621, GB3622, GB3622A, GB3624A,	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm Men bóng		Việt Nam			242.420	
		AMP-36003, AMP-36004,....					Việt Nam			249.550	
		AMM- 36001, AMM- 36003, ACM- 36001, ACM- 36002,			Sản phẩm gạch kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm Men Matt		Việt Nam			249.550	
		CSM 36001, CSM 3600,.....					Việt Nam			335.110	
		CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,.....					Việt Nam			356.500	
3		AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008	m2		Sản phẩm gạch kích thước 400x400mmx8mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam			320.850	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		AMM-48001, AMM-48003,	m2		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mmx8mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam			320.850	
		AMP-48001, AMP-48003,..... AMP-48001A, AMP-48003A,			Sản phẩm gạch kích thước 400x800mmx8mm ± 0,2mm - Men Bóng		Việt Nam				
5		AMP - 66001, AMP - 66003,.....	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm x 9mm ± 0,2mm - Men Bóng		Việt Nam			263.810	
		ASM - 66003, ASM - 66004,			Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm x 9mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam			335.110	
		CSM 66001, CSM 66002,.....					Việt Nam				
		VGM66001, VGM66002, VGM66003.....					Việt Nam			235.290	
6		AMP-61202, AMP-61203,	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm x 9mm ± 0,2mm - Men bóng		Việt Nam			470.580	
		ASM-61203, ASM-61204,			Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm x 9mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam				
7		AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, AMP-88004, AMP88008,...	m2		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mmx9mm ± 0,2mm Men bóng		Việt Nam			327.080	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		ACM-88001, ACM-88002,.... AMM-8801, AMM-8802, ASM- 88004, ...	m2		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mmx9mm ± 0,2mm Men Matt		Việt Nam			327.300	
		CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,.....	m2		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mmx9mm ± 0,2mm Men Matt		Việt Nam			385.020	
B		Sản phẩm gạch ốp lát granit thương hiệu Grand ceramics sản xuất tại Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home									
1		SMM-36001,SMM-36002....	m2		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mmx8mm ± 0,2mm Men Matt		Việt Nam			205.800	
		SKM-36001, SKM-36002....				Việt Nam					
2		SMM-66001,SMM-66002....	m2		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mmx 9,2mm ± 0,2mm - Men Matt		Việt Nam			205.800	
		SKM-66001, SKM-66002....				Việt Nam					
C		Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto					Việt Nam				
1		Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói		trọng lượng 1kg/gói		Việt Nam			24.010	
2		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	Bao		trọng lượng 25kg/bao		Việt Nam			201.684	
3		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	Bao		trọng lượng 20kg/bao		Việt Nam			177.674	
5 Giá bán sản phẩm gạch của Công ty TNHH Thạch Bàn											
Giá chưa bao gồm thuế VAT, giá bán tại kho Công ty TNHH Thạch Bàn, địa chỉ: Thôn Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Giá bán từ ngày 01/01/2024											
I	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60; 60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			389.000	
2		Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)	m2		40x80; 80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			489.000	
3		Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)	m2		60x120cm	Thạch Bàn	Việt Nam			569.000	
4		Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)	m2		19,5x120cm	Thạch Bàn	Việt Nam			579.000	
II	Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)										
1		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			299.000	
2		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2		40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			409.000	
3		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2		40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			439.000	
4		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2		60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			289.000	
5		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2		80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			399.000	
6		Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/FGB/LGB)	m2		80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			439.000	
III	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)										
1		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			299.000	
2		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2		30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			329.000	
3		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2		30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			309.000	
4		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			319.000	
5		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	30x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			439.000	
6		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			289.000	
7		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			329.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			309.000	
9		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			319.000	
10		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	60x60cm	Thạch Bàn	Việt Nam			439.000	
11		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			409.000	
12		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			459.000	
13		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			429.000	
14		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	40x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			449.000	
15		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			399.000	
16		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			439.000	
17		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	80x80cm	Thạch Bàn	Việt Nam			409.000	
18		Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	m2	"	80x8cm	Thạch Bàn	Việt Nam			429.000	
6 Giá bán sản phẩm gạch các loại của Công ty môi trường Đông Khê Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của Công ty (địa chỉ khu Trảng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều). Giá bán thời điểm Quý 1/2024.											
I	NHÓM GẠCH XÂY DỰNG										
1		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x95x60	Công ty Môi trường Đông Khê	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.260	
2		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x105x60		Việt Nam			1.365	
3		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	250x120x100		Việt Nam	"		4.410	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	400x100x200	"	Việt Nam	"	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	5.460	
5		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x150x190	"	Việt Nam	"		5.580	
6		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x120x100	"	Việt Nam	"		2.100	
7		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	170x150x60	"	Việt Nam	"		1.330	
8		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x150x190	"	Việt Nam	"		7.700	
9		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x200x130	"	Việt Nam	"		7.500	
10		Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	400x200x200	"	Việt Nam	"		10.500	
II	NHÓM GẠCH LÁT										
11		Gạch lục lăng	m2	TCVN 6476-1999	220x220x65	Công ty Môi trường Đông Khê	Việt Nam	"	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi	90.000	
12		Gạch chữ I	m2	TCVN 6476-1999	220x220x65		Việt Nam	"		90.000	
13		Gạch Zích Zắc	m2	TCVN 6476-1999	220x220x65		Việt Nam	"		90.000	
14		Gạch Teraro các loại	m2	TCVN 7744-2013	400x400x30		Việt Nam	"		85.000	
7	Giá bán sản phẩm gạch các loại của Công ty cổ phần kinh doanh - Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý 1/2024.											
1		Gạch lát nền 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 11 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	Giao tại công trình		58.330	
2		Gạch lát nền 400x400mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 6 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam			60.190	
3		Gạch lát nền 500x500mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 4 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		69.440	
4		Gạch lát nền 600x600mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Hộp	A1	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		74.070	
6		Gạch Bậc thềm 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		32.410	
B.		<u>SẢN PHẨM COTTO MEN:</u>						"			
1		Gạch lát nền 300x300mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 11 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		74.070	
2		Gạch lát nền 400x400mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 06 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		66.570	
3		Gạch lát nền 500x500mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 04 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		77.780	
4		Gạch lát nền 600x600mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	hộp	A1	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		166.670	
5		Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	m2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		85.320	
6		Gạch Bậc thềm 300x300mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		41.670	
7		Gạch Bậc thềm 400x300/400x366mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		50.000	
C		<u>SẢN PHẨM NGÓI CHÂU ÂU:</u>									
1		Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		19.910	
				A1-CT						17.130	
2		Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men Kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		20.830	
				A1-CT						19.440	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		22.690	
				A1-CT						20.370	
4		Ngói Nóc dài 400mm màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		37.040	
				A1-CT						35.190	
5		Ngói Nóc dài 400mm men kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		50.930	
				A1-CT						46.300	
6		Ngói Nóc dài 400mm men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		64.810	
				A1-CT						55.560	
10		Ngói Nóc dài 400mm bít đầu men kim loại màu đỏ, cà phê, đen - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		101.850	
				A1-CT						83.330	
11		Ngói Nóc dài 400mm bít đầu men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		111.110	
				A1-CT						101.850	
<u>D</u>		<u>SẢN PHẨM NGÓI TRUYỀN THỐNG:</u>									
1		Ngói 22 viên/m2 (340 x 205 x 13)mm SP KHCN	viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		10.190	
				A1-CT							9.170
2		Ngói 16 viên/m2 (375x230x13)mm SP KHCN	viên	A1	16 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		12.220	
				A1-CT							10.390
3		Ngói nóc to (360 x 170 x 15)mm- SP KHCN	viên	A1	3 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		20.370	
				A1-CT							18.060
4		Ngói nóc trung (240 x110 x125) mm- SP KHCN	viên	A1	4.5 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		13.800	
				A1-CT							10.650
5		Ngói nóc tiểu (200 x 100 x 8)mm- SP KHCN	viên	A1	5 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		9.720	
				A1-CT							6.940

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Ngói mũi hài (150 x 150 x 13)mm- SP KHCN	viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		3.610	
				A1-CT						2.590	
7		Ngói hài to (270 x 200 x 15) mm- SP KHCN	viên	A1	40 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		10.650	
				A1-CT						7.870	
8		Ngói hài cổ, hài cổ vai (220 x 150 x 12) mm- SP KHCN	viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		4.260	
				A1-CT						3.240	
9		Ngói hài ri, hài ri vai (200 x150 x12) mm- SP KHCN	viên	A1	90 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		4.070	
				A1-CT						3.190	
10		Ngói hài cổ phục chế(215x145x13)mm- SP KHCN	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		4.540	
11		Ngói màn chữ thọ(190x150x13)mm- SP KHCN	viên	A1	35 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		3.800	
				A1-CT						3.060	
12		Ngói vẩy cá (260 x 160x13)mm- SP KHCN	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		4.810	
13		Ngói con sò (250 x 150x 15)mm- SP KHCN	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		6.020	
				A1-CT						4.810	
<u>E</u>		<u>SẢN PHẨM NGÓI TRẮNG MÈN</u>									
1		Ngói 22 viên/m2 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		15.930	
				A1-CT						14.630	
2		Ngói 22viên/m2 Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		17.130	
				A1-CT						15.560	
3		Ngói 16 viên/m2 Men Đỏ, Ghi	viên	A1	16 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		22.220	
				A1-CT						20.830	
4		Ngói 16 viên/m2 Men tím than, xanh	viên	A1	16 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		24.070	
				A1-CT						22.690	
5		Ngói nóc 360 Men Đỏ, Ghi, xanh lá cây	viên	A1	3viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		35.190	
				A1-CT						31.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Ngói nóc trung trắng men Màu Đỏ, Ghi	viên	A1	4.5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		26.850	
				A1-CT						23.150	
7		Ngói nóc tiểu trắng men Màu Đỏ, Ghi	viên	A1	5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		14.350	
				A1-CT						13.430	
8		Ngói Hải 150 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen, Cà phê	viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		7.870	
				A1-CT						6.940	
9		Ngói Hải 270 Men Đỏ, Ghi	viên	A1	40viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		18.060	
				A1-CT						15.280	
10		Ngói vảy cá trắng men màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		11.570	
				A1-CT						9.720	
11		Ngói vảy cá men Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		11.570	
				A1-CT						9.720	
<u>F</u>		<u>SẢN PHẨM GẠCH XÂY</u>									
1		Gạch xây 2 lỗ robot cao cấp	Viên	A		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		1.160	
2		Gạch xây 2 lỗ hồng đỏ	Viên	A		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		970	
3		Gạch xây không trát đặc cấp	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		7.870	
			Viên	A						6.020	
4		Gạch 3 lỗ trang trí	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		13.430	
			Viên	A						10.650	
5		Gạch xây không trát	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		5.090	
			Viên	A						4.170	
<u>G</u>		<u>SẢN PHẨM KHÁC</u>									
1		Gạch hoa chanh	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		17.130	
2		Gạch hoa thoáng	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		23.150	
3		Ngói nóc 360 bít đầu	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		65.740	
				A1-CT						56.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		U Chống nóng	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		11.570	
5		Ngói nóc trung bít đầu	Viên	A1		Gốm Đất Việt	Việt Nam	"		47.220	
	A1-CT								38.890		
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN											
Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý I/2024											
I	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)										
1		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			270.000	
2		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	22kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			765.000	
3		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			405.000	
4		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			1.415.000	
5		LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			415.000	
6		LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			1.425.000	
7		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			635.000	
8		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	19kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			2.155.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	1kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			228.000	
10		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			791.000	
11		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	19kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			2.750.000	
12		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	Lon	Lions VN	Việt Nam			489.500	
13		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	21kg	TCVN 8652:2012	Thùng	Lions VN	Việt Nam			1.650.000	
14		LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Lions VN	Việt Nam			120.000	
15		LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Lions VN	Việt Nam			320.000	
II	Ngoại thất – Exterior (góc nhựa Acrylic)										
16		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			362.500	
17		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	22kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			1.385.000	
18		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	19kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			3.070.000	
20		LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	1kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			390.000	
21		LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			1.290.000	
22		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			858.000	
23		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	19kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			2.250.000	
24		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	4,7kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			925.000	
25		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	19kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			3.040.000	
26		LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon	Lions VN	Việt Nam			693.000	
27		LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Lions VN	Việt Nam			2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28		LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Lions VN	Việt Nam			420.000	

2

Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2024

I		Sơn nội thất			Khối lượng tịnh (kg)						
1		Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	Tiên Đồng	Việt Nam			718.182	
			lon		5,0	Tiên Đồng	Việt Nam			334.545	
2		Sơn bóng mờ nội thất	thùng		19,0	Tiên Đồng	Việt Nam			1.800.000	
			lon		4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			577.273	
3		Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	Tiên Đồng	Việt Nam			2.788.182	
			lon		4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			814.545	
4		Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			1.008.182	
			kg		1,0	Tiên Đồng	Việt Nam			263.636	
5		Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	Tiên Đồng	Việt Nam			1.145.455	
			lon		6,0	Tiên Đồng	Việt Nam			450.909	
6		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	Tiên Đồng	Việt Nam			1.618.182	
			lon		5,0	Tiên Đồng	Việt Nam			464.545	
II		Sơn ngoại thất		"	Khối lượng tịnh (kg)						
1		Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	"	22	Tiên Đồng	Việt Nam			1.217.273	
			lon		5,0	Tiên Đồng	Việt Nam			345.455	
2		Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng	"	19	Tiên Đồng	Việt Nam			2.962.727	
			lon		4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			809.091	
			kg		1,0	Tiên Đồng	Việt Nam			199.091	
3		Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			1.255.455	
			kg		1,0	Tiên Đồng	Việt Nam			322.727	
4		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	Tiên Đồng	Việt Nam			1.561.818	
			kg		1,0	Tiên Đồng	Việt Nam			416.364	
5		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	Tiên Đồng	Việt Nam			2.224.545	
			lon		5,0	Tiên Đồng	Việt Nam			679.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	Tiên Đồng	Việt Nam			2.100.000	
			lon		5,0	Tiên Đồng	Việt Nam			750.000	
III		Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)			Khối lượng tịnh (kg)						
1		Bả trong	bao	BT	38	Tiên Đồng	Việt Nam			290.909	
2		Bả ngoài	bao	BN	38	Tiên Đồng	Việt Nam			436.364	

3 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari
 Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long).
 Giá bán Quý I/2024.

I		Sơn nội thất - Interior									
1		INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.028.182	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			319.091	
2		INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.873.636	
			Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			568.182	
3		INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.326.364	
			Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			668.182	
			Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			188.182	
4		INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	INARI	Việt Nam			982.727	
			Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			309.091	
5		INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			1.092.727	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			417.273	
6		INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	INARI	Việt Nam			1.472.727	
			Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			450.909	
II		Sơn ngoại thất - Exterior									
7		INARI - COVER EXTERIOR	Thùng	QCVN	22 kg	INARI	Việt Nam			1.482.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon	16:2019/BXD	5 kg	INARI	Việt Nam			415.455	
8		INARI - SILKY EFFECTS EXT	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			2.508.182	
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			667.273	
9		INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	INARI	Việt Nam			1.058.182	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			342.728	
10		INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	INARI	Việt Nam			1.226.364	
		Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			463.636	
11		INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM	Lon	"	4,7 kg	INARI	Việt Nam			1.601.818	
		Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			580.909	
12		INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT	Thùng	"	21kg	INARI	Việt Nam			1.981.818	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Long		4,7 kg	INARI	Việt Nam			640.909	
13		INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.981.818	
		Chống thấm pha xi măng cao cấp	Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			670.909	
14		INARI - COLOR WATERTIGHT SIELD	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.530.909	
		Chống thấm màu cao cấp	Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			756.364	
III		Sản phẩm khác									
15		INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	INARI	Việt Nam			438.750	

4 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam Giá bán thời điểm Quý I/2024, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.											
I	Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		JOTASHIELD COLOR EXTREME - Sơn phủ ngoại thất cao cấp nhất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon/Thùng	Jotun Việt Nam	Việt Nam		Giá bên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	403.490	
2		JOTASHIELD ANTI FADE - Sơn phủ ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon/Thùng	Jotun Việt Nam				326.593	
3		TOUGH SHIELD - Sơn phủ ngoại thất trung cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon/Thùng	Jotun Việt Nam				136.989	
II	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)										
4		MAJESTIC TRUE BEAUTY MATT - Sơn phủ nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	lon/ thùng	Jotun Việt Nam	Việt Nam		"	232.484	
5		ESSENCE EASY CLEAN - Sơn phủ nội thất trung cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	lon/ thùng	Jotun Việt Nam			"	182.727	
6		JOTAPLAST - Sơn phủ nội thất kính tế	lit	QCVN 16:2019/BXD	lon/ thùng	Jotun Việt Nam			"	73.903	
III	Sơn lót- Sealer (gốc nhựa Acrylic)										
7		JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon/Thùng	Jotun Việt Nam	Việt Nam		"	203.796	
8		JOTASEALER - Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất.	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Jotun Việt Nam			"	95.880	
IV	Bột bả- Putty										
9		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY - Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao	Jotun Việt Nam	Việt Nam		"	11.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		SKIMCOAT - Bột bả nội thất, thạch cao	kg		Bao	Jotun Việt Nam			"	8.000	
5 Giá bán sản phẩm của CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương Giá bán thời điểm Quý I/2024, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.											
1	SƠN GIAO THÔNG	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 - 12	25kg/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	29.000	
2		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		25kg/bao		Việt Nam			29.500	
3		Hạt phản quang loại A	kg		25kg/bao		Việt Nam			23.320	
4		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	25kg/bao	"	Việt Nam			24.000	
5		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		25kg/bao		Việt Nam			24.500	
6		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		18kg/thùng		Việt Nam			63.745	
7		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		25kg/thùng		Việt Nam			110.000	
8		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam			110.000	
9		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		25kg/thùng		Việt Nam			127.272	
10		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		25kg/thùng		Việt Nam			127.272	
11		Bột trét cao cấp J.Plus	kg	TCVN ISO 9001:2015	25kg/thùng	"	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	10.725	
13		Bột bả tường – nội thất Splus	kg		25kg/thùng		Việt Nam			6.375	
14		Bột bả Jolia	kg		25kg/thùng		Việt Nam			6.125	
16		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			89.827	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	SƠN TƯỜNG NHÀ	Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	Việt Nam		Đầu cầu Quảng Ninh	71.333	
18		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			114.333	
19		Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			75.200	
20		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			244.855	
21		Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			66.656	
22		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			100.888	
23		Sơn nội thất mịn Bella	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			42.933	
24		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			106.518	
25		Sơn Jony nội thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			45.733	
26		Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			165.133	
27		Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam			154.812	
28		Sơn lót nội BENTIN LT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam			53.000	
29		Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam			81.000	
30		Sơn nội thất BENTIN INT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam			32.300	
31		Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam			75.900	
6 Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu sơn Hà Nội											
Giá bán thời điểm Quý I/2024, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.											
I	Bột bả										
1		Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu sơn Hà Nội	Việt Nam			320.000	
2		Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	bao		40 Kg	"	Việt Nam			400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
II	Sơn lót					"	Việt Nam				
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất FUJI SEALER SH22	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22,0	"	Việt Nam			980.000	
2			Lon		4,5	"	Việt Nam			395.000	
3		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả FUJI SEALER F606	Thùng	"	22,0	"	Việt Nam			1.600.000	
4			Lon	"	4,5	"	Việt Nam			450.000	
5		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	Thùng	"	21,5	"	Việt Nam			1.850.000	
6			Lon	"	4,5	"	Việt Nam			590.000	
7		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER SH33	Thùng	"	20,0	"	Việt Nam			1.800.000	
8			Lon	"	5,0	"	Việt Nam			570.000	
9		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	Thùng	"	20,0	"	Việt Nam			2.500.000	
10			Lon	"	5,0	"	Việt Nam			760.000	
III	Sơn phủ trong nhà					"	Việt Nam				
1		Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	Thùng	"	22,5	"	Việt Nam			750.000	
2			Lon	"	4,5	"	Việt Nam			250.000	
3		Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPERWHITE	Thùng	"	21,5	"	Việt Nam			1.450.000	
4			Lon	"	4,5	"	Việt Nam			480.000	
5		Sơn Nano bóng mờ nội thất cao cấp FUJI N88	Thùng	"	20,0	"	Việt Nam			2.360.000	
6			Lon	"	5,0	"	Việt Nam			785.000	
7		Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	Thùng	"	18,0	"	Việt Nam			3.000.000	
8			Lon	"	5,0	"	Việt Nam			980.000	
9		Sơn Nano siêu bóng nội thất đặc biệt FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	Lon	"	5,0	"	Việt Nam			1.145.000	
10			Kg	"	1,0	"	Việt Nam			256.000	
IV	Sơn phủ ngoài nhà					"	Việt Nam				

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Sơn phủ ngoại thất mịn FUJI SILKY N77	Thùng	"	22,0	"	Việt Nam			1.800.000	
2		Sơn Nano bóng mờ ngoại thất	Thùng	"	20,0	"	Việt Nam			2.800.000	
3		cao cấp FUJI N99	Lon	"	5,0	"	Việt Nam			920.000	
4		Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	Thùng	"	18,5	"	Việt Nam			3.300.000	
5			Lon	"	5,0	"	Việt Nam			1.100.000	
6			Kg	"	1,0	"	Việt Nam			240.000	
7		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt FUJI SHIELD FJ809	Lon	"	5,0	"	Việt Nam			1.300.000	
8			Kg	"	1,0	"	Việt Nam			270.000	
V	Sơn chống thấm					"	Việt Nam				
1		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	Thùng	"	19,0	"	Việt Nam			2.550.000	
2			Lon	"	4,0	"	Việt Nam			600.000	
3		Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	Thùng	"	19,0	"	Việt Nam			2.750.000	
4			Lon	"	4,0	"	Việt Nam			660.000	
5		Sơn chống thấm đàn hồi bê tông Maxshield	Thùng	"	21,0	"	Việt Nam			2.730.000	
6		FUJI EATHERSHIELD C007	Lon	"	4,8	"	Việt Nam			650.000	
7 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2024											
1		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					25.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					26.500	
3		Bì phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088						24.600	
4		Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	thùng					77.500	
8 Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579											
Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long. Giá bán thời điểm Quý I/2024											
1		AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				196.364
2		AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				200.000
3		ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				197.273
4		ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				200.909
5		ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				192.727
6		ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				197.273
7		AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				182.727
8		AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				188.182
9		AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				183.636
10		AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				190.909
11		AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				180.000
12		AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				187.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13		ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				191.818
14		Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				250.909
15		Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				256.364
16		ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				230.000
17		ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				234.545
18		AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				362.727
19		AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				378.182
20		AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				382.727
21		AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				395.455
22		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				317.273
23		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				328.182
24		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				338.182
25		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				350.000
26		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				285.455
27		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				289.091
28		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				281.818
29		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				286.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				265.455
31		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				271.818
32		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				261.818
33		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				268.182
34		Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				53.636
35		Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				70.455
36		Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				100.909
37		Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				58.636
38		Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				76.818
39		Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				110.909
40		Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				59.545
41		Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				78.636
42		Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				113.636
43		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				125.455
44		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				137.273
45		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				126.364
46		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				138.182
47		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				123.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				135.455
49		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				200.000
50		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				183.636
51		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				218.182
52		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				230.000
53		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				217.273
54		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				229.091
55		Khô 300mm dày 0.40mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				50.000
56		Khô 400mm dày 0.40mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				53.636
57		Khô 600mm dày 0.40mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				74.545
58		Khô 300mm dày 0.45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				45.455
59		Khô 400mm dày 0.45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				58.182
60		Khô 600mm dày 0.45mm	m	ASTM A755/A792/A924		Austnam	Việt Nam				82.727
9 Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2024.											
STT		Tên loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá (chưa VAT)*	
										Khu vực TP Hạ Long Quảng Ninh	Khu vực khác trên địa bàn tỉnh

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	1.951.600	1.981.600
2		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.733.200	1.763.200
3		Cửa sô 1 cánh mở hật hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.796.200	1.826.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.845.200	1.875.200
5		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%)	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.268.400	1.298.400
6		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.820.000	1.850.000
7		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.157.400	2.187.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.992.200	2.022.200
9		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.027.200	2.057.200
10		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.104.200	2.134.200
11		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ:	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.520.400	1.550.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.140.600	2.170.600
13		Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%)	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.241.800	1.271.800
14		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.815.800	1.845.800
15		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.776.600	1.806.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.294.600	2.324.600
17		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.066.400	2.096.400
18		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.144.800	2.174.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		Cửa sô 2 cánh mở hật Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.217.600	2.247.600
20		Cửa sô 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.259.600	2.289.600
21		Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%)	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.269.800	1.299.800
22		Cửa sô 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.887.200	1.917.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Cửa sô 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.838.200	1.868.200
24		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.496.200	2.526.200
25		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.272.200	2.302.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.583.400	1.613.400
27		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.769.600	1.799.600
10 Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty TNHH MTV vật tư Chiến Hồng											
Giá bán thời điểm Quý 1/2024, đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh.											
1		Cửa đi 2 cánh dùng bản lề thủy lực mở quay, khung nhôm hệ xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 10,38mm (Phôi Việt Nhật- Chu Lai)	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		Vận chuyển lắp đặt tại công	3.475.000	
2		Cửa đi 2 cánh mở trượt , khung nhôm hệ xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 6,38mm(Phôi Việt Nhật - Chu Lai)	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	3.265.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Cửa sổ lật, khung nhôm hệ xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt nhật - Chu Lai)	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	1.923.000	
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay, khung nhôm hệ xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt nhật - Chu Lai)	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	1.923.000	
5		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khung nhôm hệ xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt nhật - Chu Lai)	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	1.923.000	
6		Kính an toàn 10,38mm, màu xanh lấp mái sành, hình dẻ quạt	m2				Việt Nam		"	790.000	
7		Vách kính cường lực dày 12mm	m2				Việt Nam		"	823.000	
8		Bộ phụ kiện cửa thủy lực (bao gồm: tay nắm, khoá âm sàn, kẹp ty, kẹp gông trên, kẹp vuông trên, dưới, kẹp chữ L)	Bộ				Việt Nam		"	8.096.000	
9		Vách kính khung nhôm hệ Xingfa 65x80 dày 2mm màu ghi, kính an toàn dày 10,38mm phản quang	m2				Việt Nam		"	2.890.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Cửa đi khung nhôm hệ Xingfa 55 dày 1,4mm màu ghi, kính an toàn dày 8,38mm phản quang	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	3.215.000	
11		Vách kính khung nhôm hệ Xingfa 65x80 dày 2mm màu ghi, kính an toàn dày 10,38mm phản	m2				Việt Nam		"	2.890.000	
12		Vách kính khung nhôm hệ Xingfa 65x80 dày 2mm màu ghi, kính an toàn dày 10,38mm phản quang	m2				Việt Nam		"	2.890.000	
13		Cửa sổ mở lật khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm, kính 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2				Việt Nam		"	1.923.000	
14		Cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,4mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38mm, hệ 55 (Phụ kiện đồng bộ bao gồm: Bản lề, tay cài, khoá cửa)	m2	TCVN 7451-20224			Việt Nam		"	2.440.000	
15		Cửa đi 2 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,4mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38mm, hệ 55 (Phụ kiện đồng bộ bao gồm: Bản lề, tay cài, khoá cửa)	m2	TCVN 7451-20224			Việt Nam		"	2.740.000	
16		Vách kính khung nhôm hệ xingfa dày 1,4mm kính an toàn 6,38mm phụ kiện đồng bộ (phôi Việt Nhật - Chu Lai)	m2	TCVN 7451-20224			Việt Nam		"	1.259.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Vách kính khung nhôm hệ xingfa dày 1,4mm kính an toàn 6,38mm phụ kiện đồng bộ	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	1.345.400	
18		Vách kính cố định khung nhôm hệ xingfa màu nâu kính an toàn 10,38mm phụ kiện đồng bộ.	m2	TCVN: 9366:2012			Việt Nam		"	1.431.000	
19		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	1.371.050	
20		Cửa sổ hai cánh mở trượt,rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	1.641.540	
21		Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.757.380	
22		Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.259.850	
23		Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.998.280	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	3.064.720	
25		Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	3.297.260	
26		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: Nhôm hệ không cầu QUEENVINET - Hệ 55 (Ghi titan): Khung bao có độ dày 1.4mm (QUEEN3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (QUEEN3295). Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	1.375.560	
27		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: Nhôm hệ không cầu QUEENVINET - Hệ USA(Ghi titan): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (USA26), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (USA27) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (RR30B). Phụ kiện cửa cao cấp đồng bộ: 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). Kính trắng 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.061.740	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: Nhôm hệ không cầu QUEENVIET - Hệ 55(Ghi titan): Khung bao có độ dày 1.4mm (QUEEN3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (QUEEN3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(QUEENA3295). Phụ kiện đồng bộ: 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.641.110	
29		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: Nhôm hệ không cầu QUEENVIET - Hệ 55 (Ghititan): Khung bao có độ dày 1.4mm (QUEEN3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (QUEEN3202), đồ động có độ dày 1.4mm (QUEEN3323) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(QUEEN3295). Phụ kiện cửa đồng bộ: 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	3.115.870	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: Nhôm hệ không cầu QUEENVIET - Hệ 55(Ghi titan): Khung bao có độ dày 1.4mm(QUEEN3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(QUEEN3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(QUEEN3295). Phụ kiện cửa cao cấp đồng bộ: 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). Kính trắng 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	2.840.650	
31		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: Nhôm hệ QUEENVIET - Hệ 55 (Ghi titan): Khung bao có độ dày 2.0mm (QUEEN3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (QUEEN3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (QUEEN3295). Phụ kiện cửa cao cấp đồng bộ: 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD			Việt Nam		"	3.376.460	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: Nhôm hệ QUEENVIET - Hệ 55(Ghi titan): Khung bao có độ dày 2.0mm(QUEEN3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm(QUEEN3303), đồ động có độ dày 1.4mm(QUEEN3323) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(QUEEN3295). Phụ kiện cửa cao cấp đồng bộ: 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2				Việt Nam		"	3.533.890	
33		Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt QUEENVIET độ dày 2,5mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật).	m2				Việt Nam		"	3.894.890	
34		Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt QUEENVIET độ dày 2,5mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật).	m2				Việt Nam		"	4.354.140	
11 Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2024.											
I		SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công	1.381.050	
2		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	1.651.540	
3		Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.767.380	
4		Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.269.850	
5		Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.008.280	
6		Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.074.720	
7		Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	TCVN 7451:2004		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.307.260	
II		SẢN PHẨM CỬA NHÓM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	1.385.560	
2		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.071.740	
3		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.651.110	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.125.870	
5		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.850.650	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.386.460	
7		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.543.980	
III		SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 78)								-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Vách kính cô định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	1.524.116	
2		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA78B6006) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	2.916.221	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA78B6006) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.438.457	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA78B6006) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.135.715	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA78B6007) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.725.106	
6		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA78B6001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA78B6007), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA78B6004) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA78B6010). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.898.378	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IV		SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)									
1		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.300.430	
2		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.434.530	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.222.790	
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.449.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.348.850	
6		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.376.460	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.743.090	
8		Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	3.904.890	
9		Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		"	4.364.140	

NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1 Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)											
Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương thời điểm Quý I/2024											
1		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 10 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			318.889	
2		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 16 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			315.077	
3		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 25 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			315.001	
4		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 35 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			314.710	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 50 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			315.589	
6		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 70 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			315.045	
7		Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 95 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			314.960	
8		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75) (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			45.935	
9		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75) (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			71.200	
10		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75) (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			98.395	
11		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75) (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			134.636	
12		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75) (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			192.008	
13		Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75) (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			266.457	
14		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			194.836	
15		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			269.457	
16		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			338.622	
17		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			420.419	
18		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			522.998	
19		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			687.818	
20		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			859.437	
21		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.113.153	
22		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			29.187	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			42.926	
24		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			66.100	
25		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			177.522	
26		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			272.557	
27		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			355.182	
28		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			493.620	
29		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			698.402	
30		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			953.640	
31		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.222.364	
32		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.542.980	
33		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.613.034	
34		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.925.409	
35		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.422.439	
36		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.504.574	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			80.680	
38		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			126.721	
39		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			192.641	
40		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			298.974	
41		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			409.856	
42		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			557.937	
43		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			795.288	
44		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.088.386	
45		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			35.990	
46		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x6.0(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			49.307	
47		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	Cadisun	Việt Nam			56.041	
48		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			72.839	
49		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			76.804	
50		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x50(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			153.577	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			214.089	
52		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			288.819	
53		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			359.352	
54		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			442.902	
55		Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			547.005	
56		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			38.137	
57		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			51.232	
58		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			75.448	
59		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			111.221	
60		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			84.014	
61		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			125.403	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
62		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			189.314	
63		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			285.267	
64		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			369.387	
65		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			509.620	
66		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			732.264	
67		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			769.868	
68		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			990.541	
69		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.263.931	
70		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.593.555	
71		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.980.733	
72		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.565.615	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.088.371	
74		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			137.540	
75		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			206.707	
76		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			312.593	
77		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			425.589	
78		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			576.650	
79		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			830.428	
80		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.126.412	
81		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.410.393	
82		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.747.232	
83		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.168.002	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84		Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.837.533	
85		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			4.737	
86		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			7.686	
87		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			12.177	
88		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			18.617	
89		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			32.895	
90		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	Cadisun	Việt Nam			6.118	
91		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	Cadisun	Việt Nam			7.525	
92		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			10.388	
93		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			16.773	
94		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			26.504	
95		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			39.861	
96		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			28.588	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			42.581	
98		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			16.187	
99		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			26.408	
100		Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			40.684	
101		Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			4.857	
102		Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			7.714	
103		Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			12.525	
104		Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			18.756	
105		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			77.723	
106		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			105.849	
107		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			142.907	
108		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			18.212	
109		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			25.287	
110		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			36.170	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			49.087	
112		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			73.165	
113		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			69.837	
114		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			105.566	
115		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			155.216	
116		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			238.178	
117		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5(7/0.85_7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			61.343	
118		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.04-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			84.206	
119		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact-7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			126.191	
120		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			190.446	
121		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			288.990	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
122		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			543.342	
123		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			725.120	
124		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			983.379	
125		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.254.902	
126		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.505.155	
127		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.653.223	
128		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.899.820	
129		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			90.332	
130		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			138.055	
131		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			206.365	
132		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			317.223	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
133		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			431.005	
134		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			581.419	
135		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			23.104	
136		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			31.505	
137		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			38.893	
138		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			47.976	
139		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			59.711	
140		Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			76.708	
141		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			64.104	
142		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			82.206	
143		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			100.503	
144		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			132.431	
145		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			215.166	
146		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			264.912	
147		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			337.087	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
148		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935- 1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			221.206	
149		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935- 1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			267.241	
150		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935- 1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			322.311	
151		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935- 1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			405.015	
152		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935- 1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			487.534	
153		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			13.601	
154		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			18.757	
155		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			24.242	
156		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			25.888	
157		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			36.477	
158		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			47.413	
159		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			64.432	
160		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			89.653	
161		Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			121.963	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
162		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			150.797	
163		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			184.185	
164		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			228.189	
165		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			293.087	
166		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			216.638	
167		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			281.438	
168		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			361.792	
169		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			436.045	
170		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			522.476	
171		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			637.522	
172		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			810.469	
173		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			734.549	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
174		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			940.927	
175		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.189.882	
176		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.421.868	
177		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.689.051	
178		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.072.848	
179		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.615.663	
180		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			253.581	
181		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			321.838	
182		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			403.674	
183		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			480.703	
184		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			566.946	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
185		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			683.439	
186		Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			860.406	
187		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			295.941	
188		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			364.474	
189		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			449.618	
190		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			527.411	
191		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			617.065	
192		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			735.733	
193		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			915.780	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
194		Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.104.721	
195		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			884.301	
196		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.132.528	
197		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.395.798	
198		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.631.076	
199		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.905.847	
200		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.267.082	
201		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.817.319	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
202		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			3.393.416	
203		Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			4.226.428	
204		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			532.846	
205		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			587.499	
206		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			692.263	
207		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			798.978	
208		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			893.893	
209		Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			250.978	
210		Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			274.295	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
211		Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			308.928	
212		Cáp ngầm trung thế 1 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PV C -W Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			340.336	
213		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			809.593	
214		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			886.123	
215		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			998.684	
216		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.102.820	
217		Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.256.011	
218		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			30.283	
219		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			39.459	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
220		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			51.879	
221		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			61.037	
222		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam			62.863	
223		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam			71.980	
224		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			37.913	
225		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			48.072	
226		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			61.431	
227		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			71.149	
228		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam			73.009	
229		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam			82.702	
230		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			41.225	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
231		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			50.725	
232		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			63.371	
233		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			72.267	
234		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam			73.638	
235		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam			83.669	
236		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	Cadisun	Việt Nam			100.051	
237		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			49.124	
238		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			59.378	
239		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			73.051	
240		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			82.912	
241		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	Cadisun	Việt Nam			84.786	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
242		Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	Cadisun	Việt Nam			95.297	
243		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			81.773	
244		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			81.415	
245		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			81.320	
246		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			84.237	
247		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	Cadisun	Việt Nam			83.236	
248		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	Cadisun	Việt Nam			83.394	
249		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	Cadisun	Việt Nam			64.750	
250		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	Cadisun	Việt Nam			85.080	
251		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	m	TCVN 5064 - 1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	Cadisun	Việt Nam			84.568	

2 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội. Giá bán thời											
I	Đèn Led Coni-Lux (hiệu Sunning)										
1		Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			6.890.000	
2		Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.250.000	
3		Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.600.000	
4		Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4,1		Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"	KÍCH THƯỚC 800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			12.950.000	
5		Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.700.000	
5,5		Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.200.000	
6		Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			12.200.000	
6,1		Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			16.700.000	
7		Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			13.500.000	
7,1		Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			18.000.000	
8		Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			14.800.000	
8,1		Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			19.300.000	
9		Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.700.000	
9,1		Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			20.200.000	
II	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning										
10		Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.550.000	
11		Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.860.000	
12		Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.100.000	
13		Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.620.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13,1		Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			10.700.000	
14		Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.100.000	
14,1		Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			14.300.000	
15		Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			11.200.000	
15,1		Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.700.000	
16		Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			12.700.000	
16,1		Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			17.200.000	
17		Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			13.100.000	
17,1		Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			17.600.000	
18		Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.200.000	
18,1		Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh	Bộ	"	Hoàng Gia	Việt Nam			19.700.000		
III	Đèn Led RAVA Hiệu: Sunning										
19		Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			4.305.000	
20		Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.515.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	"	KÍCH THƯỚC 700x350x130mm (40w-100w) 800x420x130mm (120w-150w) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			5.720.000	
22		Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.140.000	
22,1		Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.340.000	
23		Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.325.000	
23,1		Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.825.000	
24		Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.700.000	
24,1		Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.200.000	
25		Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.040.000	
25,1		Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.540.000	
26		Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.380.000	
26,1		Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.880.000	
IV	Đèn Led Eco hiệu Sunning										
27		Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			4.105.000	
28		Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.315.000	
29		Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			5.940.000	
30,1		Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.140.000	
31		Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.125.000	
31,1		Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.625.000	
32		Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.500.000	
32,1		Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			12.000.000	
33		Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.840.000	
33,1		Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			12.340.000	
34		Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.180.000	
34,1		Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			12.680.000	
35		Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			10.520.000	
35,1		Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.020.000	
V	Đèn Led E-Kova hiệu Sunning										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			5.210.000	
37		Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.815.000	
38		Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.120.000	
39		Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.350.000	
40		Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.900.000	
41		Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.120.000	
42		Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.650.000	
43		Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.010.000	
44		Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.590.000	
VI	Đèn Led Rosa hiệu Sunning										
57		Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			3.900.000	
58		Đèn LED ROSE 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.050.000	
59		Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.250.000	
60		Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.650.000	
61		Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.000.000	
62		Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.350.000	
63		Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.620.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64		Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.800.000	
65		Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.100.000	
VII	Đèn Led Venus hiệu Sunning										
66		Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			3.600.000	
67		Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			3.850.000	
68		Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.015.000	
69		Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.200.000	
70		Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.400.000	
71		Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.650.000	
72		Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.220.000	
73		Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.790.000	
VIII	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning										
80		Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ĐÈN PHA LED MANGO	Hoàng Gia	Việt Nam			7.550.000	
81		Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.540.000	
82		Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			11.490.000	
83		Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			13.570.000	
84		Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			15.610.000	
85		Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			17.520.000	
86		Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			19.640.000	
87		Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			21.570.000	
88		Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			23.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IX	Bộ đèn năng lượng mặt trời - Tiết giảm 5 cấp công suất										
89		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẮM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANG GIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			15.000.000	
90		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			16.000.000	
91		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			17.000.000	
92		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			18.000.000	
93		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			20.000.000	
94		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			21.000.000	
95		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			23.000.000	
96		Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			25.000.000	
X	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vương 1,5m										
97		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			4.550.000	
98		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			4.810.000	
99		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.540.000	
100		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.660.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
101		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.920.000	
102		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.430.000	
103		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.740.000	
104		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			7.920.000	
105		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.240.000	
106		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			8.680.000	
107		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			9.010.000	
XI	Thân cột thép bát giác, tròn côn rời Cần D78										
108		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			3.220.000	
109		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			3.450.000	
110		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			3.750.000	
111		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			5.460.000	
112		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.070.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
113		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.390.000	
114		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			6.530.000	
XII	Cần đèn										
115		Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam			1.500.000	
116		Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.850.000	
117		Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.410.000	
118		Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.750.000	
119		Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.450.000	
120		Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.950.000	
121		Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.480.000	
122		Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			2.000.000	
123		Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.410.000	
124		Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.750.000	
125		Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.070.000	
126		Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam			1.450.000	
XIII	Cột đèn trang trí sân vườn										
127		Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			10.120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128		Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			11.820.000	
129		Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			13.520.000	
130		Cột DC06 đế gang thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			4.500.000	
131		Cột DC07 đế gang thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			5.580.000	
132		Cột DC05-B đế gang thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			9.947.000	
133		Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			4.740.000	
134		NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			5.230.000	
135		Cột sứ tử	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			8.700.000	
XIII	Chùm tay cột trang trí sân vườn										
136		CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.400.000	
137		CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.500.000	
138		CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.950.000	
139		CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			2.850.000	
140		CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.100.000	
141		CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.450.000	
142		CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.250.000	
143		CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.480.000	
144		CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			1.785.000	
145		CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			2.567.000	
146		CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			2.100.000	
147		CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			2.450.000	
148		CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam			2.140.000	
XIV	Đèn lắp cột trang trí										
149		Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			450.000	
150		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			650.000	
151		Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
152		Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			2.480.000	
153		Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			1.552.000	
154		Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			840.000	
155		Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			1.248.000	
156		Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			2.864.000	
157		Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			2.320.000	
158		Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			800.000	
159		Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			1.152.000	
160		Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			600.000	
XV	Phụ kiện khác										
161		Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828:		Hoàng Gia	Việt Nam			150.000	
162		Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828:		Hoàng Gia	Việt Nam			310.000	
163		Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828:		Hoàng Gia	Việt Nam			520.000	
XVI	Thiết bị chiếu sáng thông minh tại tủ và lắp đặt cổng chờ thông minh cho đèn đường (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)										
164		Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			550.000	
165		Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			200.000	
166		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			32.000.000	
167		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			34.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
168		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			37.000.000	
XVII Thiết bị chiếu sáng thông minh đồng bộ											
170		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			3.400.000	
171		Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			550.000	
172		Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			45.000.000	
173		Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			38.000.000	
174		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			40.000.000	
175		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			43.000.000	
176		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam			49.000.000	
XVIII Cột điện trang trí hiện đại											
177		Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			14.100.000	
178		Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam			12.000.000	
3 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam											
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội. Giá bán thời điểm Quý											
I		CỘT THÉP LIÊN CÀN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên càn đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			2.888.751	ĐK ngoài

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			3.326.411	"
3		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			4.198.766	"
3		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			4.116.908	"
4		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			5.087.917	"
5		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			5.384.300	"
6		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			5.878.273	"
7		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			6.401.884	"
II		CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			3.397.716	ĐK ngoài
2		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			4.287.885	"
3		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			5.164.814	"
4		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			6.027.483	"
5		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			6.835.154	"
6		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123		Winco	Việt Nam			7.669.305	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
III		CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			1.648.500	
2		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			2.289.000	
3		Cần đèn CD-02 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam				
4		Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam				
5		Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam				
6		Cần đèn CK-03 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam				
7		Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			1.701.000	
8		Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			2.499.000	
9		Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			1.603.350	
10		Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			2.068.500	
11		Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			1.102.500	
12		Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			1.501.500	
IV		CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA CÓ CÀN ĐÈN									
1		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			10.097.850	
2		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			10.829.700	
3		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			11.268.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			11.853.450	
5		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			10.389.750	
6		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			11.121.600	
7		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			11.707.500	
8		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			12.146.400	
V		CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			20.410.740	
2		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			27.737.462	
3		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			40.271.490	
4		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123		Winco	Việt Nam			3.911.040	
VI		CỘT ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN									
1		Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			4.567.500	
2		Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			5.827.500	
3		Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			9.292.500	
4		Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			4.987.500	
5		Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			4.935.000	
6		Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			9.975.000	
VII		CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN									
1		Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS		Winco	Việt Nam			1.417.500	
2		Chùm CH02-5	Cái	D1.1		Winco	Việt Nam			1.552.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			1.995.000	
4		Chùm CH04-5	Cái			Winco	Việt Nam			2.677.500	
5		Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			1.102.500	
6		Chùm CH06-5	Cái			Winco	Việt Nam			1.470.000	
7		Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			1.312.500	
8		Chùm CH08-5	Cái			Winco	Việt Nam			1.522.500	
9		Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			1.837.500	
10		Chùm CH09-2	Cái			Winco	Việt Nam			2.677.500	
11		Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			1.094.436	
12		Chùm CH11-3	Cái			Winco	Việt Nam			1.781.640	
13		Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Winco	Việt Nam			2.150.694	
14		Chùm CH11-5	Cái			Winco	Việt Nam			2.467.500	
15		Chùm CH12-4	Cái			Winco	Việt Nam			2.152.500	
VIII		ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG									
1		Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			577.500	
2		Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			682.500	
3		Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			509.250	
4		Đèn tulip lắp bóng led 20w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			997.500	
5		Đèn Jupiter lắp led 18w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			1.496.250	
6		Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			2.992.500	
7		Đèn Jebi lắp led 18w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			1.312.500	
8		Đèn trang trí Hapy 507 công suất 40w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			6.200.000	
9		Đèn trang trí Hapy 507 công suất 56w	Quả	BS 5649		Winco	Việt Nam			6.300.000	
IX		ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ									
IX.1		ĐÈN LED A-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BAO VỆ XUNG AP 25KA-30KA (15KA-30KV); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; KÍCH THƯỚC: 610x250x105MM (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 780x350x135MM (SỬ DỤNG CHO 120W-220W); BẢO HÀNH 5 NĂM.									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Đèn đường Led A-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			6.019.200	
2		Đèn đường Led A-WIN công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			6.217.200	
3		Đèn đường Led A-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			6.623.100	
4		Đèn đường Led A-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			8.108.100	
5		Đèn đường Led A-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			9.494.100	
6		Đèn đường Led A-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			10.345.500	
7		Đèn đường Led A-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2019		Winco	Việt Nam			10.741.500	
8		Đèn đường Led A-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			11.533.500	
9		Đèn đường Led A-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			12.721.500	
10		Đèn đường Led A-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			13.365.000	
IX.2		ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KA-30KA (15KA-30KV); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM.									
1		Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			6.316.200	
2		Đèn đường Led B-WIN công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			6.514.200	
3		Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			6.920.100	
4		Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			8.306.100	
5		Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			9.692.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.642.500	
7		Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			11.038.500	
8		Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			11.830.500	
9		Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			13.018.500	
10		Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			13.662.000	
IX.3		ĐÈN LED HAPY 804: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KA-15KA									
1		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 50w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			5.157.900	
2		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 60w	Bộ			Winco	Việt Nam			5.256.900	
3		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 80w	Bộ			Winco	Việt Nam			5.771.700	
4		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 100w	Bộ			Winco	Việt Nam			5.989.500	
5		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			7.276.500	
6		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 150w	Bộ			Winco	Việt Nam			7.662.600	
7		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 180w	Bộ			Winco	Việt Nam			8.009.100	
8		Đèn đường Led Hapy 804 công suất 200w	Bộ			Winco	Việt Nam			10.246.500	
IX.4		ĐÈN LED D-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KA-30KA (15KA-30KV); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM.									
1		Đèn đường Led D-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			4.474.800	
2		Đèn đường Led D-WIN công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			4.923.270	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			5.601.420	
4		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			6.113.250	
5		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			7.045.830	
6		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			7.340.850	
7		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			7.874.460	
8		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			9.142.650	
9		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			10.444.500	
10		Đèn đường Led D-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			10.791.000	
X.1		ĐÈN LED TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR									
1		Đèn đường Led A-WIN công suất 40W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			9.989.000	
2		Đèn đường Led A-WIN công suất 50W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.286.000	
3		Đèn đường Led A-WIN công suất 60W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.286.000	
4		Đèn đường Led A-WIN công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.484.000	
5		Đèn đường Led A-WIN công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.682.000	
6		Đèn đường Led A-WIN công suất 120W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			12.464.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Đèn đường Led A-WIN công suất 150W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			12.464.000	
8		Đèn đường Led A-WIN công suất 180W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			13.652.000	
9		Đèn đường Led A-WIN công suất 200W, tích hợp bộ thu phát	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC		Winco	Việt Nam			13.652.000	
10		Đèn đường Led A-WIN công suất 220W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			14.048.000	
11		Đèn đường Led A-WIN công suất 240W, tích hợp bộ thu phát	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC		Winco	Việt Nam			15.038.000	
12		Đèn đường Led D-WIN công suất 40W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			7.434.800	
13		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			7.883.270	
14		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			8.561.420	
15		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			9.395.000	
		Đèn đường Led A-WIN công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			9.593.000	
16		Đèn đường Led A-WIN công suất 120W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.300.850	
17		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			10.834.460	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			12.102.650	
19		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			13.404.500	
X.2		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH									
1		Thiết bị điều khiển và giám sát tủ trung tâm lắp đặt tại tủ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			60.000.000	
2		Bộ điều khiển truyền thông ISEVER Lora-Mesh lắp đặt tại tủ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			5.000.000	
3		Bộ chống sét lan chuyển 3P+N, 40KVA	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:20218		Winco	Việt Nam			6.500.000	
X.3		THIẾT BỊ TẠI ĐIỂM SÁNG									
1		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn đường LED công suất từ 40-200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			3.400.000	
2		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn pha LED công suất từ 250W-400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			4.400.000	
XI		ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KA-30KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM.									
1		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			7.595.775	
2		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			8.507.268	
3		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			10.193.040	
4		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-		Winco	Việt Nam			12.251.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			15.191.550	
7		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			19.111.950	
8		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		Winco	Việt Nam			22.052.250	
9		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			23.032.350	
10		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			24.992.550	
11		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			Winco	Việt Nam			26.952.750	
XII		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG									
1		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828:1994		Winco	Việt Nam			913.500	
2		KM cột M16x340x340x500	Cái			Winco	Việt Nam			609.000	
3		KM cột M16x260x260x500	Cái			Winco	Việt Nam			573.300	
4		KM cột M16x240x240x525	Cái			Winco	Việt Nam			537.600	
5		KM cột M24x300x300x675	Cái			Winco	Việt Nam			753.900	
6		KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái			Winco	Việt Nam			3.675.000	
7		KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái			Winco	Việt Nam			16.327.500	
8		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			Winco	Việt Nam			17.029.950	
9		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			Winco	Việt Nam			13.650.000	
10		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			Winco	Việt Nam			16.342.200	
11		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			Winco	Việt Nam			13.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP,Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái			Winco	Việt Nam			80.000.000	
XIII		SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE									
1		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Winco	Việt Nam			12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	"		Winco	Việt Nam			14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"		Winco	Việt Nam			21.400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"		Winco	Việt Nam			29.300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"		Winco	Việt Nam			42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"		Winco	Việt Nam			52.400	
7		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"		Winco	Việt Nam			55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"		Winco	Việt Nam			63.600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"		Winco	Việt Nam			78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"		Winco	Việt Nam			121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"		Winco	Việt Nam			165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"		Winco	Việt Nam			247.200	
13		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"		Winco	Việt Nam			295.500	
4	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bambo (Sdt: 0827.644.555; Website: https://evnbambo.com)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua. Giá bán thời điểm Quý 1/2024											
TT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa có VAT (đồng)	
										Khu vực TP Móng Cái	Khu vực khác
1	Đèn led ốp trần đổi màu để nhôm	OTDM01 170/15W	Cái	TCVN 7722-2-1:2013(IEC 60598-2-1:1979); ISO 9001:2015.		Abino	Việt Nam		Vận chuyển đến kho công trình	424.000	432.480
		OTDM02 170x170/15W	Cái			Abino	Việt Nam			424.000	432.480
		OTDM03 220/22W	Cái			Abino	Việt Nam			551.000	562.020
		OTDM04 220x220/22W	Cái			Abino	Việt Nam			605.000	617.100
		OTDM05 300x300/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	760.000	775.200
		OTDM06 300/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	760.000	775.200
		OTDM07 247x247/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	551.000	562.020
		OTDM08 247/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	551.000	562.020
		OTDM09 480/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.416.000	1.444.320
2	Đèn led ốp trần đổi màu để nhựa	OTNDM01 220/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	512.000	522.240
		OTNDM02 220x220/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	512.000	522.240
		OTNDM03 300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	636.000	648.720
		OTNDM04 300x300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	636.000	648.720
		OTNDM05 170/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	353.000	360.060
		OTNDM06 170x170/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	353.000	360.060
3	Đèn Tuyp led đổi	TLDM01 1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	621.000	633.420
		TLDM02 1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	621.000	633.420
4	Đèn Panel tròn đổi màu	PNTDM01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	238.000	242.760
		PNTDM01 135/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	282.000	287.640
		PNTDM01 135/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	318.000	324.360
		PNTDM01.2V 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	238.000	242.760
		PNTDM01.2V 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	280.000	285.600
		PNTDM01.2V 135/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	302.000	308.040
		PNTDM01.2V 135/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	318.000	324.360
5	Đèn led Dowlight đổi màu 90/7W	ATDM01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	248.000	252.960
		ATDM01 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	254.000	259.080
		ATDM01.2V 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
		ATDM01.2V 90/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	292.000	297.840
		ATDM01.2V 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	292.000	297.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		ATDM01.2V 110/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	298.000	303.960
6	Đèn led pha đổi màu 20W	DPDM01 20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.042.000	1.062.840
7	Đèn led Downligh Cob đổi	DNCDM01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	256.000	261.120
		DNCDM01 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	302.000	308.040
		DNCDM01 110/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	380.000	387.600
8	Đèn led ốp tường	OTNDM01 83x60/6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	250.000	255.000
		OTNDM02 110x75/6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	298.000	303.960
9	Đèn led dây đổi màu 1000/9W	DLDM01 1000/9W	m	"		Abino	Việt Nam		"	98.000	99.960
10	Đèn led Panel dự	PNDP01 600x600/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.334.000	1.360.680
		PNDP02 300x1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.248.000	1.272.960
11	Đèn led Downlight dự phòng	DLDP01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.486.000	1.515.720
		DLDP01 90/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.528.000	1.558.560
		DLDP01 90/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.582.000	1.613.640
12	Đèn led ốp trần dự phòng	OTDP01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.248.000	1.272.960
		OTDP01 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.276.000	1.301.520
		OTDP01 110/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.376.000	1.403.520
		OTDP01 300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.550.000	1.581.000
13	Đèn chi dẫn khẩn cấp	EXIT01 40x20/2.2W (1 mặt)	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.066.000	1.087.320
		EXIT01 40x20/2.2W (2 mặt)	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.215.000	1.239.300
		ATKC01 90/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	601.000	613.020
		OTKC01 2W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	768.000	783.360
		OTKC04 6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	719.000	733.380
		OTKC03 8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	892.000	909.840
		OTKC02 10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.029.000	1.049.580
14	Bóng đèn led Bulb	BLB01/3W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	52.000	53.040
		BLB01/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	68.000	69.360
		BLB01/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	80.000	81.600
		BLB01/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	94.000	95.880
		BLB01/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	114.000	116.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		BLB01/15W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	144.000	146.880
		BLB01/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	199.000	202.980
		BLB01/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	299.000	304.980
		BLBTN01/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	210.000	214.200
15	Bóng đèn led Bulb trụ nhôm	BLBTN01/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	310.000	316.200
		BLBTN01/60W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	608.000	620.160
		BLBTN01/80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	695.000	708.900
		BLBNH01/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	100.000	102.000
16	Bóng đèn led Bulb trụ nhôm nhựa	B BNH01/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	115.000	117.300
		BLBNH01/14W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	146.000	148.920
		BLBNH02/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	194.000	197.880
		BLBNH02/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	280.000	285.600
		BLBNH02/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	369.000	376.380
		BLBNH02/50W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	520.000	530.400
17	Bóng Led Bulb trang trí	TT01/1W DO	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	36.000	36.720
		TT03/1W XANH	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	36.000	36.720
		TT05/1W TRANG	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	36.000	36.720
		TT02/1W VANG	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	36.000	36.720
		TT04/1W XANH	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	36.000	36.720
18	Bóng đèn led Tube	T8 BNN 600/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	178.000	181.560
		T8 BNN 1200/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	267.000	272.340
19	Bóng đèn led Tube	T8 TBN 600/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	114.000	116.280
		T8 TBN 1200/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	139.000	141.780
20	Bóng đèn led Tube thủy tinh	T8 BTT 600/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	102.000	104.040
		T8 BTT 1200/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	129.000	131.580
		T8 BTT 1200/20W.H	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	184.000	187.680
21	Bộ đèn led Tube	T8 NN /10Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	258.000	263.160
		T8 NN /20Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	375.000	382.500
22	Bộ đèn led Tube thủy tinh	T8 NTT/10Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	182.000	185.640
		T8 NTT/20Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	229.000	233.580
		T8 NTT/20Wx1.H	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	217.000	221.340
23	Bộ đèn led Tube thủy tinh	T8 TT/10Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	155.000	158.100
		T8 TT/20Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	229.000	233.580
		T8 TT/20Wx1	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	196.000	199.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Bộ đèn led liền thân	T5 L01 300/4W	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	135.000	137.700
		T5 L01 600/8W	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	163.000	166.260
		T5 L01 1200/16W	Bộ	"		Abino	Việt Nam		"	233.000	237.660
25	Đèn led Downlight 01	DL01 90/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	148.000	150.960
		DL01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	162.000	165.240
		DL01 110/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	166.000	169.320
		DL01 90/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	192.000	195.840
		DL01 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	198.000	201.960
		DL01 110/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	340.000	346.800
		DL01 155/16W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	360.000	367.200
		DL01 155/25W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	446.000	454.920
		DL02 76/3W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	134.000	136.680
		DL02 90/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	156.000	159.120
		DL02 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	152.000	155.040
		DL02 110/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	192.000	195.840
		DL02 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	216.000	220.320
26	Đèn led Downlight	DL02.2V 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	176.000	179.520
		DL02.2V 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	255.000	260.100
27	Đèn led Downlight	DL03 110/7W(Viền bạc/vàng)	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	211.000	215.220
		DL03 110/9W(Viền bạc/vàng)	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	250.000	255.000
28	Đèn led Downlight nổi trần	DLNT01 90/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	408.000	416.160
		DLNT01 110/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	464.000	473.280
		DLNT01 110/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	486.000	495.720
		DLNT01 110/15W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	498.000	507.960
29	Đèn led Downlight	DLDK01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	698.000	711.960
		DLDK02 135/14W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.344.000	1.370.880
30	Đèn led Downlight đảo	DLDH01 60/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	625.000	637.500
		DLDH01 60/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	645.000	657.900
		DLDH01 60/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	694.000	707.880
31	Đèn led ốp trần	ON01 160/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	225.000	229.500
		ON01 220/14W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	338.000	344.760
32	Đèn led ốp trần vuông 02	ON02 170x170/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	350.000	357.000
		ON02 230x230/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	515.000	525.300
		ON02 300x300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	652.000	665.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Đèn led ốp trần tròn 03	ON03 120/8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	263.000	268.260
		ON03 172/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	378.000	385.560
		ON03 225/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	538.000	548.760
		ON03 300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	599.000	610.980
34	Đèn led ốp trần đế nhựa 04	ONDN04 220/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	435.000	443.700
		ONDN04 220x220/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	435.000	443.700
		ONDN04 170/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	325.000	331.500
		ONDN04 170x170/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	322.000	328.440
		ONDN04 300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	555.000	566.100
		ONDN04 300x300/24W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	555.000	566.100
35	Đèn led ốp trần đế nhôm 05	ON05 170x170/15W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	369.000	376.380
		ON05 170/15W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	369.000	376.380
		ON05 220x220/22W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	518.000	528.360
		ON05 220/22W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	504.000	514.080
		ON05 300x300/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	568.000	579.360
		ON05 300/30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	612.000	624.240
		ON06 540x540/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.190.000	1.213.800
36	Đèn led Panel tròn 01	PNT01 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	190.000	193.800
		PNT01 110/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	209.000	213.180
		PNT01 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	215.000	219.300
		PNT01 135/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
		PNT01 135/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	266.000	271.320
37	Đèn led Panel tròn 02	PNT02 90/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	194.000	197.880
		PNT02 110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	211.000	215.220
		PNT02 135/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
		PNT02 135/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	268.000	273.360
38	Đèn led Panel	PNV03 110x110/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	200.000	204.000
		PNV03 160x160/12W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
39	Đèn led Panel vuông 04	PNV04 600x600/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.448.000	1.476.960
40	Đèn led Panel chữ nhật 05	PNV05 300x1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.298.000	1.323.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Đèn led Panel chiếu	PNCC06 300x1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.609.000	1.641.180
		PNCC06 600x1200/80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	3.112.000	3.174.240
		PNCC06 600x600/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.614.000	1.646.280
42	Đèn led Panel trang trí 07 600x600/40W	PNTT07 600x600/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.530.000	1.560.600
43	Đèn led Panel trang trí	PNTT08 600x600/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.535.000	1.565.700
44	Giá treo đèn led Panel	GP 300x1200	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	694.000	707.880
		GP 600x600	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	724.000	738.480
		GP 600x1200	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.268.000	1.293.360
45	Dây led chiếu sáng	DLDM02 1000/7W	m	"		Abino	Việt Nam		"	58.000	59.160
		DLDM02 1000/9W	m	"		Abino	Việt Nam		"	89.000	90.780
		DLDM02 1000/12W	m	"		Abino	Việt Nam		"	94.000	95.880
46	Bộ phụ kiện nối dài Đèn	NL-7	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	52.000	53.040
		NL-9	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	55.000	56.100
		NLDM-9	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	89.000	90.780
47	Driver led dây	DRV-DL01 1000/7W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	87.000	88.740
		DRV-DL01 1000/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	87.000	88.740
		DRV-DL01 ĐM 1000/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	154.000	157.080
48	Đèn led ốp tường trang trí	OTT01/2,5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	309.000	315.180
		OTT02/2,5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	314.000	320.280
		OTT03/2,5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	254.000	259.080
		OTT04/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	381.000	388.620
		OTT05/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	378.000	385.560
		OTT06/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	378.000	385.560
		OTB073B 6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	558.000	569.160
		OTR084B 8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	670.000	683.400
		OTR09 5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	798.000	813.960
		OT10 70x160/5W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	164.000	167.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		OT10 70x160/10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	208.000	212.160
49	Bộ đèn led gắn	ABN03 600/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	838.000	854.760
		ABN03 1200/36W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.176.000	1.199.520
50	Bộ đèn led A	M15.A01V 600x600/36W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.456.000	1.485.120
		A01 300x1200/36W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.456.000	1.485.120
		A01 600x1200/72W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	2.174.000	2.217.480
		A02 300/9W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	197.000	200.940
		A02 600/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	279.000	284.580
		A02 1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	460.000	469.200
		A03 600/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	286.000	291.720
		A04 1200/40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	458.000	467.160
		A04 1200/60W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	560.000	571.200
51	Bộ giá treo đèn	A05.PK	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	33.000	33.660
		A05.PK	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	125.000	127.500
52	ĐÈN TUY P LED CHỊU ẨM	T8 CAM 20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.032.000	1.052.640
		T8 CAM 20Wx2	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.353.000	1.380.060
		T8 CAM02TT 20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.040.000	1.060.800
		T8 CAM02TT 20Wx2	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.356.000	1.383.120
53	BỘ ĐÈN LED LINEAR	LNABN01 1000/20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	340.000	346.800
54	Bộ Driver led linear 50W (24VDC)	DR-LNABN 50W (24VDC)	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	328.000	334.560
55	Phụ kiện led linear	PK T-ABN01 300x100/8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
		PK V-ABN01 210x210/8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
		PK L-ABN01 220x220/8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	245.000	249.900
	Đèn led	LP01 50W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	792.000	807.840
		LP02 10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	378.000	385.560
		LP02 20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	555.000	566.100
		LP02 30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	696.000	709.920
		LP02 50W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	860.000	877.200
		LP02 70W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	2.071.000	2.112.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
56	Đèn cầu chiếu pha	LP02 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	2.869.000	2.926.380
		LP02 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.669.000	4.762.380
		LP02 200W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.848.000	5.964.960
		LP03 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	3.420.000	3.488.400
		LP03 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.370.000	4.457.400
		LP03 200W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.700.000	5.814.000
		LP03 250W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	7.600.000	7.752.000
57	Đèn Tracklight soi tranh	ST01 25W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.181.000	1.204.620
		ST02 20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	628.000	640.560
		ST03 10W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	292.000	297.840
		ST03 15W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	292.000	297.840
		ST03 20W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	534.000	544.680
		ST03 30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	766.000	781.320
58	PHỤ KIỆN ĐÈN TRACKLI GHT	Ray ST01/1000 (1m)	m	"		Abino	Việt Nam		"	294.000	299.880
		RAY ST01/X2T	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	131.000	133.620
		RAY ST01/X4	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	55.000	56.100
		RAY ST01/X2V	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	156.000	159.120
		RAY ST01/X3	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	55.000	56.100
	Đèn chiếu	DD01 30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	3.456.000	3.525.120
		DD01 40W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	3.883.680	3.961.354
		DD01 60W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.142.000	4.224.840
		DD01 70W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.419.000	4.507.380
		DD01 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.594.000	5.705.880
		DD01 120W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.805.000	5.921.100
		DD01 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	8.148.000	8.310.960
		DD01 200W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	9.369.000	9.556.380
		DD02 30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.568.000	1.599.360
		DD02 60W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.232.000	4.316.640
		DD02 70W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.545.000	4.635.900
		DD02 80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.702.000	4.796.040
		DD02 90W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.016.000	5.116.320
		DD02 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.329.000	5.435.580
		DD03 80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	8.303.000	8.469.060
		DD03 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	8.740.000	8.914.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Đèn chiếu sáng đường phố	DD03 120W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	9.395.000	9.582.900
		DD03 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	10.160.000	10.363.200
		DD03 180W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	10.597.000	10.808.940
		DD03 200W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	11.203.000	11.427.060
		DD04B 30W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	374.000	381.480
		DD04 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	8.841.000	9.017.820
		DD04 120W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	9.278.000	9.463.560
		DD04 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	9.699.000	9.892.980
		DD05 80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	6.336.000	6.462.720
		DD05 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	7.648.000	7.800.960
		DD05 120W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	7.866.000	8.023.320
		DD05 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	8.084.000	8.245.680
		DD06 80W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	4.655.000	4.748.100
		DD06 100W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.795.000	5.910.900
		DD06 120W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	5.985.000	6.104.700
		DD06 150W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	6.175.000	6.298.500
		DD06 200W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	7.600.000	7.752.000
60	Đèn led soi gương,	DSG01 6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	528.000	538.560
		DSG02 8W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	574.000	585.480
		DSGG03 6W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	398.000	405.960
61	Đèn chiếu sáng hạ trần	T8 HTTT01/20Wx2	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.084.000	1.105.680
		T8 HT/20Wx2	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.182.000	1.205.640
		T8 HTTT01/20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	856.000	873.120
62	Đèn chiếu tranh	T8 TT HT01 CSBA/20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	703.080	717.142
		T8 HT01/20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	826.000	842.520
63	Bộ tube led chiếu sáng nhà xưởng	DPH 20Wx1	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	636.000	648.720
		DPH 1200/18W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	884.000	901.680
		DPH 1200/36W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.240.000	1.264.800
		DPHD 1200/36W	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	1.620.000	1.652.400
		DPHD 1200/36W.D	Cái	"		Abino	Việt Nam		"	2.062.000	2.103.240
5 Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái											
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý 1/2024											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I		Đèn cao áp		TCVN 7722-2-3:2019	Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV						
1		Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ		LH - A, công suất 20W		Việt Nam			3.395.000	
2		Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ		LH - A, công suất 30W		Việt Nam			5.092.000	
3		Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ		LH - A, công suất 40W		Việt Nam			6.790.000	
4		Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ		LH - A, công suất 50W		Việt Nam			7.150.000	
5		Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ		LH - A, công suất 60W		Việt Nam			7.500.000	
6		Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ		LH - A, công suất 80W		Việt Nam			7.800.000	
7		Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ		LH - A, công suất 90W		Việt Nam			8.300.000	
8		Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ		LH - A, công suất 100W		Việt Nam			8.600.000	
9		Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ		LH - A, công suất 120W		Việt Nam			9.290.000	
10		Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ		LH - A, công suất 150W		Việt Nam			9.840.000	
11		Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ		LH - A, công suất 200W		Việt Nam			10.340.000	
12		Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ		LH - A, công suất 250W		Việt Nam			11.100.000	
13		Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.940.000	
14		Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.350.000	
15		Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.165.000	
16		Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.750.000	
17		Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.550.000	
18		Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.250.000	
19		Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			12.950.000	
20		Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			13.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			14.000.000	
22		Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			15.500.000	
23		Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ		LH -AAA, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
24		Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ		LH -A, công suất 120W		Việt Nam			18.000.000	
25		Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ		LH LED-B, công suất 40W		Việt Nam			6.350.000	
26		Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ		LH LED-B, công suất 50W		Việt Nam			6.760.000	
27		Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ		LH LED-B, công suất 60W		Việt Nam			7.000.000	
28		Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ		LH LED-B, công suất 80W		Việt Nam			7.300.000	
29		Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ		LH LED-B, công suất 90W		Việt Nam			7.600.000	
30		Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ		LH LED-B, công suất 100W		Việt Nam			7.900.000	
31		Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ		LH LED-B, công suất 120W		Việt Nam			8.490.000	
32		Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ		LH LED-B, công suất 150W		Việt Nam			9.090.000	
33		Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ		LH LED-B, công suất 200W		Việt Nam			9.990.000	
34		Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ		LH LED-B, công suất 250W		Việt Nam			10.490.000	
35		Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.650.000	
36		Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.000.000	
37		Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.250.000	
38		Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39		Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.920.000	
40		Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.150.000	
41		Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.000.000	
42		Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.850.000	
43		Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
44		Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.900.000	
45		Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ		LH LED- C, công suất 40W		Việt Nam			6.270.000	
46		Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ		LH LED- C, công suất 50W		Việt Nam			6.610.000	
47		Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ		LH LED- C, công suất 60W		Việt Nam			6.720.000	
48		Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ		LH LED- C, công suất 80W		Việt Nam			6.920.000	
49		Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ		LH LED- C, công suất 90W		Việt Nam			7.220.000	
50		Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ		LH LED- C, công suất 100W		Việt Nam			7.720.000	
51		Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ		LH LED- C, công suất 120W		Việt Nam			8.920.000	
52		Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ		LH LED- C, công suất 150W		Việt Nam			8.820.000	
53		Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ		LH LED- C, công suất 200W		Việt Nam			9.320.000	
54		Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ		LH LED- C, công suất 250W		Việt Nam			10.000.000	
55		Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.520.000	
56		Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.810.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
57		Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.970.000	
58		Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.160.000	
59		Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.560.000	
60		Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.020.000	
61		Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.910.000	
62		Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.720.000	
63		Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.870.000	
64		Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.500.000	
65		Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ		LH LED - D, công suất 40W		Việt Nam			6.250.000	
66		Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ		LH LED - D, công suất 50W		Việt Nam			6.510.000	
67		Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ		LH LED - D, công suất 60W		Việt Nam			6.710.000	
68		Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ		LH LED - D, công suất 80W		Việt Nam			7.010.000	
69		Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ		LH LED - D, công suất 90W		Việt Nam			7.290.000	
70		Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ		LH LED - D, công suất 100W		Việt Nam			7.590.000	
71		Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ		LH LED - D, công suất 120W		Việt Nam			8.090.000	
72		Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ		LH LED - D, công suất 150W		Việt Nam			8.590.000	
73		Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ		LH LED - D, công suất 200W		Việt Nam			9.010.000	
74		Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ		LH LED - D, công suất 250W		Việt Nam			10.310.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
75		Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.550.000	
76		Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.710.000	
77		Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.960.000	
78		Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.380.000	
79		Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.420.000	
80		Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.890.000	
81		Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.590.000	
82		Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.160.000	
83		Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.570.000	
84		Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
85		Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ		LH LED - E, công suất 40W		Việt Nam			4.005.000	
86		Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ		LH LED - E, công suất 50W		Việt Nam			4.215.000	
87		Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ		LH LED - E, công suất 60W		Việt Nam			4.420.000	
88		Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.640.000	
89		Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.725.000	
90		Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.895.000	
91		Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
92		Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.490.000	
93		Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ		LH LED - G, công suất 40W		Việt Nam			3.300.000	
94		Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ		LH LED - G, công suất 50W		Việt Nam			3.450.000	
95		Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ		LH LED - G, công suất 60W		Việt Nam			3.550.000	
96		Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ		LH LED - G, công suất 80W		Việt Nam			3.850.000	
97		Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.200.000	
98		Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.550.000	
99		Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.120.000	
100		Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ		LH LED - H, công suất 50W		Việt Nam			1.400.000	
101		Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ		LH LED - H, công suất 80W		Việt Nam			1.500.000	
102		Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ		LH LED - H, công suất 90W		Việt Nam			1.600.000	
103		Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ		LH LED - H, công suất 100W		Việt Nam			1.700.000	
104		Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ		LH LED - H, công suất 120W		Việt Nam			1.800.000	
105		Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ		LH LED -H, công suất 150W		Việt Nam			1.900.000	
106		Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ		LH LED - H, công suất 200W		Việt Nam			2.000.000	
107		Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
108		Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 120W		Việt Nam			18.300.000	
109		Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 200W		Việt Nam			27.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
II		Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện).			Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40						
1		Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA60A-SMD52W		Việt Nam			1.600.000	
2		Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)		Việt Nam			1.800.000	
III		Đèn nhà xưởng Highbay		TCVN 7722-2-4:2013	Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44						
1		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A30w	Bộ		LH -A30w		Việt Nam			999.000	
2		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A60w	Bộ		LH -A60w		Việt Nam			1.375.000	
3		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A80w	Bộ		LH -A80w		Việt Nam			1.575.000	
4		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ		LH - A120w		Việt Nam			2.050.000	
5		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ		LH-A150W		Việt Nam			3.000.000	
6		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ		LH-A200W		Việt Nam			3.700.000	
7		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W		Việt Nam			5.625.000	
8		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ		LH-A400W		Việt Nam			5.328.125	
9		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ		LH-A600W		Việt Nam			7.046.875	
10		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A800W	Bộ		LH -A800W		Việt Nam			9.625.000	
11		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ		LH-A1000W		Việt Nam			10.725.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ		LH-A1500W		Việt Nam			14.093.750	
13		Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ		LH-A2000W		Việt Nam			21.312.500	
14		Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ		LH-B30W		Việt Nam			303.750	
15		Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ		LH-B50W		Việt Nam			465.750	
16		Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ		LH-B70W		Việt Nam			639.900	
17		Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ		LH-B100W		Việt Nam			675.000	
18		Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ		LH-B150W		Việt Nam			2.389.500	
19		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/120W		Việt Nam			16.000.000	
20		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/150W		Việt Nam			18.300.000	
21		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/200W		Việt Nam			27.450.000	
22		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/300W		Việt Nam			30.450.000	
23		Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ		LH- CNX/E 27+ E 40		Trung Quốc			226.598	
24		Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ		LH-CCX05		Trung Quốc			75.000	
25		Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ		LH-CCX06		Trung Quốc			112.500	
IV		Đèn pha hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-5:2007	Điện áp: 85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67						
1		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/10w		Việt Nam			610.000	
2		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/10w/RGB		Việt Nam			678.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/20w		Việt Nam			974.000	
4		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/20w/RGB		Việt Nam			1.048.000	
5		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/50w		Việt Nam			1.395.000	
6		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ		LH-FACĐ/50w/RGB		Việt Nam			1.403.000	
7		Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ		LH-FA 10W		Việt Nam			567.000	
8		Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ		LH-FA 20W		Việt Nam			986.000	
9		Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ		LH-FA 30W		Việt Nam			1.195.000	
10		Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 50W		Việt Nam			2.054.000	
11		Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 100W		Việt Nam			2.951.250	
12		Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 150W		Việt Nam			4.422.000	
13		Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA200W		Việt Nam			7.250.000	
14		Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA300W		Việt Nam			9.340.000	
15		Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA400W		Việt Nam			11.240.000	
16		Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA500W		Việt Nam			12.395.500	
17		Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA600W		Việt Nam			15.010.000	
18		Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA800W		Việt Nam			19.000.000	
19		Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.386.674	
20		Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			2.221.298	
21		Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			3.781.890	
22		Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.281.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			6.300.000	
24		Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			7.780.000	
25		Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			8.880.000	
26		Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			9.300.000	
27		Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			11.119.500	
28		Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.554.000	
29		Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			1.950.000	
30		Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			2.951.000	
31		Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.422.000	
32		Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			5.560.000	
33		Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			8.450.000	
34		Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			11.800.000	
35		Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			13.726.000	
36		Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			15.800.000	
37		Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ		LH-802A-NLMT100W		Việt Nam			16.000.000	
38		Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ		LH- 802A-NLMT150W		Việt Nam			18.300.000	
39		Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ		LH- 802A-NLMT200W		Việt Nam			27.450.000	
V		Đèn led Panel		TCVN 7722-2- 1: 2013							
1		Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			407.066	
2		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			599.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			628.297	
4		Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			628.297	
5		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.176.950	
6		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			469.010	
7		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.051	
8		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			672.543	
9		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.230.046	
10		Đèn panel ốp trần LH- PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			451.312	
11		Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			510.179	
12		Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			681.392	
13		Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.820	
14		Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.318.538	
15		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			530.955	
16		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			690.242	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			778.734	
18		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.451.277	
VI		Đèn Downlight		TCVN7722 - 2-1:2013	Điện áp 85 - 265V, IP20		Việt Nam				
1		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/6W		Việt Nam			92.000	
2		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 9W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/9W		Việt Nam			108.576	
3		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/12W		Việt Nam			119.503	
4		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/18W		Việt Nam			150.437	
5		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/24W		Việt Nam			219.077	
6		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/6W		Việt Nam			86.261	
7		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/12W		Việt Nam			121.966	
8		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/18W		Việt Nam			162.211	
9		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/24W		Việt Nam			230.542	
10		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/6W	Bộ		LH-ONVG 603/6W		Việt Nam			118.137	
11		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/12W	Bộ		LH-ONVG 603/12W		Việt Nam			163.003	
12		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/18W	Bộ		LH-ONVG 603/18W		Việt Nam			219.815	
13		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/24W	Bộ		LH-ONVG 603/24W		Việt Nam			292.645	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/6W	Bộ		LH-ONVG 604/6W		Việt Nam			121.943	
15		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/12W	Bộ		LH-ONVG 604/12W		Việt Nam			173.888	
16		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/18W	Bộ		LH-ONVG 604/18W		Việt Nam			239.461	
17		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/24W	Bộ		LH-ONVG 604/24W		Việt Nam			316.449	
18		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/6W	Bộ		LH-ONVĐ 609/6W		Việt Nam			106.633	
19		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/12W	Bộ		LH-ONVĐ 609/12W		Việt Nam			142.561	
20		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/18W	Bộ		LH-ONVĐ 609/18W		Việt Nam			191.055	
21		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/24W	Bộ		LH-ONVĐ 609/24W		Việt Nam			253.708	
22		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/6W	Bộ		LH-ONVĐ 610/6W		Việt Nam			111.943	
23		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/12W	Bộ		LH-ONVĐ 610/12W		Việt Nam			152.561	
24		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/18W	Bộ		LH-ONVĐ 610/18W		Việt Nam			209.285	
25		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/24W	Bộ		LH-ONVĐ 610/24W		Việt Nam			278.397	
26		Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/6W	Bộ		LH-ONVT 614/6W		Việt Nam			97.873	
27		Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/12W	Bộ		LH-ONVT 614/12W		Việt Nam			135.040	
28		Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/18W	Bộ		LH-ONVT 614/18W		Việt Nam			185.038	
29		Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/24W	Bộ		LH-ONVT 614/24W		Việt Nam			247.425	
30		Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/6W	Bộ		LH-ONVT 615/6W		Việt Nam			103.005	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31		Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/12W	Bộ		LH-ONVT 615/12W		Việt Nam			144.154	
32		Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/18W	Bộ		LH-ONVT 615/18W		Việt Nam			197.604	
33		Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/24W	Bộ		LH-ONVT 615/24W		Việt Nam			265.212	
34		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/3+3W		Việt Nam			74.809	
35		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/6+3W		Việt Nam			108.239	
36		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ701/12+4W		Việt Nam			143.555	
37		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ701/18+6W		Việt Nam			181.901	
38		Đèn âm trần siêu mỏng Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/3+3W		Việt Nam			79.070	
39		Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/6+3W		Việt Nam			112.992	
40		Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ702/12+4W		Việt Nam			147.651	
41		Đèn âm trần siêu mỏng vuông chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ702/18+6W		Việt Nam			191.734	
42		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/3+3W		Việt Nam			85.707	
43		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/6+3W		Việt Nam			120.530	
44		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ703/12+4W		Việt Nam			155.026	
45		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ703/18+6W		Việt Nam			195.831	
46		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/3+3W		Việt Nam			86.936	
47		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/6+3W		Việt Nam			124.217	
48		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ704/12+4W		Việt Nam			167.316	
49		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ704/18+6W		Việt Nam			208.531	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
50		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/tròn	Bộ		LH-22304BT/10W		Việt Nam			100.050	
51		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/tròn	Bộ		LH-22304BT/18W		Việt Nam			120.750	
52		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/tròn	Bộ		LH-22304BT/24W		Việt Nam			163.875	
53		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/tròn	Bộ		LH-22304BT/36W		Việt Nam			276.000	
54		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/10W		Việt Nam			112.125	
55		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/18W		Việt Nam			134.550	
56		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/24W		Việt Nam			189.750	
57		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/36W		Việt Nam			301.875	
58		Đèn downlight mặt vuông đơn màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			244.519	
59		Đèn downlight mặt vuông 3 màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			280.744	
60		Đèn downlight đơn màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			280.744	
61		Đèn downlight 3 màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			316.969	
62		Đèn downlight đơn màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			498.094	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
63		Đèn downlight 3 màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			552.431	
64		Đèn downlight LH-ATCOB01/3W	Bộ		LH-ATCOB01/ 3W		Việt Nam			108.675	
65		Đèn downlight LH-ATCOB02/5W	Bộ		LH-ATCOB02/5W		Việt Nam			153.956	
66		Đèn downlight LH-ATCOB03/7W	Bộ		LH-ATCOB03/7W		Việt Nam			163.013	
67		Đèn downlight đồng LH-ATCOB015/7W	Bộ		LH-ATCOB015/7W		Việt Nam			195.615	
68		Đèn downlight hoa văn LH-ATHV-COB/7W	Bộ		LH- ATHV-COB/7W/φ75mm		Việt Nam			115.532	
69		Đèn downlight Vân gỗ LH-ATVG-COB/7W	Bộ		LH- ATVG-COB/7W/φ75mm		Việt Nam			134.378	
70		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB127/7W	Bộ		LH-ATCOB127/7W		Việt Nam			344.138	
71		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB129/10W	Bộ		LH-ATCOB129/10W		Việt Nam			353.194	
72		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB132/12W	Bộ		LH-ATCOB132/12W		Việt Nam			371.306	
73		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB135/15W	Bộ		LH-ATCOB135/15W		Việt Nam			371.306	
74		Đèn downlight tản dây viền trắng LH-ATM 012/7W	Bộ		LH-ATM 012/7W/φ90mm		Việt Nam			163.013	
75		Đèn downlight tản dây viền trắng LH-ATM 012/12W	Bộ		LH-ATM 012/7W/φ110mm		Việt Nam			235.463	
76		Đèn downlight tản dây viền vàng LH-ATVV 068/7W	Bộ		LH-ATVV 068/7Wφ/90mm		Việt Nam			181.125	
77		Đèn downlight tản dây viền vàng LH-ATVV 068/9W	Bộ		LH-ATVV 090/9W/φ110mm		Việt Nam			217.350	
78		Đèn downlight tản dây viền vàng LH-ATVV068/12W	Bộ		LH-ATVV 0120/12W/φ120mm		Việt Nam			235.463	
79		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/φ65mm		Việt Nam			90.563	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
80		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/φ75mm		Việt Nam			108.675	
81		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/φ90mm		Việt Nam			112.298	
82		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/φ110mm		Việt Nam			141.278	
83		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/φ120mm		Việt Nam			148.523	
84		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/φ65mm		Việt Nam			94.185	
85		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/φ75mm		Việt Nam			108.675	
86		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/φ90mm		Việt Nam			114.109	
87		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/φ110mm		Việt Nam			144.900	
88		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/φ120mm		Việt Nam			153.956	
89		Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ- Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/7W		Việt Nam			315.000	
90		Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/12W		Việt Nam			360.000	
91		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/7W/φ110mm		Việt Nam			225.000	
92		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/12W/φ110mm		Việt Nam			255.000	
93		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/7W/φ120mm		Việt Nam			240.000	
94		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/12W/φ120mm		Việt Nam			435.000	
95		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/7W*2/φ90mm		Việt Nam			555.000	
96		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/12W*3/φ90mm		Việt Nam			570.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/7W*3/φ90mm		Việt Nam			720.000	
98		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/12W*3/φ90mm		Việt Nam			750.000	
99		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/φ75mm		Việt Nam			262.500	
100		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/φ75mm		Việt Nam			285.000	
101		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/φ110mm		Việt Nam			382.500	
102		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 12W/φ110mm		Việt Nam			412.500	
103		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 15W/φ110mm		Việt Nam			547.500	
104		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 20W/φ110mm		Việt Nam			570.000	
105		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips ,chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 30W/φ125mm		Việt Nam			570.000	
106		Đèn LED downlight Cao cấp Hoa văn- Nguồn philips	Bộ		LH-COB-7W/φ75mm		Việt Nam			180.000	
107		Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ		LH-OBV4001 COB/3W		Việt Nam			157.500	
108		Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ		LH-OBV4002 COB/7W		Việt Nam			225.000	
109		Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ		LH-OBT4003/7W/ φ90*H50MM		Việt Nam			173.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
110		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ		LH-OBT4004/φ73*H100mm		Việt Nam			173.000	
111		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ		LH-BT4004/φ100*H100mm		Việt Nam			240.000	
112		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ		LH-OBT4004/12W/HL/φ100*100mm		Việt Nam			195.000	
113		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ		LH-OBT4004/φ100*H150mm		Việt Nam			307.500	
114		Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ		LH-MZ3COB		Việt Nam			127.000	
VII		Đèn Tube led		TCVN 7722-2-1:2013							
1		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			246.400	
2		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			358.400	
3		Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			450.000	
4		Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			450.000	
5		Bộ đèn Tube LED liền máng , dài 1200 - 72W	Cái		Công suất: 72W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			777.952	
6		Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			327.152	
7		Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			370.944	
8		Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			211.232	
9		Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			270.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			236.992	
11		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			334.880	
12		Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
13		Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			236.992	
14		Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			139.104	
15		Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			180.320	
16		Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			229.264	
17		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			97.888	
18		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			121.072	
19		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái		Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			146.832	
20		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			170.016	
21		Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			70.840	
22		Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			102.010	
23		Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			116.178	
24		Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm -	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			233.680	
25		Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			264.960	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			150.880	
27		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
28		Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.360	
29		Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			128.800	
30		Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			163.760	
31		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			50.600	
32		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			72.862	
33		Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái		LH - Q5/60		Trung Quốc			22.430	
34		Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái		LH - Q5/120		Trung Quốc			30.841	
35		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái		LH - Q5/120*2		Trung Quốc			70.131	
36		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái		LH-M01/1200*2		Trung Quốc			505.613	
37		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái		LH-M01/1200*3		Trung Quốc			638.669	
38		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái		LH-M01/600*3		Trung Quốc			372.557	
VIII		Bóng Led tròn		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái		Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			33.768	
2		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái		Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			35.832	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái		Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			39.879	
4		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái		Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			46.235	
5		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			47.309	
6		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái		Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			54.739	
7		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			67.950	
8		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			71.400	
9		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			80.325	
10		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			121.380	
11		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			139.230	
12		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			178.500	
13		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			240.975	
14		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			271.320	
15		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			64.800	
16		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			80.000	
17		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			88.000	
18		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			116.800	
19		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			355.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			547.200	
21		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái		Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			643.200	
IX		Đèn led Rọi ray		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			220.800	
2		Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			257.600	
3		Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			349.600	
4		Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			173.880	
5		Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
6		Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái		Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			183.540	
7		Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			241.500	
8		Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			270.480	
9		Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
10		Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái		Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			251.160	
11		Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			289.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.130.220	
13		Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.449.000	
14		Đèn pha từ tính MT30C - 20-12W	Cái		MT30C-20-12W		Trung Quốc			224.250	
15		Đèn pha từ tính MT60C - 20-20W	Cái		MT60C-20-20W		Trung Quốc			317.850	
16		Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái		MT60C-20-24W		Trung Quốc			406.770	
17		Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái		PQ - GX20-6W		Trung Quốc			320.580	
18		Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			320.580	
19		Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái		PQ - GX20-12W		Trung Quốc			320.580	
20		Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái		PQ - GX20-20W		Trung Quốc			446.550	
21		Rọi ray từ tính thả dài	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			416.910	
22		Đèn chiếu từ tính MG06C - 20-6W	Cái		MG06C - 20- 6W		Trung Quốc			221.520	
23		Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-12W	Cái		MG06C - 20- 12W		Trung Quốc			273.390	
24		Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-18W	Cái		MG06C - 20- 18W		Trung Quốc			325.260	
25		Nguồn điện từ tính	Cái		Điện áp: 48V/100W-200W		Trung Quốc			431.730	
26		Thanh ray 1m- Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			64.400	
27		Thanh ray 1,5m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			78.200	
28		Thanh ray 2m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			96.600	
29		Đầu nối thanh ray thẳng	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			27.600	
30		Đầu nối thanh ray vuông	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			36.800	
31		Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			46.000	
32		Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			55.200	
X		Đèn led âm đất		TCVN 7722-2-4:2013	IP 67		Việt Nam				

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			302.273	
2		Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			362.728	
3		Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			499.408	
4		Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			599.000	
5		Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			670.408	
6		Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			804.000	
7		Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			617.688	
8		Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			741.000	
9		Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
10		Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			914.000	
11		Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			841.107	
12		Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.009.000	
13		Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			1.445.653	
14		Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.734.000	
15		Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			525.692	
16		Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			630.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			762.254	
18		Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			915.000	
19		Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			2.425.000	
20		Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			2.512.000	
21		Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			3.637.500	
22		Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			3.768.000	
23		Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			4.365.000	
24		Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			4.521.600	
XI		Đèn led âm nước		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			388.080	
2		Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			465.000	
3		Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			332.640	
4		Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			568.260	
5		Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			679.140	
6		Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			814.000	
7		Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			693.000	
8		Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			831.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			984.060	
10		Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.180.000	
11		Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.538.460	
12		Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.846.000	
13		Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			887.040	
14		Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.064.000	
15		Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			942.480	
16		Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.435.000	
17		Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.130.976	
18		Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.590.000	
19		Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.357.171	
20		Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.628.000	
21		Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.351.680	
22		Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.622.000	
23		Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.541.760	
24		Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25		Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.584.000	
26		Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			1.900.000	
27		Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.795.200	
28		Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			2.154.000	
XII		Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013			Việt Nam				
1		Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái		Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			564.300	
2		Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.300	
3		Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái		Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			943.920	
4		Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái		Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.251.720	
5		Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.805.760	
6		Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái		LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm		Việt Nam			1.477.000	
XIII		Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời		TCVN 7722-2-1:2013							
1		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			873.432	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			823.894	
3		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			675.281	
4		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			955.996	
5		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			477.129	
6		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			576.205	
7		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			757.844	
8		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			1.053.333	
9		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			789.131	
10		Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.000	
11		Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.344.000	
12		Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.760.000	
13		Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			384.000	
14		Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			999.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15		Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái		Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			888.000	
16		Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			612.000	
17		Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái		Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			884.000	
18		Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			918.000	
19		Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.564.000	
20		Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái		Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			2.244.000	
21		Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.734.000	
22		Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.107.533	
23		Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.099.478	
24		Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			800.000	
25		Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái		Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			960.000	
26		Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái		Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.168.000	
27		Đèn hắt sân vườn 3W	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			208.000	
28		Đèn hắt sân vườn 5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			332.800	
29		Đèn hắt sân vườn 12W	Cái		Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			959.310	
30		Đèn hắt sân vườn 18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.247.103	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31		Đèn hắt sân vườn 24W	Cái		Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.534.896	
32		Đèn hắt sân vườn 36W	Cái		Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.822.689	
33		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.664.550	
34		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.911.600	
35		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			3.329.100	
36		Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.182.600	
XIV		Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn trang trí sân vườn LH-SV01- H500mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			5.220.000	
2		Đèn trang trí sân vườn LH-SV02- H600mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			8.002.000	
3		Đèn trang trí sân vườn LH-SV03- H1200mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			11.782.000	
4		Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H1800mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			37.000.000	
5		Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H2000mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			45.000.000	
XV		Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27		Trung Quốc			2.386.245	
2		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			6.629.490	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			7.429.490	
4		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27		Trung Quốc			5.371.760	
5		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			9.841.036	
6		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			12.487.221	
7		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			16.100.000	
XVI		Dây led , Module Led									
1		Dây led , 2835	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			65.500	
2		Dây led , 5730	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			60.500	
3		Dây led , 5050	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			52.500	
4		Dây led , RGB	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			70.500	
5		Dây led , 2835	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			75.500	
6		Dây led , 5730	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			68.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Dây led , 5050	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			67.500	
8		Dây led , RGB	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			82.500	
9		Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			25.000	
10		Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
11		Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
12		Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			47.000	
13		Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	thanh		Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68		Trung Quốc			12.000	
14		Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP65		Trung Quốc			17.743	
15		Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			12.283	
16		Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC5V/0.2W/led; IP67		Trung Quốc			3.548	
17		Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.2W/led; IP68		Trung Quốc			5.460	
18		Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			22.500	
19		Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP67		Trung Quốc			20.000	
20		Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.3W/led; IP68		Trung Quốc			15.000	
21		Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, 1 màu		Trung Quốc			92.000	
22		Tấm led P10, RGB	Tấm		DC 5V, IP50, RGB		Trung Quốc			215.000	
23		Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP65, full color		Trung Quốc			270.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		Tấm led P8, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			350.000	
25		Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			255.000	
26		Tấm led P5, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			445.000	
27		Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP 50, full color		Trung Quốc			325.000	
28		Tấm led P4, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			540,00	
29		Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			370.000	
30		Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			660.000	
31		Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			430.000	
32		Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			1.115.000	
33		Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			800.000	
34		Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng	Bộ		LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			12.500.000	
35		Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng	Bộ		LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			62.500.000	
XIX		Đèn Giao thông		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.230.000	
2		Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65		Trung Quốc			3.380.000	
3		Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.582.000	
4		Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.780.800	
6		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			3.476.000	
7		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.214.000	
8		Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.200.000	
9		Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			15.300.000	
10		Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			17.000.000	
11		Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			11.200.000	
12		Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.550.000	
13		Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.714.000	
14		Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.571.100	
15		Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.840.000	
16		Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo, xanh arrow)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.000.000	
18		Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.800.000	
19		Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.050.000	
20		Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.090.000	
21		Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.620.000	
22		Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			16.000.000	
23		Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.450.000	
24		Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.400.000	
25		Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm			Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.760.000	
26		Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.216.000	
27		Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.596.370	
28		Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.915.644	
29		Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.486.084	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.600.000	
31		Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.789.000	
32		Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.520.000	
33		Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.000.000	
34		Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái		NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			366.000	
35		Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			132.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động - Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi		Trung Quốc			158.400.000	
XX		Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất									
1		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 08mm*09mm	m		LH- TNĐH/CN-101		Trung Quốc			82.800	
2		Thanh nhôm định hình. Kích thước : 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101B		Trung Quốc			82.800	
3		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 10mm*10mm PCB:8mm	m		LH- TNĐH/CN-102		Trung Quốc			92.000	
4		Thanh nhôm định hình. Kích thước:35mm*14mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-103B		Trung Quốc			257.600	
5		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-104		Trung Quốc			253.000	
6		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*15mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-121		Trung Quốc			184.000	
7		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*20mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-122		Trung Quốc			207.000	
8		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.8mm*8.8mm	m		LH- TNĐH/201		Trung Quốc			216.200	
9		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123		Trung Quốc			211.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123B		Trung Quốc			220.800	
11		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*10mm PCB:27mm	m		LH- TNĐH/CN-124		Trung Quốc			207.000	
12		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 64mm*14mm PCB:21mm	m		LH- TNĐH/CN-130		Trung Quốc			354.200	
13		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-130B		Trung Quốc			506.000	
14		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:25mm	m		LH- TNĐH/CN-131		Trung Quốc			524.400	
15		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:26mm	m		LH- TNĐH/CN-131B		Trung Quốc			616.400	
16		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-132		Trung Quốc			653.200	
17		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-151		Trung Quốc			400.200	
18		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*20mm PCB:46mm	m		LH- TNĐH/CN-151B		Trung Quốc			667.000	
19		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 55mm*35mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152		Trung Quốc			699.200	
20		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 70mm*32mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152B		Trung Quốc			805.000	
21		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 75mm*35mm PCB:55mm	m		LH- TNĐH/CN-153		Trung Quốc			851.000	
22		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 90mm*35mm PCB:54mm	m		LH- TNĐH/CN-153B		Trung Quốc			1.012.000	
23		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 102mm*35mm	m		LH- TNĐH/CN-154		Trung Quốc			1.035.000	
24		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 117mm*35mm	m		LH- TNĐH/CN-154B		Trung Quốc			1.104.000	
25		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 120mm*35mm	m		LH- TNĐH/CN-156		Trung Quốc			1.127.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 135mm*35mm	m		LH- TNĐH/CN-156B		Trung Quốc			680.800	
27		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-301		Trung Quốc			713.000	
XXI		Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước									
1		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			950.906	
2		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.056.563	
3		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.141.088	
4		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.162.219	
5		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.267.875	
6		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.373.531	
7		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.584.844	
8		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.796.156	
9		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.901.813	
10		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.113.125	
11		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.324.438	
12		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.535.750	
13		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			3.803.625	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			4.226.250	
15		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			6.128.063	
16		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			9.509.063	
17		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			13.735.313	
18		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			20.074.688	
19		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			25.357.500	
20		Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			439.200	
21		Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			594.000	
22		Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			630.000	
23		Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			684.000	
24		Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			900.000	
25		Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			936.000	
26		Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
27		Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
28		Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
29		Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
30		Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
31		Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu:	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			40.000	
32		Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			80.000	
33		Nguồn điện dùng cho led cuộn đôi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			110.000	
XXII		Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời + năng lượng gió									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	Bộ		Mô tả tải trọng: Nó có thể mang tải 6000W. Sử dụng: nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.		Trung Quốc			303.739.077	
2		Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.		Trung Quốc			475.648.383	
3		Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.		Trung Quốc			688.133.970	
XXII I		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút.		Việt Nam			320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút		Việt Nam			360.000	
3		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ		Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút		Việt Nam			600.000	
4		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			400.899	
5		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			445.900	
6		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			482.300	
7		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước 300*150mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			491.400	
6	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý 1/2024										
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD- Tích hợp nguồn DIM.DA	Vonta - VTL02/40w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/50w		Việt Nam			6.550.000	
2		Vonta - VTL02/50w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/70w		Việt Nam			6.750.000	
3		Vonta - VTL02/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/80w		Việt Nam			6.900.000	
4		Vonta - VTL02/100w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/100w		Việt Nam			7.600.000	
5		Vonta - VTL02/120w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/120w		Việt Nam			8.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	(Bao hành 5 năm)	Vonta - VTL02/150w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/150w		Việt Nam			8.900.000	
7	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/90w - DIM		Việt Nam			6.100.000	
8		Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/100w - DIM		Việt Nam			8.530.000	
9		Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
10		Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/150w - DIM		Việt Nam			8.990.000	
11		Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/180w - DIM		Việt Nam			9.130.000	
12		Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/200w - DIM		Việt Nam			9.850.000	
13		Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/250w - DIM		Việt Nam			10.650.000	
14		Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/350w - DIM		Việt Nam			15.500.000	
15	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	Vonta - VT06/50w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/50w		Việt Nam			1.950.000	
16		Vonta - VT06/70w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/70w		Việt Nam			2.535.000	
17		Vonta - VT06/80w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/80w		Việt Nam			2.730.000	
18		Vonta - VT06/100w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/100w		Việt Nam			3.250.000	
19	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	Vonta - VT06/120w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/120w		Việt Nam			3.380.000	
20		Vonta - VT06/150w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/150w		Việt Nam			4.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vonta 08-chip LED COB	Vonta - VT06/200w	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT06/200w		Việt Nam			5.135.000	
22	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/80w - DIM		Việt Nam			4.750.000	
23		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/100w - DIM		Việt Nam			4.850.000	
24		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/150w - DIM		Việt Nam			6.220.000	
25		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/180w - DIM		Việt Nam			6.890.000	
26		Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/200w - DIM		Việt Nam			7.890.000	
27		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/220w - DIM		Việt Nam			8.200.000	
28		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT08D/250w - DIM		Việt Nam			8.890.000	
29	Đèn Led chiếu sáng	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/80w - DIM		Việt Nam			8.400.000	
30		Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/100w - DIM		Việt Nam			8.550.000	
31		Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
32		Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/150w - DIM		Việt Nam			9.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14-chip LED SMD	Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/160w - DIM		Việt Nam			10.400.000	
34		Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/180w - DIM		Việt Nam			11.550.000	
35		Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/200w - DIM		Việt Nam			12.750.000	
36		Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/220w - DIM		Việt Nam			13.850.000	
37		Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT14D/250w - DIM		Việt Nam			15.400.000	
38	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24-chip LED SMD	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/80w - DIM		Việt Nam			7.900.000	
39		Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/100w - DIM		Việt Nam			8.050.000	
40		Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/120w - DIM		Việt Nam			8.450.000	
41		Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/150w - DIM		Việt Nam			9.350.000	
42		Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/160w - DIM		Việt Nam			10.000.000	
43		Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/180w - DIM		Việt Nam			11.050.000	
44		Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/200w - DIM		Việt Nam			12.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45		Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/220w - DIM		Việt Nam			13.350.000	
46		Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT24D/250w - DIM		Việt Nam			15.000.000	
47	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 6m		Việt Nam			2.750.000	
48		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 7m		Việt Nam			3.180.000	
49		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 8m		Việt Nam			4.040.000	
50		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 9m		Việt Nam			4.890.000	
51		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 10m		Việt Nam			5.230.000	
52		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 11m		Việt Nam			6.550.000	
53	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			3.690.000	
54		BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			4.760.000	
55		BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			5.190.000	
56		BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			5.720.000	
57		BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			7.470.000	
58		BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			7.920.000	
59		CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CẦN ĐÈN -VT01		Việt Nam			1.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
60		CÀN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CÀN ĐÈN -VTK01		Việt Nam			2.220.000	
61		CÀN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CÀN ĐÈN -VT06		Việt Nam			930.000	
62		CÀN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CÀN ĐÈN -VTK06		Việt Nam			1.140.000	
63		CÀN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CÀN ĐÈN -VT03		Việt Nam			1.790.000	
64		CÀN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	CÀN ĐÈN -VTK03		Việt Nam			2.170.000	
65	Cột đèn nâng hạ	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 20M		Việt Nam			120.000.000	
66		Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 25M		Việt Nam			140.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67		Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 30M		Việt Nam			160.000.000	
68											
69		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV01		Việt Nam			7.500.000	
70	Cột đèn sân vườn - Vonta	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV02		Việt Nam			8.500.000	
71		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV03		Việt Nam			8.150.000	
72		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	TCVN 8699:2011	VONTA - HDPE 32/25		Việt Nam			12.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73	Ống nhựa gân xoắn - Vonta	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	VONTA - HDPE 40/30		Việt Nam			14.900	
74		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 50/40		Việt Nam			21.400	
75		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 65/50		Việt Nam			29.300	
76		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 85/65		Việt Nam			42.500	
77		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 93/72		Việt Nam			49.500	
78		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 100/80		Việt Nam			52.300	
79		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 105/80		Việt Nam			55.300	
80		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 110/90		Việt Nam			68.500	
81		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 115/95		Việt Nam			72.300	
82		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 125/100		Việt Nam			76.500	
83		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 130/100		Việt Nam			78.100	
84		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 145/115		Việt Nam			112.500	
85		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 142/117		Việt Nam			112.500	
86		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 160/125		Việt Nam			121.400	
87		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 188/150		Việt Nam			165.800	
88		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 210/160		Việt Nam			195.300	
89		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 230/175		Việt Nam			247.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
90		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 260/200		Việt Nam			295.500	
91		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 320/250		Việt Nam			593.600	
92		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101		Việt Nam			36.000	
93		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2008	0533TB2S102		Việt Nam			57.600	
94		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2009	0533TB3S103		Việt Nam			79.200	
95		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2010	0533TB3S104		Việt Nam			98.400	
96		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2011	0533TB3S106		Việt Nam			140.400	
97		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2012	0533TB1M101		Việt Nam			37.500	
98		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2013	0533TB3S102		Việt Nam			60.600	
99		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2014	0533TB3S101		Việt Nam			42.600	
100		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2015	0533TB1S201		Việt Nam			43.800	
101		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2016	0533TB2S202		Việt Nam			73.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
102	Thiết bị điện trong nhà	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2017	0533TB3S203		Việt Nam			102.600	
103		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2018	0533TB1M201		Việt Nam			48.500	
104		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019	0533TB3S202		Việt Nam			82.600	
105		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2020	0533TB3S000TIS		Việt Nam			229.000	
106		Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066		Việt Nam			5.100	
107		MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163		Việt Nam			123.600	
108		MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2003	VMA06150		Việt Nam			123.600	
109		MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2004	VMA06140		Việt Nam			94.800	
110		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-16		Việt Nam			7.397	
111		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-20		Việt Nam			10.479	
112		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-25		Việt Nam			14.301	
113		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-32		Việt Nam			28.767	
114		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-FP051-16		Việt Nam			4.560	
115		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-FP051-20		Việt Nam			5.568	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
116		Ống gen mềm D25 40m/cuộn-Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-FP051-25		Việt Nam			7.830	
117		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-FP051-32		Việt Nam			17.088	
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý 1/2024										
1		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-2-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					3.286.000	
2		Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái							3.223.000	
3		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái							3.608.000	
4		Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái							3.774.000	
5		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái							4.135.000	
6		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái							4.721.000	
7		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái							4.982.000	
8		Đèn Led EPSILON-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv					5.186.000	
9		Đèn Led IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"						7.674.000	
10		Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						2.418.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	Chống set 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					3.541.000	
12		Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					3.836.000	
13		Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"	"					8.943.000	
14		Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					4.245.000	
15		Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					3.697.000	
16		Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					5.882.000	
17		Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.153.000	
18		Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					4.918.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled	Cái	"	"	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	8.180.000	
20		Bộ đèn LED UPSILON-120W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH-72AH-100AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					8.890.000	
21		Bộ đèn PSI-150W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.090.000	
22		Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					7.859.000	
23		Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	"	"					5.043.000	
24		Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	"	"					4.345.000	
25		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -50W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					5.817.200	
26		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -70W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.280.000	
27		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -80W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.484.000	
28		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -90W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.521.000	
29		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.377.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.385.000	
31		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.664.000	
32		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.608.000	
33		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-120W, DIM 5 cấp, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.774.000	
34		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -120W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.952.000	
35		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.135.000	
36		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.385.000	
37		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -160W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					10.797.000	
38		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -180W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					11.272.000	
39		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -200W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					12.550.000	
40		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-220W, DIM 5 cấp,	Cái	"	"					13.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-240W, DIM 5 cấp,	Cái	"	"					14.800.000	
42		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	"	"					5.018.000	
43		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	"	"					4.070.000	
44		Đèn Led đường phố CHI-	Cái	"	"					4.235.000	
45		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	"	"					7.050.000	
46		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	"	"					7.881.200	
47		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	"	"					8.280.000	
48		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"					5.990.000	
49		Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	"	"					6.190.000	
50		Đèn Led đường phố MB05-200W	Cái	"	"					2.297.800	
51		Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	"	"					3.795.200	
52		Đèn Led đường phố MB02-400W	Cái	"	"					4.155.400	
53		Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	"	"					5.995.400	
54		Đèn Led đường phố MB03-600W	Cái	"	"					7.952.000	
55		Đèn Led đường phố MB07-1000W	Cái	"	"					17.952.000	
56		M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái							510.000	
57		M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái							530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58		M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	550.000	
59		M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái							790.000	
60		M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái							3.900.000	
61		M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái							4.200.000	
62		M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái							14.860.000	
63		M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái							15.850.000	
64		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							7.115.000	
65		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							5.685.000	
66		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							8.120.000	
67		Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái							6.116.000	
68		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.147.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69		Cột củ tỏi DP04 (để sử từ nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	3.905.000	
70		Cột sử từ DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái							7.699.000	
71		Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							4.700.000	
72		Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái							4.652.000	
73		Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái							9.794.000	
74		Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.645.000	
75		Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái							4.534.000	
76		Đế cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							5.689.000	
77		Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái							3.513.000	
78		Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái							1.450.000	
79		Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái							1.340.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
80		Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	2.800.000	
81		Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái							1.858.000	
82		Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.400.000	
83		Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái							1.100.000	
84		Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.717.000	
85		Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái							1.386.000	
86		Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							1.200.000	
87		Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							2.050.000	
88		Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.400.000	
89		Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.100.000	
90		Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim,					2.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
91		Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái		nhựa PE hoặc PMMA					2.450.000	
92		Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE					490.000	
93		Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					520.000	
94		Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							550.000	
95		Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE					550.000	
96		Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					650.000	
97		Cầu PMMA D400 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							670.000	
V											
98		Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng -	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	1.600.000	
99		Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng -	Cái							2.200.000	
100		Cần đơn MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.500.000	
101		Cần kép MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.100.000	
102		Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng -	Cái							1.000.000	
103		Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng -	Cái							1.500.000	
104		Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng -	Cái							1.079.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105		Cần kếp MB03-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái		Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...					1.699.000	
106		Cần đơn MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.778.000	
107		Cần kếp MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							2.417.000	
108		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng -	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	2.550.000	
109		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							2.700.000	
110		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							3.268.000	
111		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							3.846.000	
112		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							4.591.000	
113		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.000.000	
114		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.353.000	
115		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.453.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
116		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							6.000.000	
117		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							6.598.000	
118		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							6.772.000	
119		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							7.617.000	
120		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							8.279.000	
121		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.950.000	
122		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.350.000	
123		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.900.000	
124		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.297.000	
125		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.262.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Cốt liệu: 1nep SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	3.328.000	
127		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.156.000	
128		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.858.000	
129		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.035.000	
130		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							4.904.000	
131		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.433.000	
132		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.665.000	
133		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.843.000	
134		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=12m, dày 4mm, bích đế	Cái							7.255.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135		Cột đèn năng hạ 17m (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.6m dày 6mm - Đoạn 2: 7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + hồ điện năng hạ long bắt 8-	Bộ							107.400.000	
136		Cột đèn năng hạ 20m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + hồ điện năng hạ long bắt 8-	Bộ							135.000.000	
137		Cột đèn năng hạ 20m B (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + hồ điện năng hạ long bắt 8-	Bộ							138.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
138		Cột đèn năng hạ 25m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ, long bắt 8-	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	158.000.000	
139		Cột đèn năng hạ 25m B (bích đế 950x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ, long bắt 8-	Bộ							165.000.000	
140		Cột đèn năng hạ 30m A (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							178.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
141		Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							183.000.000	
142		Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 8mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đoạn 4: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							198.000.000	
143		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	17.500.000	
144		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							20.520.000	
145		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							23.530.000	
146		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							24.521.000	
147		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							29.520.000	
148		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							33.670.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
149		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		đô thị...					36.500.000	
X											
150		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Bộ	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	2.000.000	
151		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Bộ							3.250.000	
152		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Bộ							3.980.000	
153		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							1.400.000	
154		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.050.000	
155		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.450.000	
156		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái							1.680.000	
157		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái							1.850.000	
158		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái							2.250.000	
159		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.030.000	
160		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
161		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái							3.230.000	
162		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái							3.980.000	
163		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12,5 tấn	Cái							2.700.000	
164		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái							3.750.000	
165		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái							4.250.000	
166		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái							3.600.000	
167		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 6mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị					12.900.000	
168		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 6mm	Cái							12.300.000	
169		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	Cái							10.600.000	
170		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái							13.000.000	
171		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	Cái							10.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
172		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 4,4m dày 3mm	Cái							2.670.000	
173		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái							450.000	
174		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 2,5m dày 3mm	Cái							2.140.000	
175		Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Bộ	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					9.535.000	
176		Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							8.056.000	
177		Đèn LED THGT 2 x D300	Cái							5.560.000	
178		Đèn LED THGT 3 x D200	Cái							6.060.000	
179		Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái							7.970.000	
180		Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái							2.900.000	
181		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.180.000	
182		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.620.000	
183		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.835.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
184		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							5.295.000	
185		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái							6.000.000	
186		Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa	Cái							4.900.000	
187		Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							2.950.000	
188		Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mư, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đèn tín hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bền cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module ins điện dự phòng và modul cái đặt điều 10 l khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – máy HMI thông nút bấm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp	Cái		Chất liệu: vỏ tủ nhôm sơn tĩnh điện SS400	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	52.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
189		Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	lam tư tnep SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc; Thiết bị điều khiển chóp nhảy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					28.000.000	
190		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							12.350.000	
191		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							12.950.000	
192		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							14.950.000	
193		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái							13.350.000	
194		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái							15.950.000	
195		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái							17.950.000	
196		Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							30.000.000	
197		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	
198		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	
199		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							41.000.000	

8 | Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, thời điểm Quý 1/2024											
1		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.	5.250.000	
2		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		612x304x95	"	Việt Nam			6.350.000	
3		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		701x304x95	"	Việt Nam			7.450.000	
4		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	701x304x95	"	Việt Nam			7.895.000	
5		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.350.000	
6		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.930.000	
7		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	879x304x95	"	Việt Nam			9.650.000	
8		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			5538000	
9		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			6.650.000	
10		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			7850000	
11		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	590x290x110	"	Việt Nam			9.022.000	
12		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	680x290x110	"	Việt Nam			10.850.000	
13		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			6.350.000	
14		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			8.550.000	
15		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.653.000	
17		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			11.850.000	
18		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			12.150.000	
19		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	697x347x158	"	Việt Nam			12.550.000	
20		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	230x290x110	"	Việt Nam			8.220.000	
21		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			9.298.000	
22		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			10.586.300	
23		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			18.000.000	
24		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	"	320x580x110	"	Việt Nam			18.650.000	
25		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			18.972.500	
26		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			22.150.000	
27		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	500x580x110	"	Việt Nam			26.972.500	
28		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	590x580x110	"	Việt Nam			34.800.000	
29		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	"	Việt Nam			2.950.000	
30		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	"	7m-3mm	"	Việt Nam			3.468.000	
31		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	"	8m-3mm	"	Việt Nam			4.537.200	
32		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=9m, D56/155, tôn dày	Cột	"	9m-3,5mm	"	Việt Nam			5.472.000	
33		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/165, tôn dày	Cột	"	10--3,5mm	"	Việt Nam			5.773.200	
34		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	"	10m-4mm	"	Việt Nam			6.073.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	"	11m-4mm	"	Việt Nam			6.522.000	
36		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	"	6mD78-3mm	"	Việt Nam			3.580.632	
37		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	7mD78-3mm	"	Việt Nam			3.870.967	
38		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	8mD78-3mm	"	Việt Nam			4.271.000	
39		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	8mD78-3,5mm	"	Việt Nam			4.797.419	
40		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	"	9mD78-4mm	"	Việt Nam			5.438.710	
41		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	10D78-4mm	"	Việt Nam			6.606.451	
42		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	11mD78-4mm	"	Việt Nam			7.522.580	
43		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.280.000	
44		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.536.000	
45		Cần đèn cánh bướm CD15	Cái	"		"	Việt Nam			3.850.000	
46		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.820.400	
47		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.914.000	
48		Cần cánh bướm CK15	Cái	"		"	Việt Nam			4.320.000	
49		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	14m-5mm	"	Việt Nam			19.129.806	
50		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	17m-5mm	"	Việt Nam			27.125.549	
51		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	20m-5mm	"	Việt Nam			39.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"		"	Việt Nam			3.845.262	
53		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	"	3,7m	"	Việt Nam			8.950.000	
54		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			4.874.706	
55		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			5.450.000	
56		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	"	3,4m	"	Việt Nam			6.339.250	
57		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	4m	"	Việt Nam			6.546.480	
58		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	3,95m	"	Việt Nam			9.450.000	
59		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"	Việt Nam			1.423.000	
60		Chùm CH08-4	Cái	"	CH08-4	"	Việt Nam			1.670.000	
61		Chùm CH09-1	Cái	"	CH09-1	"	Việt Nam			1.685.000	
62		Chùm CH09-2	Cái	"	CH09-2	"	Việt Nam			2.866.380	
63		Chùm CH11-4	Cái	"	CH11-4	"	Việt Nam			2.350.000	
64		Chùm CH12-4	Cái	"	CH12-4	"	Việt Nam			1.930.000	
65		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	"	SV3-D400	"	Việt Nam			720.000	
66		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W	"	Việt Nam			2.615.000	
67		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W	"	Việt Nam			2.770.000	
68		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	"	Việt Nam			920.000	
69		KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	M16x340x340x500	"	Việt Nam			570.000	
70		KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	M16x260x260x500	"	Việt Nam			550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
71		KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	M16x240x240x500	"	Việt Nam			530.000	
72		KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	M24x300x300x675	"	Việt Nam			830.000	
73		KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	M24x300x300x750	"	Việt Nam			870.000	
74		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24x135x8	"	Việt Nam			4.385.000	
75		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24x135x12	"	Việt Nam			5.885.000	
76		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30x1750x20	"	Việt Nam			15.260.000	
77		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1200x600x350mm	"	Việt Nam			17.280.000	
78		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1000x600x350mm	"	Việt Nam			16.310.000	
79		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		"	Việt Nam			3.500.000	
80		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		"	Việt Nam			90.000.000	

NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC											
1 Giá bán ống nhựa và phụ kiện các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong											
Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho nhà máy (số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng). Giá bán thời điểm Quý 1/2024.											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16,PN20)											
1		Ống nhựa HDPE PE100 DN16	m	ISO4427-2:2007	DN16, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			7.727	
					DN16, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			9.091	
2		Ống nhựa HDPE PE100 DN25	m	ISO4427-2:2007	DN25, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			9.818	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			11.727	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			13.727	
3		Ống nhựa HDPE PE100 DN32	m	ISO4427-2:2007	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			13.182	
					DN32, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			16.091	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			18.818	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			22.636	
4		Ống nhựa HDPE PE100 DN40	m	ISO4427-2:2007	DN40, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			16.636	
					DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			20.091	
					DN40, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			24.273	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			29.182	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			34.636	
5		Ống nhựa HDPE PE100 DN50	m	ISO4427-2:2007	DN50, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			25.818	
					DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			30.818	
					DN50, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			37.091	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			45.273	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			53.545	
6		Ống nhựa HDPE PE100 DN63	m	ISO4427-2:2007	DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			40.091	
					DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			49.273	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			59.727	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			71.182	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			85.273	
7		Ống nhựa HDPE PE100 DN75	m	ISO4427-2:2007	DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			57.000	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			70.273	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			84.727	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			101.091	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			120.727	
8		Ống nhựa HDPE PE100 DN90	m	ISO4427-2:2007	DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			90.000	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			99.727	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			120.545	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			144.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			173.273	
9		Ống nhựa HDPE PE100 DN110	m	ISO4427-2:2007	DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			97.273	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			120.818	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			151.091	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			180.545	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			218.000	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			262.364	
10		Ống nhựa HDPE PE100 DN125	m	ISO4427-2:2007	DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			125.818	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			156.000	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			190.727	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			232.455	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			282.000	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			336.273	
11		Ống nhựa HDPE PE100 DN140	m	ISO4427-2:2007	DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			157.909	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			194.273	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			238.091	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			288.364	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			349.636	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			420.545	
12		Ống nhựa HDPE PE100 DN160	m	ISO4427-2:2007	DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			206.909	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			255.091	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			312.909	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			376.273	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			462.364	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			551.636	
13		Ống nhựa HDPE PE100 DN180	m	ISO4427-2:2007	DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			258.545	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			321.182	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			393.909	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			479.727	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			581.636	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			697.455	
14		Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			321.091	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			400.091	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			493.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN200, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			587.818	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			727.727	
					DN200, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			867.727	
15		Ống nhựa HDPE PE100 DN225	m	ISO4427-2:2007	DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			402.818	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			503.818	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			606.727	
					DN225, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			743.091	
					DN225, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			889.727	
					DN225, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			1.073.182	
16		Ống nhựa HDPE PE100 DN250	m	ISO4427-2:2007	DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			499.000	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			614.818	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			751.727	
					DN250, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			923.909	
					DN250, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.106.909	
					DN250, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			1.324.364	
17		Ống nhựa HDPE PE100 DN280	m	ISO4427-2:2007	DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			618.818	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			784.273	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			936.636	
					DN280, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.158.364	
					DN280, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.387.273	
					DN280, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			1.658.818	
18		Ống nhựa HDPE PE100 DN315	m	ISO4427-2:2007	DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			789.091	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			982.455	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.192.727	
					DN315, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.448.818	
					DN315, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.756.000	
					DN315, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			2.113.182	
19		Ống nhựa HDPE PE100 DN355	m	ISO4427-2:2007	DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.002.273	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.235.455	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.515.727	
					DN355, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.837.545	
					DN355, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.229.273	
					DN355, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			2.680.727	
					DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.264.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Ống nhựa HDPE PE100 DN400	m	ISO4427-2:2007	DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.584.364	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.926.000	
					DN400, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			2.326.364	
					DN400, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.841.000	
					DN400, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			3.414.182	
21		Ống nhựa HDPE PE100 DN450	m	ISO4427-2:2007	DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.615.909	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.988.727	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			2.433.727	
					DN450, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			2.941.364	
					DN450, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			3.595.909	
22		Ống nhựa HDPE PE100 DN500	m	ISO4427-2:2007	DN450, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			4.316.091	
					DN500, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.967.909	
					DN500, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			2.467.091	
					DN500, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			3.026.455	
					DN500, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			3.660.545	
23		Ống nhựa HDPE PE100 DN560	m	ISO4427-2:2007	DN500, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			4.457.545	
					DN500, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			5.338.545	
					DN560, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			2.702.727	
					DN560, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			3.332.727	
					DN560, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			4.091.818	
24		Ống nhựa HDPE PE100 DN630	m	ISO4427-2:2007	DN560, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			4.994.545	
					DN560, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			6.032.727	
					DN630, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			3.424.545	
					DN630, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			4.210.909	
					DN630, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			5.182.727	
25		Ống nhựa HDPE PE100 DN710	m	ISO4427-2:2007	DN630, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			6.312.727	
					DN630, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			7.167.273	
					DN710, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			4.360.000	
					DN710, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			5.369.091	
					DN710, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			6.586.364	
26		Ống nhựa HDPE PE100 DN800	m	ISO4427-2:2007	DN710, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			8.031.818	
					DN710, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			9.723.636	
					DN800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			5.521.818	
					DN800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			6.805.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26		Ống nhựa HDPE PE100 DN800	m	ISO4427-2:2007	DN800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			8.351.818	
					DN800, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			8.578.182	
					DN900, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			6.983.636	
27		Ống nhựa HDPE PE100 DN900	m	ISO4427-2:2007	DN900, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			8.610.909	
					DN900, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			10.564.545	
					DN900, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			12.907.273	
28		Ống nhựa HDPE PE100 DN1000	m	ISO4427-2:2008	DN1000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			8.617.273	
					DN1000, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			10.639.091	
					DN1000, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			13.056.364	
29		Ống nhựa HDPE PE100 DN1200	m	ISO4427-2:2008	DN1000, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			15.720.909	
					DN1200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			12.411.818	
					DN1200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			15.312.727	
30		Ống nhựa HDPE PE100 DN1400	m	ISO4427-2:2008	DN1200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			17.985.455	
					DN1400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			19.950.000	
					DN1400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			24.601.646	
31		Ống nhựa HDPE PE100 DN1600	m	ISO4427-2:2008	DN1400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			29.995.867	
					DN1600, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			26.075.000	
					DN1600, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			32.123.676	
32		Ống nhựa HDPE PE100 DN1800	m	ISO4427-2:2008	DN1600, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			39.153.177	
					DN1800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			33.118.750	
					DN1800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			40.627.374	
33		Ống nhựa HDPE PE100 DN2000	m	ISO4427-2:2008	DN1800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			49.258.531	
					DN2000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			40.923.750	
					DN2000, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			50.163.750	
					DN2000, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			61.180.000	
Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)											
1		Ống PP-R DN20	m	DIN8077:8078:2008-09	DN20, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			22.182	
					DN20, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			24.727	
					DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			27.455	
					DN20, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			30.364	
2		Ống PP-R DN25	m	DIN8077:8078:2008-09	DN25, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			39.636	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			45.636	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			48.182	
					DN25, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			50.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Ống PP-R DN32	m	DIN8077:8078:2008-09	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			51.364	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			61.727	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			70.909	
					DN32, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			77.909	
4		Ống PP-R DN40	m	DIN8077:8078:2008-09	DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			68.909	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			83.636	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			109.727	
					DN40, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			119.091	
5		Ống PP-R DN50	m	DIN8077:8078:2008-09	DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			101.000	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			133.000	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			170.545	
					DN50, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			190.000	
6		Ống PP-R DN63	m	DIN8077:8078:2008-09	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			160.545	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			209.000	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			268.818	
					DN63, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			299.273	
7		Ống PP-R DN75	m	DIN8077:8078:2008-09	DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			223.273	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			285.000	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			372.364	
					DN75, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			422.727	
8		Ống PP-R DN90	m	DIN8077:8078:2008-09	DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			325.818	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			399.000	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			556.727	
					DN90, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			608.000	
9		Ống PP-R DN110	m	DIN8077:8078:2008-09	DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			521.545	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			608.000	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			783.727	
					DN110, PN25	Tiền Phong	Việt Nam			902.545	
10		Ống PP-R DN125	m	DIN8077:8078:2008-09	DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			646.000	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			788.545	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			1.054.545	
					DN125,PN25	Tiền Phong	Việt Nam			1.211.273	
11		Ống PP-R DN140	m	DIN8077:8078:2008-09	DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			797.091	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			959.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Ống PE DN150	m	8-09	DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			1.339.545	
	DN140, PN25				Tiền Phong	Việt Nam			1.596.000		
	DN160, PN10				Tiền Phong	Việt Nam			1.087.727		
12		Ống PP-R DN160	m	DIN8077:8078:2008-09	DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.330.000	
	DN160, PN20				Tiền Phong	Việt Nam			1.781.273		
	DN160, PN25				Tiền Phong	Việt Nam			2.067.182		
	DN180, PN10				Tiền Phong	Việt Nam			1.713.818		
13		Ống PP-R DN180	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.382.636	
	DN180, PN20				Tiền Phong	Việt Nam			2.800.636		
	DN180, PN25				Tiền Phong	Việt Nam			3.218.636		
	DN180, PN10				Tiền Phong	Việt Nam			2.079.545		
14		Ống PP-R DN200	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.946.909	
	DN180, PN20				Tiền Phong	Việt Nam			3.448.545		
	Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)										
1		Ống HDPE DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			455.000	
	DN200, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			510.000		
2		Ống HDPE DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			600.000	
	DN250, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			672.000		
3		Ống HDPE DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			645.000	
	DN300, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			800.000		
4		Ống HDPE DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			1.110.000	
	DN400, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			1.463.000		
5		Ống HDPE DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			1.660.000	
	DN500, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			2.400.000		
6		Ống HDPE DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			2.488.000	
	DN600, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			3.012.000		
7		Ống HDPE DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			4.232.000	
	DN800, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			5.594.000		
8		Ống HDPE DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN4	Tiền Phong	Việt Nam			8.807.000	
	DN1000, SN8				Tiền Phong	Việt Nam			9.687.400		
Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)											
					DN21, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			6.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Ống uPVC DN21	m	ISO1452:2009	DN21, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			7.700	
					DN21, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			8.400	
					DN21, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			10.100	
2		Ống uPVC DN27	m	ISO1452:2009	DN27, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			7.800	
					DN27, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			9.800	
					DN27, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			11.500	
3		Ống uPVC DN34	m	ISO1452:2009	DN27, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			12.636	
					DN34, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			10.100	
					DN34, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			11.800	
4		Ống uPVC DN42	m	ISO1452:2009	DN34, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			14.500	
					DN34, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			17.700	
					DN34, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			20.100	
5		Ống uPVC DN48	m	ISO1452:2009	DN42, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			15.100	
					DN42, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			16.900	
					DN42, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			19.900	
6		Ống uPVC DN60	m	ISO1452:2009	DN42, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			22.600	
					DN42, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			26.600	
					DN42, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			32.900	
7		Ống uPVC DN63	m	ISO1452:2009	DN48, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			17.700	
					DN48, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			20.700	
					DN48, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			23.700	
					DN48, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			27.300	
					DN48, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			33.000	
					DN48, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			41.400	
					DN60, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			23.000	
					DN60, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			27.500	
					DN60, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			33.500	
					DN60, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			39.000	
					DN60, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			47.200	
					DN60, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			59.200	
					DN60, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			71.100	
					DN63, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			27.100	
					DN63, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			31.900	
					DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			39.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Ống uPVC DN63	m	ISO1452:2009	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			49.800	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			61.800	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			75.500	
					DN75, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			32.200	
8		Ống uPVC DN75	m	ISO1452:2009	DN75, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			37.600	
					DN75, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			42.600	
					DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			55.500	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			68.800	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			86.500	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			104.400	
					DN90, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			39.300	
					DN90, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			44.900	
9		Ống uPVC DN90	m	ISO1452:2009	DN90, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			52.600	
					DN90, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			60.800	
					DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			79.700	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			99.000	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			123.000	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			148.600	
					DN110, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			59.400	
					DN110, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			67.200	
10		Ống uPVC DN110	m	ISO1452:2009	DN110, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			78.300	
					DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			89.100	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			124.800	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			149.400	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			184.400	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			223.500	
					DN125, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			65.600	
					DN125, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			82.700	
11		Ống uPVC DN125	m	ISO1452:2009	DN125, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			96.800	
					DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			114.700	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			145.500	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			183.300	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			224.700	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			275.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Ống uPVC DN140	m	ISO1452:2009	DN140, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			80.800	
					DN140, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			102.800	
					DN140, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			121.000	
					DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			142.600	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			190.800	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			233.500	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			287.200	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			352.500	
13		Ống uPVC DN160	m	ISO1452:2009	DN160, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			104.900	
					DN160, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			137.300	
					DN160, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			160.000	
					DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			184.700	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			238.900	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			303.100	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			372.100	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			457.600	
14		Ống uPVC DN180	m	ISO1452:2009	DN180, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			131.800	
					DN180, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			169.000	
					DN180, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			196.100	
					DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			233.400	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			298.100	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			381.500	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			472.600	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			579.800	
15		Ống uPVC DN200	m	ISO1452:2009	DN200, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			196.700	
					DN200, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			206.200	
					DN200, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			249.200	
					DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			289.800	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			369.800	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			473.900	
					DN200, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			584.100	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			713.400	
					DN225, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			204.300	
					DN225, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			252.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Ống uPVC DN225	m	ISO1452:2009	DN225, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			303.800	
					DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			360.100	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			467.700	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			599.800	
					DN225, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			741.400	
					DN225, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			886.800	
17		Ống uPVC DN250	m	ISO1452:2009	DN250, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam			265.800	
					DN250, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			331.400	
					DN250, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			399.600	
					DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			466.300	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			602.700	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			761.900	
					DN250, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			943.600	
					DN250, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.151.000	
18		Ống uPVC DN280	m	ISO1452:2009	DN280, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			397.400	
					DN280, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			475.200	
					DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			559.800	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			719.200	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			986.400	
					DN280, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.132.300	
					DN280, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.380.500	
19		Ống uPVC DN315	m	ISO1452:2009	DN315, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			502.300	
					DN315, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			596.300	
					DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			715.400	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			898.900	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.244.500	
					DN315, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.434.000	
20		Ống uPVC DN355	m	ISO1452:2009	DN315, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			1.745.400	
					DN355, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			634.500	
					DN355, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			779.100	
					DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			926.900	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.202.800	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.479.000	
					DN355, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			1.825.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN355, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.223.500	
21		Ống uPVC DN400	m	ISO1452:2009	DN400, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			796.300	
					DN400, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			990.100	
					DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.177.400	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.524.400	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			1.883.100	
					DN400, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			2.308.800	
					DN400, PN16	Tiền Phong	Việt Nam			2.905.800	
	22					Ống uPVC DN450	m	ISO1452:2009	DN450, PN4	Tiền Phong	Việt Nam
		DN450, PN5	Tiền Phong	Việt Nam						1.251.400	
		DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam						1.493.100	
		DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam						1.928.000	
		DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam						2.388.400	
23		Ống uPVC DN500	m	ISO1452:2009	DN500, PN4	Tiền Phong	Việt Nam			1.325.300	
					DN500, PN5	Tiền Phong	Việt Nam			1.580.300	
Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)											
1		Ống uPVC DN500	m	ISO1452:2009	DN500, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.580.300	
					DN500, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			1.828.600	
					DN500, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			2.364.200	
					DN500, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			2.802.200	
2		Ống uPVC DN560	m	ISO1452:2009	DN560, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			1.918.500	
					DN560, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			2.302.300	
					DN560, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			2.947.300	
					DN560, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			3.517.400	
3		Ống uPVC DN630	m	ISO1452:2009	DN630, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			2.427.500	
					DN630, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			2.909.900	
					DN630, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			3.733.300	
					DN630, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam			4.434.000	
4		Ống uPVC DN710	m	ISO1452:2009	DN710, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			3.831.700	
					DN710, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			4.757.800	
					DN710, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			5.888.900	
5		Ống uPVC DN800	m	ISO1452:2009	DN800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam			4.847.200	
					DN800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam			6.251.100	
					DN800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam			7.392.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Sản phẩm mới Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962											
1		Van bi PPR tay gạt	cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			177.545	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			218.545	
2		Van bi PPR tay xoay	cái	DIN16963	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			190.000	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam			218.545	

2 **Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo**
 Giá bán thời điểm Quý 1/2024.

1		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giá bán đến chân công	12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	Việt Nam		"	14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	Việt Nam		"	21.400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	Việt Nam		"	29.300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	Việt Nam		"	42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	Việt Nam		"	47.800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	Việt Nam		"	55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	Việt Nam		"	63.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	Việt Nam		"	78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	Việt Nam		"	121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	Việt Nam		"	165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	Việt Nam		"	185.000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	Việt Nam		"	247.200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	Việt Nam		"	295.500	

3 Giá bán sản phẩm phụ kiện ngành nước của Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Á Châu

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 10/01/2024

1		Bích hàn đối đầu 63	Cái	TCVN 7305-2:2008	DN63	Asiaplastic	Trung Quốc			41.600	0
2		Bích hàn đối đầu 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Trung Quốc			61.600	
3		Bích hàn đối đầu 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Trung Quốc			71.500	
4		Bích hàn đối đầu 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Trung Quốc			94.900	
5		Bích hàn đối đầu 125	Cái	"	DN125	Asiaplastic	Trung Quốc			149.200	
6		Bích hàn đối đầu 140	Cái	"	DN140	Asiaplastic	Trung Quốc			235.000	
7		Bích hàn đối đầu 160	Cái	"	DN160	Asiaplastic	Trung Quốc			226.200	
8		Bích hàn đối đầu 180	Cái	"	DN180	Asiaplastic	Trung Quốc			406.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Bích hàn đối đầu 200	Cái	"	DN200	Asiaplastic	Trung Quốc			433.900	
10		Bích hàn đối đầu 225	Cái	"	DN225	Asiaplastic	Trung Quốc			524.400	
11		Bích hàn đối đầu 250	Cái	"	DN250	Asiaplastic	Trung Quốc			614.800	
12		Bích hàn đối đầu 280	Cái	"	DN280	Asiaplastic	Trung Quốc			994.600	
13		Bích hàn đối đầu 315	Cái	"	DN315	Asiaplastic	Trung Quốc			1.084.900	
14		Bích hàn đối đầu 355	Cái	"	DN355	Asiaplastic	Trung Quốc			1.627.300	
15		Bích hàn đối đầu 400	Cái	"	DN400	Asiaplastic	Trung Quốc			1.808.200	
16		Bích hàn đối đầu 450	Cái	"	DN450	Asiaplastic	Trung Quốc			2.531.400	
17		Bích hàn đối đầu 500	Cái	"	DN500	Asiaplastic	Trung Quốc			3.525.800	
18		Bích hàn đối đầu 560	Cái	"	DN560	Asiaplastic	Trung Quốc			5.062.700	
19		Bích hàn đối đầu 630	Cái	"	DN630	Asiaplastic	Trung Quốc			5.876.400	
20		Bích hàn đối đầu 710	Cái	"	DN710	Asiaplastic	Trung Quốc			14.093.089	
21		Bích hàn đối đầu 800	Cái	"	DN800	Asiaplastic	Trung Quốc			15.099.230	
22		Tê đều hàn đối đầu 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Trung Quốc			72.400	
23		Tê đều hàn đối đầu 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Trung Quốc			77.800	
24		Tê đều hàn đối đầu 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Trung Quốc			149.000	
25		Tê đều hàn đối đầu 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Trung Quốc			226.100	
26		Tê đều hàn đối đầu 125	Cái	"	DN125	Asiaplastic	Trung Quốc			325.400	
27		Tê đều hàn đối đầu 140	Cái	"	DN140	Asiaplastic	Trung Quốc			542.400	
28		Tê đều hàn đối đầu 160	Cái	"	DN160	Asiaplastic	Trung Quốc			524.400	
29		Tê đều hàn đối đầu 180	Cái	"	DN180	Asiaplastic	Trung Quốc			1.084.900	
30		Tê đều hàn đối đầu 200	Cái	"	DN200	Asiaplastic	Trung Quốc			949.300	
31		Tê đều hàn đối đầu 225	Cái	"	DN225	Asiaplastic	Trung Quốc			1.627.300	
32		Tê đều hàn đối đầu 250	Cái	"	DN250	Asiaplastic	Trung Quốc			1.808.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		Tê đều hàn đối đầu 280	Cái	"	DN280	Asiaplastic	Trung Quốc			3.706.700	
34		Tê đều hàn đối đầu 315	Cái	"	DN315	Asiaplastic	Trung Quốc			3.797.000	
35		Tê đều hàn đối đầu 355	Cái	"	DN355	Asiaplastic	Trung Quốc			5.062.700	
36		Tê đều hàn đối đầu 400	Cái	"	DN400	Asiaplastic	Trung Quốc			6.780.500	
37		Tê đều hàn đối đầu 450	Cái	"	DN450	Asiaplastic	Trung Quốc			18.081.000	
38		Tê đều hàn đối đầu 500	Cái	"	DN500	Asiaplastic	Trung Quốc			21.697.200	
43		Cút 90 độ hàn đối đầu 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Trung Quốc			49.800	
44		Cút 90 độ hàn đối đầu 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Trung Quốc			61.560	
45		Cút 90 độ hàn đối đầu 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Trung Quốc			99.500	
46		Cút 90 độ hàn đối đầu 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Trung Quốc			152.000	
47		Cút 90 độ hàn đối đầu 125	Cái	"	DN125	Asiaplastic	Trung Quốc			235.000	
48		Cút 90 độ hàn đối đầu 140	Cái	"	DN140	Asiaplastic	Trung Quốc			406.800	
49		Cút 90 độ hàn đối đầu 160	Cái	"	DN160	Asiaplastic	Trung Quốc			379.800	
50		Cút 90 độ hàn đối đầu 180	Cái	"	DN180	Asiaplastic	Trung Quốc			858.800	
51		Cút 90 độ hàn đối đầu 200	Cái	"	DN200	Asiaplastic	Trung Quốc			646.300	
52		Cút 90 độ hàn đối đầu 225	Cái	"	DN225	Asiaplastic	Trung Quốc			1.084.900	
53		Cút 90 độ hàn đối đầu 250	Cái	"	DN250	Asiaplastic	Trung Quốc			1.446.500	
54		Cút 90 độ hàn đối đầu 280	Cái	"	DN280	Asiaplastic	Trung Quốc			2.350.500	
55		Cút 90 độ hàn đối đầu 315	Cái	"	DN315	Asiaplastic	Trung Quốc			2.260.200	
56		Cút 90 độ hàn đối đầu 355	Cái	"	DN355	Asiaplastic	Trung Quốc			3.525.800	
57		Cút 90 độ hàn đối đầu 400	Cái	"	DN400	Asiaplastic	Trung Quốc			4.339.400	
58		Cút 90 độ hàn đối đầu 450	Cái	"	DN450	Asiaplastic	Trung Quốc			12.656.800	
59		Cút 90 độ hàn đối đầu 500	Cái	"	DN500	Asiaplastic	Trung Quốc			16.272.900	
60		Cút 90 độ hàn đối đầu 560	Cái	"	DN560	Asiaplastic	Trung Quốc			23.505.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61		Cút 90 độ hàn đối đầu 630	Cái	"	DN630	Asiaplastic	Trung Quốc			32.545.800	
64		Chếch 45 độ hàn đối đầu 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Trung Quốc			43.400	
65		Chếch 45 độ hàn đối đầu 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Trung Quốc			69.000	
66		Chếch 45 độ hàn đối đầu 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Trung Quốc			92.000	
67		Chếch 45 độ hàn đối đầu 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Trung Quốc			126.600	
68		Chếch 45 độ hàn đối đầu 125	Cái	"	DN125	Asiaplastic	Trung Quốc			203.400	
69		Chếch 45 độ hàn đối đầu 140	Cái	"	DN140	Asiaplastic	Trung Quốc			298.300	
70		Chếch 45 độ hàn đối đầu 160	Cái	"	DN160	Asiaplastic	Trung Quốc			320.000	
71		Chếch 45 độ hàn đối đầu 180	Cái	"	DN180	Asiaplastic	Trung Quốc			678.100	
72		Chếch 45 độ hàn đối đầu 200	Cái	"	DN200	Asiaplastic	Trung Quốc			524.400	
73		Chếch 45 độ hàn đối đầu 225	Cái	"	DN225	Asiaplastic	Trung Quốc			813.700	
74		Chếch 45 độ hàn đối đầu 250	Cái	"	DN250	Asiaplastic	Trung Quốc			1.108.000	
75		Chếch 45 độ hàn đối đầu 280	Cái	"	DN280	Asiaplastic	Trung Quốc			1.790.000	
76		Chếch 45 độ hàn đối đầu 315	Cái	"	DN315	Asiaplastic	Trung Quốc			1.762.900	
77		Chếch 45 độ hàn đối đầu 355	Cái	"	DN355	Asiaplastic	Trung Quốc			2.802.600	
78		Chếch 45 độ hàn đối đầu 400	Cái	"	DN400	Asiaplastic	Trung Quốc			3.254.600	
79		Chếch 45 độ hàn đối đầu 450	Cái	"	DN450	Asiaplastic	Trung Quốc			9.040.600	
80		Chếch 45 độ hàn đối đầu 500	Cái	"	DN500	Asiaplastic	Trung Quốc			12.656.800	
81		Chếch 45 độ hàn đối đầu 560	Cái	"	DN560	Asiaplastic	Trung Quốc			17.176.900	
82		Chếch 45 độ hàn đối đầu 630	Cái	"	DN630	Asiaplastic	Trung Quốc			21.697.200	
85		Nối giảm hàn đối đầu 75/50	Cái	"	DN75/50	Asiaplastic	Trung Quốc			35.300	
86		Nối giảm hàn đối đầu 75/63	Cái	"	DN75/63	Asiaplastic	Trung Quốc			58.000	
87		Nối giảm hàn đối đầu 90/50	Cái	"	DN90/50	Asiaplastic	Trung Quốc			49.800	
88		Nối giảm hàn đối đầu 90/63	Cái	"	DN90/63	Asiaplastic	Trung Quốc			54.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
89		Nối giảm hàn đối đầu 90/75	Cái	"	DN90/75	Asiaplastic	Trung Quốc			63.400	
90		Nối giảm hàn đối đầu 110/50	Cái	"	DN110/50	Asiaplastic	Trung Quốc			81.400	
91		Nối giảm hàn đối đầu 110/63	Cái	"	DN110/63	Asiaplastic	Trung Quốc			76.900	
92		Nối giảm hàn đối đầu 110/75	Cái	"	DN110/75	Asiaplastic	Trung Quốc			90.500	
93		Nối giảm hàn đối đầu 110/90	Cái	"	DN110/90	Asiaplastic	Trung Quốc			92.300	
94		Nối giảm hàn đối đầu 125/63	Cái	"	DN125/63	Asiaplastic	Trung Quốc			158.300	
95		Nối giảm hàn đối đầu 125/75	Cái	"	DN125/75	Asiaplastic	Trung Quốc			174.500	
96		Nối giảm hàn đối đầu 125/90	Cái	"	DN125/90	Asiaplastic	Trung Quốc			177.300	
97		Nối giảm hàn đối đầu 125/110	Cái	"	DN125/110	Asiaplastic	Trung Quốc			180.900	
98		Nối giảm hàn đối đầu 140/63	Cái	"	DN140/63	Asiaplastic	Trung Quốc			221.500	
99		Nối giảm hàn đối đầu 140/75	Cái	"	DN140/75	Asiaplastic	Trung Quốc			245.900	
100		Nối giảm hàn đối đầu 140/90	Cái	"	DN140/90	Asiaplastic	Trung Quốc			280.400	
101		Nối giảm hàn đối đầu 140/110	Cái	"	DN140/110	Asiaplastic	Trung Quốc			316.500	
102		Nối giảm hàn đối đầu 140/125	Cái	"	DN140/125	Asiaplastic	Trung Quốc			339.000	
103		Nối giảm hàn đối đầu 160/63	Cái	"	DN160/63	Asiaplastic	Trung Quốc			167.300	
104		Nối giảm hàn đối đầu 160/75	Cái	"	DN160/75	Asiaplastic	Trung Quốc			179.000	
105		Nối giảm hàn đối đầu 160/90	Cái	"	DN160/90	Asiaplastic	Trung Quốc			186.200	
106		Nối giảm hàn đối đầu 160/110	Cái	"	DN160/110	Asiaplastic	Trung Quốc			204.200	
107		Nối giảm hàn đối đầu 160/125	Cái	"	DN160/125	Asiaplastic	Trung Quốc			224.200	
108		Nối giảm hàn đối đầu 160/140	Cái	"	DN160/140	Asiaplastic	Trung Quốc			452.000	
109		Nối giảm hàn đối đầu 180/90	Cái	"	DN180/90	Asiaplastic	Trung Quốc			623.800	
110		Nối giảm hàn đối đầu 180/110	Cái	"	DN180/110	Asiaplastic	Trung Quốc			587.600	
111		Nối giảm hàn đối đầu 180/125	Cái	"	DN180/125	Asiaplastic	Trung Quốc			632.900	
112		Nối giảm hàn đối đầu 180/140	Cái	"	DN180/140	Asiaplastic	Trung Quốc			723.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
113		Nối giảm hàn đối đầu 180/160	Cái	"	DN180/160	Asiaplastic	Trung Quốc			768.400	
114		Nối giảm hàn đối đầu 200/63	Cái	"	DN200/63	Asiaplastic	Trung Quốc			287.700	
115		Nối giảm hàn đối đầu 200/75	Cái	"	DN200/75	Asiaplastic	Trung Quốc			298.300	
116		Nối giảm hàn đối đầu 200/90	Cái	"	DN200/90	Asiaplastic	Trung Quốc			303.400	
117		Nối giảm hàn đối đầu 200/110	Cái	"	DN200/110	Asiaplastic	Trung Quốc			326.400	
118		Nối giảm hàn đối đầu 200/125	Cái	"	DN200/125	Asiaplastic	Trung Quốc			358.300	
119		Nối giảm hàn đối đầu 200/160	Cái	"	DN200/160	Asiaplastic	Trung Quốc			379.800	
120		Nối giảm hàn đối đầu 200/180	Cái	"	DN200/180	Asiaplastic	Trung Quốc			904.000	
121		Nối giảm hàn đối đầu 225/90	Cái	"	DN225/90	Asiaplastic	Trung Quốc			731.500	
122		Nối giảm hàn đối đầu 225/110	Cái	"	DN225/110	Asiaplastic	Trung Quốc			614.800	
123		Nối giảm hàn đối đầu 225/125	Cái	"	DN225/125	Asiaplastic	Trung Quốc			712.400	
124		Nối giảm hàn đối đầu 225/160	Cái	"	DN225/160	Asiaplastic	Trung Quốc			632.900	
125		Nối giảm hàn đối đầu 225/200	Cái	"	DN225/200	Asiaplastic	Trung Quốc			741.400	
126		Nối giảm hàn đối đầu 250/90	Cái	"	DN250/90	Asiaplastic	Trung Quốc			658.200	
127		Nối giảm hàn đối đầu 250/110	Cái	"	DN250/110	Asiaplastic	Trung Quốc			632.900	
128		Nối giảm hàn đối đầu 250/125	Cái	"	DN250/125	Asiaplastic	Trung Quốc			831.700	
129		Nối giảm hàn đối đầu 250/160	Cái	"	DN250/160	Asiaplastic	Trung Quốc			678.100	
130		Nối giảm hàn đối đầu 250/200	Cái	"	DN250/200	Asiaplastic	Trung Quốc			768.400	
131		Nối giảm hàn đối đầu 250/225	Cái	"	DN250/225	Asiaplastic	Trung Quốc			904.000	
132		Nối giảm hàn đối đầu 280/110	Cái	"	DN280/110	Asiaplastic	Trung Quốc			1.356.100	
133		Nối giảm hàn đối đầu 280/160	Cái	"	DN280/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.401.400	
134		Nối giảm hàn đối đầu 280/200	Cái	"	DN280/200	Asiaplastic	Trung Quốc			1.537.000	
135		Nối giảm hàn đối đầu 280/225	Cái	"	DN280/225	Asiaplastic	Trung Quốc			1.627.300	
136		Nối giảm hàn đối đầu 280/250	Cái	"	DN280/250	Asiaplastic	Trung Quốc			1.717.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
137		Nối giảm hàn đối đầu 315/90	Cái	"	DN315/90	Asiaplastic	Trung Quốc			940.200	
138		Nối giảm hàn đối đầu 315/110	Cái	"	DN315/110	Asiaplastic	Trung Quốc			904.000	
139		Nối giảm hàn đối đầu 315/125	Cái	"	DN315/125	Asiaplastic	Trung Quốc			1.012.600	
140		Nối giảm hàn đối đầu 315/160	Cái	"	DN315/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.084.900	
141		Nối giảm hàn đối đầu 315/200	Cái	"	DN315/200	Asiaplastic	Trung Quốc			1.103.000	
142		Nối giảm hàn đối đầu 315/225	Cái	"	DN315/225	Asiaplastic	Trung Quốc			1.537.000	
143		Nối giảm hàn đối đầu 315/250	Cái	"	DN315/250	Asiaplastic	Trung Quốc			1.130.000	
144		Nối giảm hàn đối đầu 315/280	Cái	"	DN315/280	Asiaplastic	Trung Quốc			1.898.500	
145		Nối giảm hàn đối đầu 355/110	Cái	"	DN355/110	Asiaplastic	Trung Quốc			1.736.600	
146		Nối giảm hàn đối đầu 355/160	Cái	"	DN355/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.916.600	
147		Nối giảm hàn đối đầu 355/200	Cái	"	DN355/200	Asiaplastic	Trung Quốc			2.097.400	
148		Nối giảm hàn đối đầu 355/250	Cái	"	DN355/250	Asiaplastic	Trung Quốc			2.422.800	
149		Nối giảm hàn đối đầu 355/315	Cái	"	DN355/315	Asiaplastic	Trung Quốc			2.712.100	
150		Nối giảm hàn đối đầu 400/110	Cái	"	DN400/110	Asiaplastic	Trung Quốc			2.648.900	
151		Nối giảm hàn đối đầu 400/160	Cái	"	DN400/160	Asiaplastic	Trung Quốc			2.142.600	
152		Nối giảm hàn đối đầu 400/200	Cái	"	DN400/200	Asiaplastic	Trung Quốc			3.254.600	
153		Nối giảm hàn đối đầu 400/225	Cái	"	DN400/225	Asiaplastic	Trung Quốc			2.712.100	
154		Nối giảm hàn đối đầu 400/250	Cái	"	DN400/250	Asiaplastic	Trung Quốc			2.451.800	
155		Nối giảm hàn đối đầu 400/315	Cái	"	DN400/315	Asiaplastic	Trung Quốc			2.712.100	
156		Nối giảm hàn đối đầu 400/355	Cái	"	DN400/355	Asiaplastic	Trung Quốc			2.893.000	
157		Nối giảm hàn đối đầu 450/110	Cái	"	DN450/110	Asiaplastic	Trung Quốc			6.147.600	
158		Nối giảm hàn đối đầu 450/160	Cái	"	DN450/160	Asiaplastic	Trung Quốc			6.509.160	
159		Nối giảm hàn đối đầu 450/200	Cái	"	DN450/200	Asiaplastic	Trung Quốc			6.328.300	
160		Nối giảm hàn đối đầu 450/225	Cái	"	DN450/225	Asiaplastic	Trung Quốc			6.509.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
161		Nối giảm hàn đối đầu 450/250	Cái	"	DN450/250	Asiaplastic	Trung Quốc			7.232.400	
162		Nối giảm hàn đối đầu 450/315	Cái	"	DN450/315	Asiaplastic	Trung Quốc			7.232.400	
163		Nối giảm hàn đối đầu 450/355	Cái	"	DN450/355	Asiaplastic	Trung Quốc			8.136.500	
164		Nối giảm hàn đối đầu 450/400	Cái	"	DN450/400	Asiaplastic	Trung Quốc			8.136.500	
165		Nối giảm hàn đối đầu 500/200	Cái	"	DN500/200	Asiaplastic	Trung Quốc			4.158.600	
166		Nối giảm hàn đối đầu 500/250	Cái	"	DN500/250	Asiaplastic	Trung Quốc			4.276.100	
167		Nối giảm hàn đối đầu 500/315	Cái	"	DN500/315	Asiaplastic	Trung Quốc			4.339.500	
168		Nối giảm hàn đối đầu 500/355	Cái	"	DN500/355	Asiaplastic	Trung Quốc			9.203.300	
169		Nối giảm hàn đối đầu 500/400	Cái	"	DN500/400	Asiaplastic	Trung Quốc			4.429.900	
170		Nối giảm hàn đối đầu 500/450	Cái	"	DN500/450	Asiaplastic	Trung Quốc			4.520.300	
171		Nối giảm hàn đối đầu 630/200	Cái	"	DN630/200	Asiaplastic	Trung Quốc			13.560.700	
172		Nối giảm hàn đối đầu 630/250	Cái	"	DN630/250	Asiaplastic	Trung Quốc			14.916.800	
173		Nối giảm hàn đối đầu 630/355	Cái	"	DN630/355	Asiaplastic	Trung Quốc			9.040.600	
174		Nối giảm hàn đối đầu 630/450	Cái	"	DN630/450	Asiaplastic	Trung Quốc			9.492.600	
175		Nối giảm hàn đối đầu 630/500	Cái	"	DN630/500	Asiaplastic	Trung Quốc			7.232.400	
176		Nối giảm hàn đối đầu 630/560	Cái	"	DN630/560	Asiaplastic	Trung Quốc			7.413.200	
179		Tê giảm hàn đối đầu 75/50	Cái	"	DN75/50	Asiaplastic	Trung Quốc			79.600	
180		Tê giảm hàn đối đầu 75/63	Cái	"	DN75/63	Asiaplastic	Trung Quốc			84.100	
181		Tê giảm hàn đối đầu 90/50	Cái	"	DN90/50	Asiaplastic	Trung Quốc			111.100	
182		Tê giảm hàn đối đầu 90/63	Cái	"	DN90/63	Asiaplastic	Trung Quốc			115.700	
183		Tê giảm hàn đối đầu 90/75	Cái	"	DN90/75	Asiaplastic	Trung Quốc			128.000	
184		Tê giảm hàn đối đầu 110/50	Cái	"	DN110/50	Asiaplastic	Trung Quốc			172.700	
185		Tê giảm hàn đối đầu 110/63	Cái	"	DN110/63	Asiaplastic	Trung Quốc			170.000	
186		Tê giảm hàn đối đầu 110/75	Cái	"	DN110/75	Asiaplastic	Trung Quốc			189.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
187		Tê giảm hàn đối đầu 110/90	Cái	"	DN110/90	Asiaplastic	Trung Quốc			197.000	
188		Tê giảm hàn đối đầu 125/63	Cái	"	DN125/63	Asiaplastic	Trung Quốc			251.400	
189		Tê giảm hàn đối đầu 125/75	Cái	"	DN125/75	Asiaplastic	Trung Quốc			273.960	
190		Tê giảm hàn đối đầu 125/90	Cái	"	DN125/90	Asiaplastic	Trung Quốc			306.400	
191		Tê giảm hàn đối đầu 125/110	Cái	"	DN125/110	Asiaplastic	Trung Quốc			311.900	
192		Tê giảm hàn đối đầu 140/63	Cái	"	DN140/63	Asiaplastic	Trung Quốc			547.900	
193		Tê giảm hàn đối đầu 140/75	Cái	"	DN140/75	Asiaplastic	Trung Quốc			569.600	
194		Tê giảm hàn đối đầu 140/90	Cái	"	DN140/90	Asiaplastic	Trung Quốc			657.200	
195		Tê giảm hàn đối đầu 140/110	Cái	"	DN140/110	Asiaplastic	Trung Quốc			689.800	
196		Tê giảm hàn đối đầu 140/125	Cái	"	DN140/125	Asiaplastic	Trung Quốc			750.400	
197		Tê giảm hàn đối đầu 160/63	Cái	"	DN160/63	Asiaplastic	Trung Quốc			372.600	
198		Tê giảm hàn đối đầu 160/75	Cái	"	DN160/75	Asiaplastic	Trung Quốc			394.200	
199		Tê giảm hàn đối đầu 160/90	Cái	"	DN160/90	Asiaplastic	Trung Quốc			405.000	
200		Tê giảm hàn đối đầu 160/110	Cái	"	DN160/110	Asiaplastic	Trung Quốc			421.200	
201		Tê giảm hàn đối đầu 160/125	Cái	"	DN160/125	Asiaplastic	Trung Quốc			448.400	
202		Tê giảm hàn đối đầu 180/90	Cái	"	DN180/90	Asiaplastic	Trung Quốc			953.800	
203		Tê giảm hàn đối đầu 180/110	Cái	"	DN180/110	Asiaplastic	Trung Quốc			958.320	
204		Tê giảm hàn đối đầu 180/160	Cái	"	DN180/160	Asiaplastic	Trung Quốc			985.300	
205		Tê giảm hàn đối đầu 200/63	Cái	"	DN200/63	Asiaplastic	Trung Quốc			585.800	
206		Tê giảm hàn đối đầu 200/75	Cái	"	DN200/75	Asiaplastic	Trung Quốc			710.000	
207		Tê giảm hàn đối đầu 200/90	Cái	"	DN200/90	Asiaplastic	Trung Quốc			750.000	
208		Tê giảm hàn đối đầu 200/110	Cái	"	DN200/110	Asiaplastic	Trung Quốc			790.000	
209		Tê giảm hàn đối đầu 200/125	Cái	"	DN200/125	Asiaplastic	Trung Quốc			974.600	
210		Tê giảm hàn đối đầu 200/160	Cái	"	DN200/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
211		Tê giảm hàn đối đầu 225/63	Cái	"	DN225/63	Asiaplastic	Trung Quốc			1.171.700	
212		Tê giảm hàn đối đầu 225/75	Cái	"	DN225/75	Asiaplastic	Trung Quốc			1.183.400	
213		Tê giảm hàn đối đầu 225/90	Cái	"	DN225/90	Asiaplastic	Trung Quốc			1.205.200	
214		Tê giảm hàn đối đầu 225/110	Cái	"	DN225/110	Asiaplastic	Trung Quốc			1.227.700	
215		Tê giảm hàn đối đầu 225/160	Cái	"	DN225/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.351.600	
216		Tê giảm hàn đối đầu 225/200	Cái	"	DN225/200	Asiaplastic	Trung Quốc			1.471.900	
217		Tê giảm hàn đối đầu 250/63	Cái	"	DN250/63	Asiaplastic	Trung Quốc			1.479.100	
218		Tê giảm hàn đối đầu 250/75	Cái	"	DN250/75	Asiaplastic	Trung Quốc			1.446.500	
219		Tê giảm hàn đối đầu 250/90	Cái	"	DN250/90	Asiaplastic	Trung Quốc			1.446.500	
220		Tê giảm hàn đối đầu 250/110	Cái	"	DN250/110	Asiaplastic	Trung Quốc			1.226.900	
221		Tê giảm hàn đối đầu 250/160	Cái	"	DN250/160	Asiaplastic	Trung Quốc			1.627.300	
222		Tê giảm hàn đối đầu 250/200	Cái	"	DN250/200	Asiaplastic	Trung Quốc			1.708.600	
223		Tê giảm hàn đối đầu 250/225	Cái	"	DN250/225	Asiaplastic	Trung Quốc			1.862.400	
224		Tê giảm hàn đối đầu 280/110	Cái	"	DN280/110	Asiaplastic	Trung Quốc			2.705.800	
225		Tê giảm hàn đối đầu 280/160	Cái	"	DN280/160	Asiaplastic	Trung Quốc			3.451.700	
226		Tê giảm hàn đối đầu 280/200	Cái	"	DN280/200	Asiaplastic	Trung Quốc			4.068.200	
227		Tê giảm hàn đối đầu 280/250	Cái	"	DN280/250	Asiaplastic	Trung Quốc			4.520.300	
228		Tê giảm hàn đối đầu 315/90	Cái	"	DN315/90	Asiaplastic	Trung Quốc			1.719.600	
229		Tê giảm hàn đối đầu 315/110	Cái	"	DN315/110	Asiaplastic	Trung Quốc			1.917.500	
230		Tê giảm hàn đối đầu 315/125	Cái	"	DN315/125	Asiaplastic	Trung Quốc			2.574.700	
231		Tê giảm hàn đối đầu 315/160	Cái	"	DN315/160	Asiaplastic	Trung Quốc			2.168.900	
232		Tê giảm hàn đối đầu 315/200	Cái	"	DN315/200	Asiaplastic	Trung Quốc			2.268.400	
233		Tê giảm hàn đối đầu 315/225	Cái	"	DN315/225	Asiaplastic	Trung Quốc			2.892.900	
234		Tê giảm hàn đối đầu 315/250	Cái	"	DN315/250	Asiaplastic	Trung Quốc			2.827.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
235		Tê giảm hàn đối đầu 355/110	Cái	"	DN355/110	Asiaplastic	Trung Quốc			3.013.200	
236		Tê giảm hàn đối đầu 355/160	Cái	"	DN355/160	Asiaplastic	Trung Quốc			3.122.600	
237		Tê giảm hàn đối đầu 355/200	Cái	"	DN355/200	Asiaplastic	Trung Quốc			3.177.700	
238		Tê giảm hàn đối đầu 355/250	Cái	"	DN355/250	Asiaplastic	Trung Quốc			5.684.700	
239		Tê giảm hàn đối đầu 355/315	Cái	"	DN355/315	Asiaplastic	Trung Quốc			8.136.500	
240		Tê giảm hàn đối đầu 400/110	Cái	"	DN400/110	Asiaplastic	Trung Quốc			3.955.200	
241		Tê giảm hàn đối đầu 400/160	Cái	"	DN400/160	Asiaplastic	Trung Quốc			3.986.900	
242		Tê giảm hàn đối đầu 400/200	Cái	"	DN400/200	Asiaplastic	Trung Quốc			4.007.600	
243		Tê giảm hàn đối đầu 400/250	Cái	"	DN400/250	Asiaplastic	Trung Quốc			5.369.000	
244		Tê giảm hàn đối đầu 400/315	Cái	"	DN400/315	Asiaplastic	Trung Quốc			5.533.700	
245		Tê giảm hàn đối đầu 450/110	Cái	"	DN450/110	Asiaplastic	Trung Quốc			9.040.600	
246		Tê giảm hàn đối đầu 450/160	Cái	"	DN450/160	Asiaplastic	Trung Quốc			10.848.600	
247		Tê giảm hàn đối đầu 450/200	Cái	"	DN450/200	Asiaplastic	Trung Quốc			11.300.600	
248		Tê giảm hàn đối đầu 450/250	Cái	"	DN450/250	Asiaplastic	Trung Quốc			13.560.700	
249		Tê giảm hàn đối đầu 450/315	Cái	"	DN450/315	Asiaplastic	Trung Quốc			14.916.800	
250		Tê giảm hàn đối đầu 450/400	Cái	"	DN450/400	Asiaplastic	Trung Quốc			18.081.000	
251		Tê giảm hàn đối đầu 500/110	Cái	"	DN500/110	Asiaplastic	Trung Quốc			10.396.700	
252		Tê giảm hàn đối đầu 500/160	Cái	"	DN500/160	Asiaplastic	Trung Quốc			11.752.700	
253		Tê giảm hàn đối đầu 500/200	Cái	"	DN500/200	Asiaplastic	Trung Quốc			13.560.700	
254		Tê giảm hàn đối đầu 500/250	Cái	"	DN500/250	Asiaplastic	Trung Quốc			14.464.800	
255		Tê giảm hàn đối đầu 500/315	Cái	"	DN500/315	Asiaplastic	Trung Quốc			18.081.000	
256		Tê giảm hàn đối đầu 500/400	Cái	"	DN500/400	Asiaplastic	Trung Quốc			19.889.200	
257		Tê giảm hàn đối đầu 560/110	Cái	"	DN560/110	Asiaplastic	Trung Quốc			22.601.300	
258		Tê giảm hàn đối đầu 560/160	Cái	"	DN560/160	Asiaplastic	Trung Quốc			23.505.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
259		Tê giảm hàn đối đầu 560/200	Cái	"	DN560/200	Asiaplastic	Trung Quốc			25.313.400	
260		Tê giảm hàn đối đầu 560/250	Cái	"	DN560/250	Asiaplastic	Trung Quốc			27.121.600	
261		Tê giảm hàn đối đầu 560/315	Cái	"	DN560/315	Asiaplastic	Trung Quốc			30.737.800	
262		Tê giảm hàn đối đầu 560/400	Cái	"	DN560/400	Asiaplastic	Trung Quốc			36.162.000	
263		Tê giảm hàn đối đầu 560/500	Cái	"	DN560/500	Asiaplastic	Trung Quốc			43.394.400	
264		Tê giảm hàn đối đầu 630/110	Cái	"	DN630/110	Asiaplastic	Trung Quốc			20.793.100	
265		Tê giảm hàn đối đầu 630/160	Cái	"	DN630/160	Asiaplastic	Trung Quốc			22.601.300	
266		Tê giảm hàn đối đầu 630/200	Cái	"	DN630/200	Asiaplastic	Trung Quốc			23.505.400	
267		Tê giảm hàn đối đầu 630/250	Cái	"	DN630/250	Asiaplastic	Trung Quốc			24.409.300	
268		Tê giảm hàn đối đầu 630/315	Cái	"	DN630/315	Asiaplastic	Trung Quốc			27.121.600	
269		Tê giảm hàn đối đầu 630/400	Cái	"	DN630/400	Asiaplastic	Trung Quốc			28.025.500	
270		Tê giảm hàn đối đầu 630/500	Cái	"	DN630/500	Asiaplastic	Trung Quốc			31.641.700	
287		Cút ren trong siết gioăng 25x3/4	Cái	"	DN25 x 3/4	Asiaplastic	Việt Nam			20.580	
288		Nối thẳng hàn âm dương 20	Cái	"	DN20	Asiaplastic	Việt Nam			2.865	
289		Nối thẳng hàn âm dương 25	Cái	"	DN25	Asiaplastic	Việt Nam			4.524	
290		Nối thẳng hàn âm dương 32	Cái	"	DN32	Asiaplastic	Việt Nam			7.540	
291		Nối thẳng hàn âm dương 40	Cái	"	DN40	Asiaplastic	Việt Nam			12.064	
292		Nối thẳng hàn âm dương 50	Cái	"	DN50	Asiaplastic	Việt Nam			19.604	
293		Nối thẳng hàn âm dương 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Việt Nam			30.160	
294		Nối thẳng hàn âm dương 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Việt Nam			45.240	
295		Nối thẳng hàn âm dương 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Việt Nam			64.844	
296		Nối thẳng hàn âm dương 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Việt Nam			98.020	
297		Cút 90 độ hàn âm dương 20	Cái	"	DN20	Asiaplastic	Việt Nam			4.524	
298		Cút 90 độ hàn âm dương 25	Cái	"	DN25	Asiaplastic	Việt Nam			10.660	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
299		Cút 90 độ hàn âm dương 32	Cái	"	DN32	Asiaplastic	Việt Nam			12.064	
300		Cút 90 độ hàn âm dương 40	Cái	"	DN40	Asiaplastic	Việt Nam			19.604	
301		Cút 90 độ hàn âm dương 50	Cái	"	DN50	Asiaplastic	Việt Nam			31.668	
302		Cút 90 độ hàn âm dương 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Việt Nam			60.320	
303		Cút 90 độ hàn âm dương 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Việt Nam			91.988	
304		Cút 90 độ hàn âm dương 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Việt Nam			161.356	
305		Cút 90 độ hàn âm dương 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Việt Nam			250.328	
306		Chếch 45 độ hàn âm dương 20	Cái	"	DN20	Asiaplastic	Việt Nam			4.524	
307		Chếch 45 độ hàn âm dương 25	Cái	"	DN25	Asiaplastic	Việt Nam			6.032	
308		Chếch 45 độ hàn âm dương 32	Cái	"	DN32	Asiaplastic	Việt Nam			9.048	
309		Chếch 45 độ hàn âm dương 40	Cái	"	DN40	Asiaplastic	Việt Nam			13.572	
310		Chếch 45 độ hàn âm dương 50	Cái	"	DN50	Asiaplastic	Việt Nam			25.636	
311		Chếch 45 độ hàn âm dương 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Việt Nam			48.256	
312		Chếch 45 độ hàn âm dương 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Việt Nam			69.368	
313		Chếch 45 độ hàn âm dương 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Việt Nam			114.608	
314		Chếch 45 độ hàn âm dương 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Việt Nam			199.056	
315		Tê đều hàn âm dương 20	Cái	"	DN20	Asiaplastic	Việt Nam			6.032	
316		Tê đều hàn âm dương 25	Cái	"	DN25	Asiaplastic	Việt Nam			7.540	
317		Tê đều hàn âm dương 32	Cái	"	DN32	Asiaplastic	Việt Nam			13.572	
318		Tê đều hàn âm dương 40	Cái	"	DN40	Asiaplastic	Việt Nam			24.128	
319		Tê đều hàn âm dương 50	Cái	"	DN50	Asiaplastic	Việt Nam			36.192	
320		Tê đều hàn âm dương 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Việt Nam			75.400	
321		Tê đều hàn âm dương 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Việt Nam			117.624	
322		Tê đều hàn âm dương 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Việt Nam			179.452	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
323		Tê đều hàn âm dương 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Việt Nam			286.520	
324		Nút bịt hàn âm dương 20	Cái	"	DN20	Asiaplastic	Việt Nam			3.016	
325		Nút bịt hàn âm dương 25	Cái	"	DN25	Asiaplastic	Việt Nam			4.524	
326		Nút bịt hàn âm dương 32	Cái	"	DN32	Asiaplastic	Việt Nam			6.032	
327		Nút bịt hàn âm dương 40	Cái	"	DN40	Asiaplastic	Việt Nam			10.556	
328		Nút bịt hàn âm dương 50	Cái	"	DN50	Asiaplastic	Việt Nam			15.080	
329		Nút bịt hàn âm dương 63	Cái	"	DN63	Asiaplastic	Việt Nam			25.636	
330		Nút bịt hàn âm dương 75	Cái	"	DN75	Asiaplastic	Việt Nam			39.208	
331		Nút bịt hàn âm dương 90	Cái	"	DN90	Asiaplastic	Việt Nam			55.796	
332		Nút bịt hàn âm dương 110	Cái	"	DN110	Asiaplastic	Việt Nam			87.464	
333		Nối giảm hàn âm dương 25/20	Cái	"	DN25/20	Asiaplastic	Việt Nam			4.524	
334		Nối giảm hàn âm dương 32/20	Cái	"	DN32/20	Asiaplastic	Việt Nam			6.334	
335		Nối giảm hàn âm dương 32/25	Cái	"	DN32/25	Asiaplastic	Việt Nam			6.786	
336		Nối giảm hàn âm dương 40/20	Cái	"	DN40/20	Asiaplastic	Việt Nam			9.802	
337		Nối giảm hàn âm dương 40/25	Cái	"	DN40/25	Asiaplastic	Việt Nam			9.953	
338		Nối giảm hàn âm dương 40/32	Cái	"	DN40/32	Asiaplastic	Việt Nam			10.556	
339		Nối giảm hàn âm dương 50/20	Cái	"	DN50/20	Asiaplastic	Việt Nam			13.572	
340		Nối giảm hàn âm dương 50/25	Cái	"	DN50/25	Asiaplastic	Việt Nam			14.477	
341		Nối giảm hàn âm dương 50/32	Cái	"	DN50/32	Asiaplastic	Việt Nam			15.080	
342		Nối giảm hàn âm dương 50/40	Cái	"	DN50/40	Asiaplastic	Việt Nam			15.834	
343		Nối giảm hàn âm dương 63/25	Cái	"	DN63/25	Asiaplastic	Việt Nam			24.128	
344		Nối giảm hàn âm dương 63/32	Cái	"	DN63/32	Asiaplastic	Việt Nam			24.882	
345		Nối giảm hàn âm dương 63/40	Cái	"	DN63/40	Asiaplastic	Việt Nam			25.636	
346		Nối giảm hàn âm dương 63/50	Cái	"	DN63/50	Asiaplastic	Việt Nam			27.144	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
347		Nổi giảm hàn âm dương 75/40	Cái	"	DN75/40	Asiaplastic	Việt Nam			36.140	
348		Nổi giảm hàn âm dương 75/50	Cái	"	DN75/50	Asiaplastic	Việt Nam			36.192	
349		Nổi giảm hàn âm dương 75/63	Cái	"	DN75/63	Asiaplastic	Việt Nam			39.208	
350		Nổi giảm hàn âm dương 90/50	Cái	"	DN90/50	Asiaplastic	Việt Nam			57.200	
351		Nổi giảm hàn âm dương 90/63	Cái	"	DN90/63	Asiaplastic	Việt Nam			57.304	
352		Nổi giảm hàn âm dương 90/75	Cái	"	DN90/75	Asiaplastic	Việt Nam			68.614	
353		Nổi giảm hàn âm dương 110/75	Cái	"	DN110/75	Asiaplastic	Việt Nam			91.988	
354		Nổi giảm hàn âm dương 110/90	Cái	"	DN110/90	Asiaplastic	Việt Nam			96.512	
355		Tê giảm hàn âm dương 25/20	Cái	"	DN25/20	Asiaplastic	Việt Nam			8.294	
356		Tê giảm hàn âm dương 32/20	Cái	"	DN32/20	Asiaplastic	Việt Nam			11.310	
357		Tê giảm hàn âm dương 32/25	Cái	"	DN32/25	Asiaplastic	Việt Nam			12.064	
358		Tê giảm hàn âm dương 40/20	Cái	"	DN40/20	Asiaplastic	Việt Nam			15.080	
359		Tê giảm hàn âm dương 40/25	Cái	"	DN40/25	Asiaplastic	Việt Nam			16.588	
360		Tê giảm hàn âm dương 40/32	Cái	"	DN40/32	Asiaplastic	Việt Nam			19.604	
361		Tê giảm hàn âm dương 50/20	Cái	"	DN50/20	Asiaplastic	Việt Nam			22.620	
362		Tê giảm hàn âm dương 50/25	Cái	"	DN50/25	Asiaplastic	Việt Nam			25.636	
363		Tê giảm hàn âm dương 50/32	Cái	"	DN50/32	Asiaplastic	Việt Nam			30.160	
364		Tê giảm hàn âm dương 50/40	Cái	"	DN50/40	Asiaplastic	Việt Nam			33.930	
365		Tê giảm hàn âm dương 63/25	Cái	"	DN 63/25	Asiaplastic	Việt Nam			45.240	
366		Tê giảm hàn âm dương 63/32	Cái	"	DN63/32	Asiaplastic	Việt Nam			52.780	
367		Tê giảm hàn âm dương 63/40	Cái	"	DN63/40	Asiaplastic	Việt Nam			55.042	
368		Tê giảm hàn âm dương 63/50	Cái	"	DN63/50	Asiaplastic	Việt Nam			61.828	
369		Tê giảm hàn âm dương 75/40	Cái	"	DN75/40	Asiaplastic	Việt Nam			82.000	
370		Tê giảm hàn âm dương 75/50	Cái	"	DN75/50	Asiaplastic	Việt Nam			87.464	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
371		Tê giảm hàn âm dương 75/63	Cái	"	DN75/63	Asiaplastic	Việt Nam			102.544	
372		Tê giảm hàn âm dương 90/50	Cái	"	DN90/50	Asiaplastic	Việt Nam			98.000	
373		Tê giảm hàn âm dương 90/63	Cái	"	DN90/63	Asiaplastic	Việt Nam			141.700	
374		Tê giảm hàn âm dương 90/75	Cái	"	DN90/75	Asiaplastic	Việt Nam			141.752	
375		Tê giảm hàn âm dương 110/75	Cái	"	DN110/75	Asiaplastic	Việt Nam			161.356	
376		Tê giảm hàn âm dương 110/90	Cái	"	DN110/90	Asiaplastic	Việt Nam			229.216	
377		Nổi ren ngoài hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			33.176	
378		Nổi ren ngoài hàn âm dương 20x3/4	Cái	"	DN20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			46.748	
379		Nổi ren ngoài hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			33.930	
380		Nổi ren ngoài hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			39.182	
381		Nổi ren ngoài hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32x1	Asiaplastic	Việt Nam			78.416	
382		Nổi ren ngoài hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			155.324	
383		Nổi ren ngoài hàn âm dương 50x1-1/2	Cái	"	DN50x1-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			182.468	
384		Nổi ren ngoài hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63x2	Asiaplastic	Việt Nam			209.612	
385		Nổi ren ngoài hàn âm dương 75x2-1/2	Cái	"	DN75x2-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			464.464	
386		Nổi ren ngoài hàn âm dương 90x3	Cái	"	DN90x3	Asiaplastic	Việt Nam			757.016	
387		Nổi ren ngoài hàn âm dương 10x4	Cái	"	DN10x4	Asiaplastic	Việt Nam			1.043.536	
388		Nổi ren trong hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			27.144	
389		Nổi ren trong hàn âm dương 20x3/4	Cái	"	DN20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			36.946	
390		Nổi ren trong hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			21.060	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
391		Nối ren trong hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			27.840	
392		Nối ren trong hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32x1	Asiaplastic	Việt Nam			64.844	
393		Nối ren trong hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			148.538	
394		Nối ren trong hàn âm dương 50x1-1/4	Cái	"	DN50x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			177.190	
395		Nối ren trong hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63x2	Asiaplastic	Việt Nam			182.468	
396		Nối ren trong hàn âm dương 75x2-1/2	Cái	"	DN75x2-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			429.780	
397		Nối ren trong hàn âm dương 90x3	Cái	"	DN 90x3	Asiaplastic	Việt Nam			651.456	
398		Cút ren trong hàn âm dương 110x4	Cái	"	DN110x4	Asiaplastic	Việt Nam			990.756	
399		Tê ren ngoài hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			39.208	
400		Tê ren ngoài hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			42.224	
401		Tê ren ngoài hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			54.288	
402		Tê ren ngoài hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32x1	Asiaplastic	Việt Nam			91.234	
403		Tê ren ngoài hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			325.728	
404		Tê ren ngoài hàn âm dương 50x1-1/2	Cái	"	DN50x1-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			429.780	
405		Tê ren ngoài hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63x2	Asiaplastic	Việt Nam			560.976	
406		Tê ren trong hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			33.176	
407		Tê ren trong hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			35.438	
408		Tê ren trong hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			42.224	
409		Tê ren trong hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32x1	Asiaplastic	Việt Nam			78.416	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
410		Tê ren trong hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			286.520	
411		Tê ren trong hàn âm dương 50x1-1/2	Cái	"	DN50x1-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			364.936	
412		Tê ren trong hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63x2	Asiaplastic	Việt Nam			535.340	
413		Cút ren ngoài hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			38.454	
414		Cút ren ngoài hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			40.716	
415		Cút ren ngoài hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam			52.780	
416		Cút ren ngoài hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32x1	Asiaplastic	Việt Nam			87.464	
417		Cút ren ngoài hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40x1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			339.300	
418		Cút ren ngoài hàn âm dương 50x1-1/2	Cái	"	DN50x1-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			404.144	
419		Cút ren ngoài hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63x2	Asiaplastic	Việt Nam			468.988	
420		Cút ren trong hàn âm dương 20x1/2	Cái	"	DN20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			33.176	
421		Cút ren trong hàn âm dương 25x1/2	Cái	"	DN25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam			34.684	
422		Cút ren trong hàn âm dương 25x3/4	Cái	"	DN25 x 3/4	Asiaplastic	Việt Nam			40.716	
423		Cút ren trong hàn âm dương 32x1	Cái	"	DN32 x 1	Asiaplastic	Việt Nam			73.892	
424		Cút ren trong hàn âm dương 40x1-1/4	Cái	"	DN40 x 1-1/4	Asiaplastic	Việt Nam			286.520	
425		Cút ren trong hàn âm dương 50x1-1/2	Cái	"	DN50 x 1-1/2	Asiaplastic	Việt Nam			377.000	
426		Cút ren trong hàn âm dương 63x2	Cái	"	DN63 x 2	Asiaplastic	Việt Nam			443.352	

4 Giá bán sản phẩm phụ kiện ngành nước của Công ty cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh. Giá bán kể từ ngày 01/01/2024

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	Ống uPVC nông thôn - Europipe										
1		Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2: 2009, ISO 9001: 2015... hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam		Đến chân công trình	6.300	
2		Ống thoát uPVC D27	m			Europipe	Việt Nam			7.800	
3		Ống thoát uPVC D34	m			Europipe	Việt Nam			10.100	
4		Ống thoát uPVC D42	m			Europipe	Việt Nam			15.100	
5		Ống thoát uPVC D48	m			Europipe	Việt Nam			17.700	
6		Ống thoát uPVC D60	m			Europipe	Việt Nam			23.000	
7		Ống thoát uPVC D75	m			Europipe	Việt Nam			32.200	
8		Ống thoát uPVC D90	m			Europipe	Việt Nam			39.300	
9		Ống thoát uPVC D110	m			Europipe	Việt Nam			59.400	
10		Ống thoát uPVC D125	m			Europipe	Việt Nam			65.600	
11		Ống thoát uPVC D140	m			Europipe	Việt Nam			80.800	
12		Ống thoát uPVC D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	104.900	
13		Ống thoát uPVC D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	131.800	
14		Ống thoát uPVC D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	196.700	
15		Ống thoát uPVC D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	204.300	
16		Ống thoát uPVC D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	265.800	
17		Ống uPVC C0 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	7.700	
18		Ống uPVC C0 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	9.800	
19		Ống uPVC C0 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.800	
20		Ống uPVC C0 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	16.900	
21		Ống uPVC C0 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	20.700	
22		Ống uPVC C0 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	27.500	
23		Ống uPVC C0 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	37.600	
24		Ống uPVC C0 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	44.900	
25		Ống uPVC C0 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	67.200	
26		Ống uPVC C0 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	82.700	
27		Ống uPVC C0 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	102.800	
28		Ống uPVC C0 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	137.300	
29		Ống uPVC C0 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	169.000	
30		Ống uPVC C0 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	206.200	
31		Ống uPVC C0 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	252.800	
32		Ống uPVC C0 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	331.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		Ống uPVC C1 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.400	
34		Ống uPVC C1 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.500	
35		Ống uPVC C1 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	14.500	
36		Ống uPVC C1 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	19.900	
37		Ống uPVC C1 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	23.700	
41		Ống uPVC C1 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	78.300	
42		Ống uPVC C1 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	96.800	
43		Ống uPVC C1 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	121.000	
44		Ống uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	160.000	
45		Ống uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	196.100	
46		Ống uPVC C1 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	249.200	
47		Ống uPVC C1 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	303.800	
48		Ống uPVC C1 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	399.600	
49		Ống uPVC C2 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	10.100	
50		Ống uPVC C2 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	12.800	
51		Ống uPVC C2 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	17.700	
52		Ống uPVC C2 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	22.600	
53		Ống uPVC C2 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	27.300	
54		Ống uPVC C2 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	39.000	
55		Ống uPVC C2 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	55.500	
56		Ống uPVC C2 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	60.800	
57		Ống uPVC C2 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	89.100	
58		Ống uPVC C2 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	114.700	
59		Ống uPVC C2 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	142.600	
60		Ống uPVC C2 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	184.700	
61		Ống uPVC C2 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	233.400	
62		Ống uPVC C2 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	289.800	
63		Ống uPVC C2 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	360.100	
64		Ống uPVC C2 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	466.300	
65		Ống uPVC C3 D21	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.800	
66		Ống uPVC C3 D27	m	"		Europipe	Việt Nam		"	18.100	
67		Ống uPVC C3 D34	m	"		Europipe	Việt Nam		"	20.100	
68		Ống uPVC C3 D42	m	"		Europipe	Việt Nam		"	26.600	
69		Ống uPVC C3 D48	m	"		Europipe	Việt Nam		"	33.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70		Ống uPVC C3 D60	m	"		Europipe	Việt Nam		"	47.200	
71		Ống uPVC C3 D75	m	"		Europipe	Việt Nam		"	68.800	
72		Ống uPVC C3 D90	m	"		Europipe	Việt Nam		"	79.700	
73		Ống uPVC C3 D110	m	"		Europipe	Việt Nam		"	124.800	
74		Ống uPVC C3 D125	m	"		Europipe	Việt Nam		"	145.500	
75		Ống uPVC C3 D140	m	"		Europipe	Việt Nam		"	190.800	
76		Ống uPVC C3 D160	m	"		Europipe	Việt Nam		"	238.900	
77		Ống uPVC C3 D180	m	"		Europipe	Việt Nam		"	298.100	
78		Ống uPVC C3 D200	m	"		Europipe	Việt Nam		"	369.800	
79		Ống uPVC C3 D225	m	"		Europipe	Việt Nam		"	467.700	
80		Ống uPVC C3 D250	m	"		Europipe	Việt Nam		"	602.700	
	Phụ kiện uPVC - Europipe								"		
		Măng sông							"		
81		Măng sông D21 PN10	chiếc	TCVN 6151-3: 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3: 2009,... hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam		"	1.200	
82		Măng sông D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	1.600	
83		Măng sông D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	1.800	
84		Măng sông D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	3.100	
85		Măng sông D42 PN12.5	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	5.400	
86		Măng sông D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	4.000	
87		Măng sông D60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	12.500	
88		Măng sông D75 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	9.700	
89		Măng sông D90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	30.500	
90		Măng sông D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	22.600	
91		Măng sông D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	50.500	
		Cút đều 90 độ		"		Europipe	Việt Nam		"		
92		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.300	
93		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.100	
94		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	3.100	
95		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	5.100	
96		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	8.000	
97		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	11.800	
98		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	21.200	
99		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	36.300	
100		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	56.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
101		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	82.200	
		Tê đều		"					"	0	
102		Tê đều D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.100	
103		Tê đều D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	3.500	
104		Tê đều D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	4.700	
105		Tê đều D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	6.700	
106		Tê đều D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	10.000	
107		Tê đều D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	15.800	
108		Tê đều D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	26.900	
109		Tê đều D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	50.500	
110		Tê đều D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	75.100	
111		Tê đều D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	117.500	
		Côn thu		"					"	0	
112		Côn thu D27/21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.200	
113		Côn thu D42/34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.900	
114		Côn thu D60/48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	7.900	
115		Côn thu D75/60 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	14.300	
116		Côn thu D110/90 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	34.600	
117		Côn thu D160/110 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	121.500	
118		Côn thu D200/160 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	186.900	
		Ống HDPE PE100							"		
119		Ống HDPE D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12..hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam		"	21.727	
120		Ống HDPE D63 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	33.909	
121		Ống HDPE D75 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	46.182	
122		Ống HDPE D90 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	75.727	
123		Ống HDPE D110 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	97.273	
124		Ống HDPE D125 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	125.818	
125		Ống HDPE D140 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	157.909	
126		Ống HDPE D160 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	206.909	
127		Ống HDPE D180 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	258.545	
128		Ống HDPE D200 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	321.091	
129		Ống HDPE D220 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	402.818	
130		Ống HDPE D250 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	499.000	
131		Ống HDPE D280 PN6	m			Europipe	Việt Nam		"	618.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
132		Ống HDPE D315 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	789.091	
133		Ống HDPE D355 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.002.273	
134		Ống HDPE D400 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.264.455	
135		Ống HDPE D450 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.615.909	
136		Ống HDPE D500 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.967.909	
137		Ống HDPE D560 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.702.727	
138		Ống HDPE D630 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.424.545	
139		Ống HDPE D710 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.360.000	
140		Ống HDPE D800 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam		"	5.521.818	
141		Ống HDPE D32 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.182	
142		Ống HDPE D40 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	20.091	
143		Ống HDPE D50 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	30.818	
144		Ống HDPE D63 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	49.273	
145		Ống HDPE D75 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	70.273	
146		Ống HDPE D90 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	99.727	
147		Ống HDPE D110 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	151.091	
148		Ống HDPE D125 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	190.727	
149		Ống HDPE D140 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	238.091	
150		Ống HDPE D160 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	312.909	
151		Ống HDPE D180 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	393.909	
152		Ống HDPE D200 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	493.636	
153		Ống HDPE D220 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	606.727	
154		Ống HDPE D250 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	751.727	
155		Ống HDPE D280 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	936.636	
156		Ống HDPE D315 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.192.727	
157		Ống HDPE D355 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.515.727	
158		Ống HDPE D400 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.926.000	
159		Ống HDPE D450 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.433.727	
160		Ống HDPE D500 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.026.455	
161		Ống HDPE D560 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.091.818	
162		Ống HDPE D630 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	5.182.727	
163		Ống HDPE D710 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	6.586.364	
164		Ống HDPE D800 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam		"	8.351.818	
165		Ống HDPE D20 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	7.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
166		Ống HDPE D25 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	11.727	
167		Ống HDPE D32 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	18.818	
168		Ống HDPE D40 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	29.182	
169		Ống HDPE D50 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	45.273	
170		Ống HDPE D63 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	71.182	
171		Ống HDPE D75 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	101.091	
172		Ống HDPE D90 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	144.727	
173		Ống HDPE D110 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	218.000	
174		Ống HDPE D125 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	282.000	
175		Ống HDPE D140 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	349.636	
176		Ống HDPE D160 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	462.364	
177		Ống HDPE D180 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	581.636	
178		Ống HDPE D200 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	727.727	
179		Ống HDPE D220 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	889.727	
180		Ống HDPE D250 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.106.909	
181		Ống HDPE D280 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.387.273	
182		Ống HDPE D315 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.756.000	
183		Ống HDPE D355 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.229.273	
184		Ống HDPE D400 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.841.000	
185		Ống HDPE D450 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.595.909	
186		Ống HDPE D500 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.457.545	
187		Ống HDPE D560 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	6.032.727	
188		Ống HDPE D630 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	7.167.273	
189		Ống HDPE D710 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	9.723.636	
190		Ống HDPE D800 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam		"	12.330.909	
191		Ống HDPE D20 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	9.091	
192		Ống HDPE D25 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	13.727	
193		Ống HDPE D32 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	22.636	
194		Ống HDPE D40 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	34.636	
195		Ống HDPE D50 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	53.545	
196		Ống HDPE D63 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	85.273	
197		Ống HDPE D75 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	120.727	
198		Ống HDPE D90 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	173.273	
199		Ống HDPE D110 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	262.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
200		Ống HDPE D125 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	336.273	
201		Ống HDPE D140 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	420.545	
202		Ống HDPE D160 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	551.636	
203		Ống HDPE D180 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	697.455	
204		Ống HDPE D200 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	867.727	
205		Ống HDPE D220 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.073.182	
206		Ống HDPE D250 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.324.364	
207		Ống HDPE D280 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	1.658.818	
208		Ống HDPE D315 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.113.182	
209		Ống HDPE D355 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	2.680.727	
210		Ống HDPE D400 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	3.414.182	
211		Ống HDPE D450 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	4.316.091	
212		Ống HDPE D500 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam		"	5.338.545	
	PHỤ KIỆN HDPE REN								"		
		Khâu nối thẳng							"		
213		Khâu nối thẳng D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-3:2019,.....hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam		"	13.800	
214		Khâu nối thẳng D25	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	20.000	
215		Khâu nối thẳng D32	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	28.000	
216		Khâu nối thẳng D40	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	48.500	
217		Khâu nối thẳng D50	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	68.000	
		Tê ren							"	0	
218		Tê ren D20	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	20.000	
219		Tê ren D25	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	27.000	
220		Tê ren D32	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	41.000	
221		Tê ren D40	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	82.000	
222		Tê ren D50	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	118.000	
		Tê đúc							"	0	
223		Tê đúc D110	chiếc			Europipe	Việt Nam		"	250.000	
224		Tê đúc D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	360.000	
225		Tê đúc D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	550.000	
226		Tê đúc D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	580.000	
227		Tê đúc D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.100.000	
228		Tê đúc D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.090.000	
229		Tê đúc D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
230		Tê đúc D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	2.000.000	
		Cút đều 90 độ		"					"	0	
231		Cút đều 90 độ D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	16.500	
232		Cút đều 90 độ D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	20.000	
233		Cút đều 90 độ D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	28.800	
234		Cút đều 90 độ D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	55.500	
235		Cút đều 90 độ D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	82.000	
236		Cút đều 90 độ D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	168.000	
237		Cút đều 90 độ D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	260.000	
238		Cút đều 90 độ D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	420.000	
239		Cút đều 90 độ D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	420.000	
240		Cút đều 90 độ D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	900.000	
241		Cút đều 90 độ D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	915.000	
242		Cút đều 90 độ D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.350.000	
243		Cút đều 90 độ D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam		"	1.600.000	
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR								"		
		Ống PPR PN10							"		
244		D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097: 2013/ISO 15874:2013		Europipe	Việt Nam		"	22.182	
245		D25 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam		"	39.636	
246		D32 x 2,9mm	m			Europipe	Việt Nam		"	51.364	
247		D40 x 3,7mm	m			Europipe	Việt Nam		"	68.909	
248		D50 x 4,6mm	m			Europipe	Việt Nam		"	101.000	
		Ống PPR PN16							"	0	
249		D20 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam		"	24.727	
250		D25 x 3,5mm	m			Europipe	Việt Nam		"	45.636	
251		D32 x 4,4mm	m			Europipe	Việt Nam		"	61.727	
252		D40 x 5,5mm	m			Europipe	Việt Nam		"	83.636	
253		D50 x 6,9mm	m			Europipe	Việt Nam		"	133.000	
		Ống PPR PN20							"	0	
254		D20 x 3,4mm	m			Europipe	Việt Nam		"	27.455	
255		D25 x 4,2mm	m			Europipe	Việt Nam		"	48.182	
256		D32 x 5,4mm	m			Europipe	Việt Nam		"	70.909	
257		D40 x 6,7mm	m			Europipe	Việt Nam		"	109.727	
258		D50 x 8,3mm	m			Europipe	Việt Nam		"	170.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý 1/2024.											
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)				Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	Dekko	Việt Nam				
1		φ20 mm	m	dày 2,3mm						22.182	
2		φ25 mm	m	dày 2,8mm						39.545	
3		φ32mm	m	dày 2,9mm						51.364	
4		φ40mm	m	dày 3,7mm						68.909	
5		φ50mm	m	dày 4,6mm						101.000	
6		φ63mm	m	dày 5,8mm						161.091	
7		φ75mm	m	dày 6,8mm						224.909	
8		φ90mm	m	dày 8,2mm						326.182	
9		φ110mm	m	dày 10mm						521.727	
10		φ125mm	m	dày 11,4mm						646.000	
11		φ140mm	m	dày 12,7mm						797.545	
12		φ160mm	m	dày 14,6mm						1.083.909	
13		φ180mm	m	dày 16,4mm						1.713.818	
14		φ200mm	m	dày 18,2mm						2.079.545	
II	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)										
1		φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	Dekko	Việt Nam			24.727	
2		φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	Dekko	Việt Nam			45.636	
3		φ32mm	m	dày 4,4mm	"	Dekko	Việt Nam			61.727	
4		φ40mm	m	dày 5,5mm	"	Dekko	Việt Nam			83.636	
5		φ50mm	m	dày 6,9mm	"	Dekko	Việt Nam			133.000	
6		φ63mm	m	dày 8,6mm	"	Dekko	Việt Nam			209.000	
7		φ75mm	m	dày 10,3mm	"	Dekko	Việt Nam			285.000	
8		φ90mm	m	dày 12,3mm	"	Dekko	Việt Nam			399.000	
9		φ110mm	m	dày 15,1mm	"	Dekko	Việt Nam			608.000	
10		φ125mm	m	dày 17,1mm	"	Dekko	Việt Nam			788.545	
11		φ140mm	m	dày 19,2mm	"	Dekko	Việt Nam			959.545	
12		φ160mm	m	dày 21,9mm	"	Dekko	Việt Nam			1.330.000	
13		φ180mm	m	dày 24,5mm	"	Dekko	Việt Nam			2.382.636	
14		φ200mm	m	dày 27,4mm	"	Dekko	Việt Nam			2.946.909	
III	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)										
1		φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	Dekko	Việt Nam			27.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	Dekko	Việt Nam			48.545	
3		φ32mm	m	dày 5,4mm	"	Dekko	Việt Nam			70.909	
4		φ40mm	m	dày 6,7mm	"	Dekko	Việt Nam			109.727	
5		φ50mm	m	dày 8,3mm	"	Dekko	Việt Nam			170.636	
6		φ63mm	m	dày 10,5mm	"	Dekko	Việt Nam			269.364	
7		φ75mm	m	dày 12,5mm	"	Dekko	Việt Nam			381.909	
8		φ90mm	m	dày 15,0mm	"	Dekko	Việt Nam			556.545	
9		φ110mm	m	dày 18,3mm	"	Dekko	Việt Nam			823.909	
10		φ125mm	m	dày 20,8mm	"	Dekko	Việt Nam			1.062.455	
11		φ140mm	m	dày 23,3mm	"	Dekko	Việt Nam			1.340.091	
12		φ160mm	m	dày 26,6mm	"	Dekko	Việt Nam			1.779.182	
13		φ180mm	m	dày 29,0mm	"	Dekko	Việt Nam			2.914.818	
14		φ200mm	m	dày 33,2mm	"	Dekko	Việt Nam			3.621.000	
IV		Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)									
1		φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	Dekko	Việt Nam			31.825	
2		φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	Dekko	Việt Nam			52.725	
3		φ32mm	m	dày 6,4mm	"	Dekko	Việt Nam			81.035	
4		φ40mm	m	dày 8,0mm	"	Dekko	Việt Nam			125.210	
5		φ50mm	m	dày 10,0mm	"	Dekko	Việt Nam			194.560	
6		φ63mm	m	dày 12,6mm	"	Dekko	Việt Nam			312.930	
7		φ75mm	m	dày 15,0mm	"	Dekko	Việt Nam			439.755	
8		φ90mm	m	dày 18,0mm	"	Dekko	Việt Nam			630.420	
9		φ110mm	m	dày 22,0mm	"	Dekko	Việt Nam			946.390	
10		φ125mm	m	dày 25,1mm	"	Dekko	Việt Nam			1.271.955	
11		φ140mm	m	dày 28,1mm	"	Dekko	Việt Nam			1.668.200	
12		φ160mm	m	dày 32,1mm	"	Dekko	Việt Nam			2.170.370	
III		Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)									
IV		Ống tránh									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			14.273	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			23.727	
		Cút 90°									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			5.545	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			7.364	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			12.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			21.091	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			36.727	
6		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			112.364	
7		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			146.273	
8		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			230.091	
9		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			415.455	
V		Măng sông									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			2.909	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			4.909	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			7.636	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			12.182	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			22.091	
6		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			46.273	
7		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			73.273	
8		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			124.000	
9		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			201.091	
VI		Chếch 45°									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			4.545	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			7.364	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			11.091	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			21.909	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			41.909	
6		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			97.182	
7		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			147.545	
8		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			184.000	
9		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			306.000	
VII		Tê									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			6.455	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			10.000	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			16.455	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			26.364	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			52.636	
6		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			126.364	
7		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			158.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			249.818	
9		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			441.727	
VIII		Côn thu									
1		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			4.545	
2		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			6.455	
3		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			10.000	
4		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			18.000	
5		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			34.818	
6		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			60.727	
7		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			98.545	
8		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			174.455	
IX		Tê thu									
1		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			10.000	
2		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			17.636	
3		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			38.727	
4		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			68.636	
5		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			119.455	
6		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			163.455	
7		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			254.818	
8		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			430.273	
X		Bịt									
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			2.727	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			4.727	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			6.455	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			9.364	
XI		Mặt bích									
1		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			28.545	
2		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			36.364	
3		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			60.000	
4		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			93.909	
5		φ110mm	cái		"					139.182	
XII		Cút ren trong 90°				Dekko	Việt Nam				
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			40.182	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			45.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			61.455	
4		φ32*1mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			113.545	
XIII		Cút ren ngoài 90°									
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			56.545	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			63.909	
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			79.364	
4		φ32*1mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			120.273	
XIV		Măng sông ren trong									
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			36.091	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			44.636	
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			49.273	
4		φ32*1mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			80.364	
5		φ40*1 1/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			209.545	
6		φ50*1 1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			283.182	
7		φ63*2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			534.455	
XV		Măng sông ren ngoài									
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			45.818	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			53.455	
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			64.182	
4		φ32*1mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			94.364	
5		φ40*1 1/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			287.818	
6		φ50*1 1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			359.091	
7		φ63*2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			579.545	
XVI		Tê ren trong				Dekko	Việt Nam				
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			40.545	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			43.364	
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			63.182	
XVII		Tê ren ngoài				Dekko	Việt Nam				
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			50.000	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			54.182	
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			68.909	
XIX		Rắc co ren ngoài				Dekko	Việt Nam				
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			91.818	
2		φ25*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			142.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		φ25*3/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			224.727	
4		φ32*1mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			333.455	
5		φ40*1 1/4mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			588.545	
6		φ50*1 1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			796.091	
XX		Rắc co ren trong				Dekko	Việt Nam				
1		φ20*1/2mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			86.091	
XXI		Van cửa hàm ếch tay nhựa				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			141.545	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			194.364	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			223.000	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			343.545	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			568.636	
XXII		Van cửa đồng tay nhựa				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			189.545	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			221.455	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			314.273	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			527.273	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			812.273	
6		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			1.263.545	
XXIII		Van bi tay ba cạnh				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			372.091	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			392.909	
XXIV		Van bi rắc co				Dekko	Việt Nam				
1		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			475.000	
2		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			617.545	
XXV		Van bi nhựa				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			168.636	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			226.273	
XXVI		Rắc co				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			36.182	
2		φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			56.182	
3		φ32mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			81.727	
4		φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			90.273	
5		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			137.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XXVIII		Bộ máy hàn				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm - φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			1.090.909	
2		φ63mm - φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			2.000.000	
XXIX		Đầu hàn				Dekko	Việt Nam				
1		φ20mm - φ25mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			20.000	
2		φ32mm - φ40mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			40.000	
3		φ50mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			50.000	
4		φ63mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			80.000	
5		φ75mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			120.000	
6		φ90mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			150.000	
7		φ110mm	cái		"	Dekko	Việt Nam			170.000	
B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO											
TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu					Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1		Ống nhựa HDPE PN8									
		Φ 40	m	dày 1,9mm		Dekko	Việt Nam			16.636	
		Φ 50	m	dày 2,4mm		Dekko	Việt Nam			25.818	
		Φ 63	m	dày 3mm		Dekko	Việt Nam			39.909	
		Φ 75	m	dày 3,5mm		Dekko	Việt Nam			56.727	
		Φ 90	m	dày 4,3mm		Dekko	Việt Nam			91.273	
		Φ 110	m	dày 5,3mm		Dekko	Việt Nam			120.364	
		Φ 125	m	dày 6mm		Dekko	Việt Nam			155.091	
		Φ 140	m	dày 6,7mm		Dekko	Việt Nam			192.727	
		Φ 160	m	dày 7,7mm		Dekko	Việt Nam			253.273	
		Φ 180	m	dày 8,6mm		Dekko	Việt Nam			318.545	
		Φ 200	m	dày 9,6mm		Dekko	Việt Nam			395.818	
		Φ 225	m	dày 10,8mm		Dekko	Việt Nam			499.091	
		Φ 250	m	dày 11,9mm		Dekko	Việt Nam			610.636	
		Φ 280	m	dày 13,4mm		Dekko	Việt Nam			768.455	
		Φ 315	m	dày 15mm		Dekko	Việt Nam			965.909	
		Φ 355	m	dày 16,9mm		Dekko	Việt Nam			1.235.636	
		Φ 400	m	dày 19,1mm		Dekko	Việt Nam			1.556.909	
		Φ 450	m	dày 21,5mm		Dekko	Việt Nam			1.987.273	
		Φ 500	m	dày 23,9mm		Dekko	Việt Nam			2.467.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Φ 560	m	dày 26,7mm		Dekko	Việt Nam			3.332.727	
		Φ 630	m	dày 30,0mm		Dekko	Việt Nam			4.210.909	
2		Ống nhựa HDPE PN10									
		Φ 32	m	dày 1,9mm		Dekko	Việt Nam			13.455	
		Φ 40	m	dày 2,4mm		Dekko	Việt Nam			20.091	
		Φ 50	m	dày 3,0mm		Dekko	Việt Nam			31.273	
		Φ 63	m	dày 3,8mm		Dekko	Việt Nam			49.727	
		Φ 75	m	dày 4,5mm		Dekko	Việt Nam			70.364	
		Φ 90	m	dày 5,4mm		Dekko	Việt Nam			101.909	
		Φ 110	m	dày 6,6mm		Dekko	Việt Nam			148.182	
		Φ 125	m	dày 7,4mm		Dekko	Việt Nam			189.364	
		Φ 140	m	dày 8,3mm		Dekko	Việt Nam			237.455	
		Φ 160	m	dày 9,5mm		Dekko	Việt Nam			309.727	
		Φ 180	m	dày 10,7mm		Dekko	Việt Nam			392.818	
		Φ 200	m	dày 11,9mm		Dekko	Việt Nam			488.091	
		Φ 225	m	dày 13,4mm		Dekko	Việt Nam			616.273	
		Φ 250	m	dày 14,8mm		Dekko	Việt Nam			757.364	
		Φ 280	m	dày 16,6mm		Dekko	Việt Nam			950.818	
		Φ 315	m	dày 18,7mm		Dekko	Việt Nam			1.203.545	
		Φ 355	m	dày 21,1mm		Dekko	Việt Nam			1.516.909	
		Φ 400	m	dày 23,7mm		Dekko	Việt Nam			1.937.091	
		Φ 450	m	dày 26,7mm		Dekko	Việt Nam			2.436.000	
		Φ 500	m	dày 29,7mm		Dekko	Việt Nam			3.026.455	
		Φ 560	m	dày 33,2mm		Dekko	Việt Nam			4.091.818	
		Φ 630	m	dày 37,4mm		Dekko	Việt Nam			5.182.727	
3		Ống nhựa HDPE PN12,5									
		Φ 25	m	dày 1,9mm		Dekko	Việt Nam			9.818	
		Φ 32	m	dày 2,4mm		Dekko	Việt Nam			15.727	
		Φ 40	m	dày 3,0mm		Dekko	Việt Nam			24.273	
		Φ 50	m	dày 3,7mm		Dekko	Việt Nam			37.364	
		Φ 63	m	dày 4,7mm		Dekko	Việt Nam			59.636	
		Φ 75	m	dày 5,6mm		Dekko	Việt Nam			85.273	
		Φ 90	m	dày 6,7mm		Dekko	Việt Nam			120.818	
		Φ 110	m	dày 8,1mm		Dekko	Việt Nam			182.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Φ 125	m	dày 9,2mm		Dekko	Việt Nam			232.909	
		Φ 140	m	dày 10,3mm		Dekko	Việt Nam			290.364	
		Φ 160	m	dày 11,8mm		Dekko	Việt Nam			380.909	
		Φ 180	m	dày 13,3mm		Dekko	Việt Nam			481.636	
		Φ 200	m	dày 14,7mm		Dekko	Việt Nam			599.455	
		Φ 225	m	dày 16,6mm		Dekko	Việt Nam			740.455	
		Φ 250	m	dày 18,4mm		Dekko	Việt Nam			915.636	
		Φ 280	m	dày 20,6mm		Dekko	Việt Nam			1.148.545	
		Φ 315	m	dày 23,2mm		Dekko	Việt Nam			1.453.091	
		Φ 355	m	dày 26,1mm		Dekko	Việt Nam			1.844.818	
		Φ 400	m	dày 29,4mm		Dekko	Việt Nam			2.345.545	
		Φ 450	m	dày 33,1mm		Dekko	Việt Nam			2.970.000	
		Φ 500	m	dày 36,8mm		Dekko	Việt Nam			3.660.545	
		Φ 560	m	dày 41,2mm		Dekko	Việt Nam			4.994.545	
		Φ 630	m	dày 46,3mm		Dekko	Việt Nam			6.312.727	
4		Ống nhựa HDPE PN16									
		Φ 20	m	dày 1,9mm		Dekko	Việt Nam			7.545	
		Φ 25	m	dày 2,3mm		Dekko	Việt Nam			11.455	
		Φ 32	m	dày 3,0mm		Dekko	Việt Nam			18.909	
		Φ 40	m	dày 3,7mm		Dekko	Việt Nam			29.182	
		Φ 50	m	dày 4,6mm		Dekko	Việt Nam			45.182	
		Φ 63	m	dày 5,8mm		Dekko	Việt Nam			71.818	
		Φ 75	m	dày 6,8mm		Dekko	Việt Nam			100.455	
		Φ 90	m	dày 8,2mm		Dekko	Việt Nam			144.545	
		Φ 110	m	dày 10,0mm		Dekko	Việt Nam			216.273	
		Φ 125	m	dày 11,4mm		Dekko	Việt Nam			281.455	
		Φ 140	m	dày 12,7mm		Dekko	Việt Nam			347.182	
		Φ 160	m	dày 14,6mm		Dekko	Việt Nam			456.364	
		Φ 180	m	dày 16,4mm		Dekko	Việt Nam			578.818	
		Φ 200	m	dày 18,2mm		Dekko	Việt Nam			714.091	
		Φ 225	m	dày 20,5mm		Dekko	Việt Nam			893.182	
		Φ 250	m	dày 22,7mm		Dekko	Việt Nam			1.116.909	
		Φ 280	m	dày 25,4mm		Dekko	Việt Nam			1.399.727	
		Φ 315	m	dày 28,6mm		Dekko	Việt Nam			1.749.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Φ 355	m	dày 32,2mm		Dekko	Việt Nam			2.220.000	
		Φ 400	m	dày 36,3mm		Dekko	Việt Nam			2.817.455	
		Φ 450	m	dày 40,9mm		Dekko	Việt Nam			3.560.909	
		Φ 500	m	dày 45,4mm		Dekko	Việt Nam			4.457.545	
		Φ 560	m	dày 50,8mm		Dekko	Việt Nam			6.032.727	
		Φ 630	m	dày 57,2mm		Dekko	Việt Nam			7.167.273	
5		Ống nhựa HDPE PN20									
		Φ 20	m	dày 2,3mm		Dekko	Việt Nam			9.091	
		Φ 25	m	dày 2,8mm		Dekko	Việt Nam			13.727	
		Φ 32	m	dày 3,6mm		Dekko	Việt Nam			22.636	
		Φ 40	m	dày 4,5mm		Dekko	Việt Nam			34.636	
		Φ 50	m	dày 5,6mm		Dekko	Việt Nam			53.545	
		Φ 63	m	dày 7,1mm		Dekko	Việt Nam			85.273	
		Φ 75	m	dày 8,4mm		Dekko	Việt Nam			120.818	
		Φ 90	m	dày 10,1mm		Dekko	Việt Nam			173.455	
		Φ 110	m	dày 12,3mm		Dekko	Việt Nam			262.545	
		Φ 125	m	dày 14,0mm		Dekko	Việt Nam			336.545	
		Φ 140	m	dày 15,7mm		Dekko	Việt Nam			420.545	
		Φ 160	m	dày 17,9mm		Dekko	Việt Nam			551.818	
		Φ 180	m	dày 20,1mm		Dekko	Việt Nam			697.455	
		Φ 200	m	dày 22,4mm		Dekko	Việt Nam			867.545	
		Φ 225	m	dày 25,2mm		Dekko	Việt Nam			1.072.909	
		Φ 250	m	dày 27,9mm		Dekko	Việt Nam			1.325.636	
		Φ 280	m	dày 31,3mm		Dekko	Việt Nam			1.660.727	
		Φ 315	m	dày 35,2mm		Dekko	Việt Nam			2.112.727	
		Φ 355	m	dày 39,7mm		Dekko	Việt Nam			2.681.909	
		Φ 400	m	dày 44,7mm		Dekko	Việt Nam			3.412.000	
		Φ 450	m	dày 50,3mm		Dekko	Việt Nam			4.310.909	
		Φ 500	m	dày 55,8mm		Dekko	Việt Nam			5.338.545	
D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO											
TT		Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu					Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I		Ống nhựa PVC dán keo				Dekko	Việt Nam				
1		Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00		Dekko	Việt Nam			6.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20		Dekko	Việt Nam			7.700	
3		Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50		Dekko	Việt Nam			8.400	
4		Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60		Dekko	Việt Nam			10.100	
5		Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40		Dekko	Việt Nam			11.800	
6		Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00		Dekko	Việt Nam			7.800	
7		Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30		Dekko	Việt Nam			9.800	
8		Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60		Dekko	Việt Nam			11.500	
9		Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00		Dekko	Việt Nam			12.800	
10		Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00		Dekko	Việt Nam			18.100	
11		Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	1,00		Dekko	Việt Nam			10.100	
12		Class 0 Φ34 dày 1.5	m	1,30		Dekko	Việt Nam			11.800	
13		Class 1 Φ34 dày 1.7	m	1,70		Dekko	Việt Nam			14.500	
14		Class 2 Φ34 dày 2.0	m	2,00		Dekko	Việt Nam			17.700	
15		Class 3 Φ34 dày 2.6	m	2,60		Dekko	Việt Nam			20.100	
16		Class 4 Φ34 dày 3.8	m	1,20		Dekko	Việt Nam			29.800	
17		Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	1,50		Dekko	Việt Nam			15.100	
18		Class 0 Φ42 dày 1.5	m	1,70		Dekko	Việt Nam			16.900	
19		Class 1 Φ42 dày 1.7	m	2,00		Dekko	Việt Nam			19.900	
20		Class 2 Φ42 dày 2.0	m	2,50		Dekko	Việt Nam			22.600	
21		Class 3 Φ42 dày 2.5	m	1,40		Dekko	Việt Nam			26.600	
22		Class 4 Φ42 dày 3.2	m	1,60		Dekko	Việt Nam			32.900	
23		Class 5 Φ42 dày 4.7	m	1,90		Dekko	Việt Nam			44.300	
24		Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	2,30		Dekko	Việt Nam			17.700	
25		Class 0 Φ48 dày 1.6	m	2,90		Dekko	Việt Nam			20.700	
26		Class 1 Φ48 dày 1.9	m	1,40		Dekko	Việt Nam			23.700	
27		Class 2 Φ48 dày 2.3	m	1,50		Dekko	Việt Nam			27.300	
28		Class 3 Φ48 dày 2.9	m	1,80		Dekko	Việt Nam			33.000	
29		Class 4 Φ48 dày 3.6	m	2,30		Dekko	Việt Nam			41.400	
30		Class 5 Φ48 dày 5.4	m	2,90		Dekko	Việt Nam			59.400	
31		Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	1,50		Dekko	Việt Nam			23.000	
32		Class 0 Φ60 dày 1.5	m	1,90		Dekko	Việt Nam			27.500	
33		Class 1 Φ60 dày 1.8	m	2,20		Dekko	Việt Nam			33.500	
34		Class 2 Φ60 dày 2.3	m	2,90		Dekko	Việt Nam			39.000	
35		Class 3 Φ60 dày 2.9	m	3,60		Dekko	Việt Nam			47.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Class 4 Φ60 dày 3.6	m	1,50		Dekko	Việt Nam			59.200	
37		Class 5 Φ60 dày 4.5	m	1,80		Dekko	Việt Nam			71.100	
38		Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	2,20		Dekko	Việt Nam			32.200	
39		Class 0 Φ75 dày 1.9	m	2,70		Dekko	Việt Nam			37.600	
40		Class 1 Φ75 dày 2.2	m	3,50		Dekko	Việt Nam			42.600	
41		Class 2 Φ75 dày 2.9	m	1,90		Dekko	Việt Nam			55.500	
42		Class 3 Φ75 dày 3.6	m	2,20		Dekko	Việt Nam			68.800	
43		Class 4 Φ75 dày 4.5	m	2,70		Dekko	Việt Nam			86.500	
44		Class 5 Φ75 dày 5.6	m	3,20		Dekko	Việt Nam			104.400	
45		Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	4,20		Dekko	Việt Nam			39.300	
46		Class 0 Φ90 dày 1.9	m	2,00		Dekko	Việt Nam			44.900	
47		Class 1 Φ90 dày 2.2	m	2,50		Dekko	Việt Nam			52.600	
48		Class 2 Φ90 dày 2.7	m	3,10		Dekko	Việt Nam			60.800	
49		Class 3 Φ90 dày 3.5	m	3,70		Dekko	Việt Nam			79.700	
50		Class 4 Φ90 dày 4.3	m	4,80		Dekko	Việt Nam			99.000	
51		Class 5 Φ90 dày 5.4	m	2,20		Dekko	Việt Nam			123.000	
52		Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	2,80		Dekko	Việt Nam			59.400	
53		Class 0 Φ110 dày 2.2	m	3,50		Dekko	Việt Nam			67.200	
54		Class 1 Φ110 dày 2.7	m	4,10		Dekko	Việt Nam			78.300	
55		Class 2 Φ110 dày 3.2	m	5,40		Dekko	Việt Nam			89.100	
56		Class 3 Φ110 dày 4.2	m	2,50		Dekko	Việt Nam			124.800	
57		Class 4 Φ110 dày 5.3	m	3,20		Dekko	Việt Nam			149.400	
58		Class 5 Φ110 dày 6.6	m	4,00		Dekko	Việt Nam			184.400	
59		Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	4,70		Dekko	Việt Nam			65.600	
60		Class 0 Φ125 dày 2.5	m	6,20		Dekko	Việt Nam			82.700	
61		Class 1 Φ125 dày 3.1	m	3,20		Dekko	Việt Nam			96.800	
62		Class 2 Φ125 dày 3.7	m	3,90		Dekko	Việt Nam			114.700	
63		Class 3 Φ125 dày 4.8	m	4,90		Dekko	Việt Nam			145.500	
64		Class 4 Φ125 dày 6.0	m	5,90		Dekko	Việt Nam			183.300	
65		Class 5 Φ125 dày 7.4	m	7,70		Dekko	Việt Nam			224.700	
66		Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	3,90		Dekko	Việt Nam			80.800	
67		Class 0 Φ140 dày 2.8	m	4,90		Dekko	Việt Nam			102.800	
68		Class 1 Φ140 dày 3.5	m	6,20		Dekko	Việt Nam			121.000	
69		Class 2 Φ140 dày 4.1	m	7,30		Dekko	Việt Nam			142.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70		Class 3 Φ140 dày 5.4	m	9,60		Dekko	Việt Nam			190.800	
71		Class 4 Φ140 dày 6.7	m	6,70		Dekko	Việt Nam			233.500	
72		Class 5 Φ140 dày 8.3	m	8,30		Dekko	Việt Nam			287.200	
73		Ống thoát Φ160 dày 2.5	m	2,50		Dekko	Việt Nam			104.900	
74		Class 0 Φ160 dày 3.2	m	3,20		Dekko	Việt Nam			137.300	
75		Class 1 Φ160 dày 4.0	m	4,00		Dekko	Việt Nam			160.000	
76		Class 2 Φ160 dày 4.7	m	4,70		Dekko	Việt Nam			184.700	
77		Class 3 Φ160 dày 6.2	m	6,20		Dekko	Việt Nam			238.900	
78		Class 4 Φ160 dày 7.7	m	7,70		Dekko	Việt Nam			303.100	
79		Class 5 Φ160 dày 9.5	m	9,50		Dekko	Việt Nam			372.100	
80		Ống thoát Φ200 dày 3.2	m	3,20		Dekko	Việt Nam			196.700	
81		Class 0 Φ200 dày 3.9	m	3,90		Dekko	Việt Nam			206.200	
82		Class 1 Φ200 dày 4.9	m	4,90		Dekko	Việt Nam			249.200	
83		Class 2 Φ200 dày 5.9	m	5,90		Dekko	Việt Nam			289.800	
84		Class 3 Φ200 dày 7.7	m	7,70		Dekko	Việt Nam			369.800	
85		Class 4 Φ200 dày 9.6	m	9,60		Dekko	Việt Nam			473.900	
86		Class 5 Φ200 dày 11.9	m	11,90		Dekko	Việt Nam			584.100	
87		Ống thoát Φ225 dày 3.5	m	3,50		Dekko	Việt Nam			204.300	
88		Class 0 Φ225 dày 4.4	m	4,40		Dekko	Việt Nam			252.800	
89		Class 1 Φ225 dày 5.5	m	5,50		Dekko	Việt Nam			303.800	
90		Class 2 Φ225 dày 6.6	m	6,60		Dekko	Việt Nam			360.100	
91		Class 3 Φ225 dày 8.6	m	8,60		Dekko	Việt Nam			467.700	
92		Class 4 Φ225 dày 10.8	m	10,80		Dekko	Việt Nam			599.800	
93		Class 5 Φ225 dày 13.4	m	13,40		Dekko	Việt Nam			741.400	
94		Ống thoát Φ250 dày 3.9	m	3,90		Dekko	Việt Nam			265.800	
95		Class 0 Φ250 dày 4.9	m	4,90		Dekko	Việt Nam			331.400	
96		Class 1 Φ250 dày 6.2	m	6,20		Dekko	Việt Nam			399.600	
97		Class 2 Φ250 dày 7.3	m	7,30		Dekko	Việt Nam			466.300	
98		Class 3 Φ250 dày 9.6	m	9,60		Dekko	Việt Nam			602.700	
99		Class 4 Φ250 dày 11.9	m	11,90		Dekko	Việt Nam			761.900	
100		Class 5 Φ250 dày 14.8	m	14,80		Dekko	Việt Nam			943.600	
101		Ống thoát Φ315 dày 5.3	m	5,30		Dekko	Việt Nam			433.500	
102		Class 0 Φ315 dày 6.2	m	6,20		Dekko	Việt Nam			502.300	
103		Class 1 Φ315 dày 7.7	m	7,70		Dekko	Việt Nam			596.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104		Class 2 Φ315 dày 9.2	m	9,20		Dekko	Việt Nam			715.400	
105		Class 3 Φ315 dày 12.1	m	12,10		Dekko	Việt Nam			898.900	
106		Class 4 Φ315 dày 15.0	m	15,00		Dekko	Việt Nam			1.244.500	
107		Class 5 Φ315 dày 18.7	m	18,70		Dekko	Việt Nam			1.434.000	
108		Class 0 Φ355 dày 7.0	m	7,00		Dekko	Việt Nam			634.500	
109		Class 1 Φ355 dày 8.7	m	8,70		Dekko	Việt Nam			779.100	
110		Class 2 Φ355 dày 10.4	m	10,40		Dekko	Việt Nam			926.900	
111		Class 3 Φ355 dày 13.6	m	13,60		Dekko	Việt Nam			1.202.800	
112		Class 4 Φ355 dày 16.9	m	16,90		Dekko	Việt Nam			1.479.000	
113		Class 5 Φ355 dày 21.1	m	21,10		Dekko	Việt Nam			1.825.200	
114		Class 0 Φ400 dày 7.8	m	7,80		Dekko	Việt Nam			796.300	
115		Class 1 Φ400 dày 9.8	m	9,80		Dekko	Việt Nam			990.100	
116		Class 2 Φ400 dày 11.7	m	11,70		Dekko	Việt Nam			1.177.400	
117		Class 3 Φ400 dày 15.3	m	15,30		Dekko	Việt Nam			1.524.400	
118		Class 4 Φ400 dày 19.1	m	19,10		Dekko	Việt Nam			1.883.100	
119		Class 5 Φ400 dày 23.7	m	23,70		Dekko	Việt Nam			2.308.800	
120		Class 0 Φ450 dày 8.8	m	8,80		Dekko	Việt Nam			1.010.500	
121		Class 1 Φ450 dày 11.0	m	11,00		Dekko	Việt Nam			1.251.500	
122		Class 2 Φ450 dày 13.2	m	13,20		Dekko	Việt Nam			1.493.100	
123		Class 3 Φ450 dày 17.2	m	17,20		Dekko	Việt Nam			1.928.000	
124		Class 4 Φ450 dày 21.5	m	21,50		Dekko	Việt Nam			2.388.400	
125		Class 0 Φ500 dày 9.8	m	9,80		Dekko	Việt Nam			1.325.300	
126		Class 1 Φ500 dày 12.3	m	12,30		Dekko	Việt Nam			1.580.300	
127		Class 2 Φ500 dày 14.6	m	14,60		Dekko	Việt Nam			1.828.600	
128		Class 3 Φ500 dày 19.1	m	19,10		Dekko	Việt Nam			2.364.200	
129		Class 4 Φ500 dày 23.9	m	23,90		Dekko	Việt Nam			2.802.200	
130		Class 5 Φ500 dày 29.7	m	29,70		Dekko	Việt Nam			3.586.800	
II		Phụ kiện nhựa dán keo									
a		Cút nhựa 90°									
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.300	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.100	
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.100	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			5.100	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Φ60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			11.800	
7		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			16.300	
8		Φ75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			21.200	
9		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			38.200	
10		Φ90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			27.800	
11		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			44.700	
12		Φ110 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			44.500	
13		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			69.300	
14		Φ125 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			78.000	
15		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			117.700	
16		Φ140 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			113.100	
17		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			145.800	
18		Φ160 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			136.400	
19		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			274.000	
20		Φ200 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			279.400	
21		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			375.200	
22		Φ225 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			649.600	
23		Φ250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.046.000	
24		Φ315 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.915.600	
b		Tê nhựa 90°									
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.100	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.500	
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			4.700	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			6.700	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			10.000	
6		Φ60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			15.800	
7		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			23.800	
8		Φ75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			26.900	
9		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			40.500	
10		Φ90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			37.100	
11		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			64.000	
12		Φ110 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			62.900	
13		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			87.400	
14		Φ125 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			103.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			131.100	
16		Φ140 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			168.400	
17		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			195.000	
18		Φ160 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			179.100	
19		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			288.100	
20		Φ200 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			421.100	
21		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			657.700	
22		Φ225 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			806.900	
23		Φ250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.525.400	
24		Φ315 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.925.100	
c		Măng sông nhựa									
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.200	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.600	
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.800	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.100	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			4.000	
6		Φ60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			6.900	
7		Φ75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.400	
8		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			9.700	
9		Φ90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			13.100	
10		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			30.500	
11		Φ110 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			16.200	
12		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			45.100	
13		Φ125 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			36.400	
14		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			64.700	
15		Φ140 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			52.300	
16		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			74.800	
17		Φ160 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			74.500	
18		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			118.000	
19		Φ200 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			164.700	
20		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			197.700	
21		Φ225 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			271.500	
22		Φ250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			362.500	
d		Cút nhựa 45°								-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.300	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.700	
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.600	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.900	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			6.200	
6		Φ60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			10.100	
7		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			14.200	
8		Φ75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			17.500	
9		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			23.200	
10		Φ90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			22.900	
11		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			31.800	
12		Φ110 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			35.000	
13		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			59.800	
14		Φ125 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			61.800	
15		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			78.600	
16		Φ140 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			67.400	
17		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			95.900	
18		Φ160 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			102.000	
19		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			149.000	
20		Φ200 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			195.500	
21		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			282.500	
22		Φ225 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			523.600	
23		Φ250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			797.800	
24		Φ315 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.641.300	
e		Tê nhựa 45°									
1		Φ60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			19.500	
2		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			25.800	
3		Φ75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			37.500	
4		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			47.000	
5		Φ90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			45.900	
6		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			68.200	
7		Φ110 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			69.300	
8		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			104.400	
9		Φ125 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			136.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			213.200	
11		Φ140 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			221.700	
12		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			335.900	
13		Φ160 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			314.500	
14		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			473.200	
15		Φ200 PN6	cái			Dekko	Việt Nam			586.400	
16		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			895.300	
f		Nút bịt nhựa									
1		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.100	
2		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.100	
3		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			9.700	
4		Φ75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			12.800	
5		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			21.400	
6		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			32.000	
7		Φ125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			36.900	
8		Φ140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			59.900	
9		Φ160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			73.200	
10		Φ200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			226.300	
11		Φ225 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			303.400	
12		Φ250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			411.400	
13		Φ315 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			871.800	
g		Tê cong nhựa									
1		Φ90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			70.500	
2		Φ110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			139.300	
h		Ren trong nhựa									
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.200	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.500	
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.700	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.700	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			5.400	
6		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.500	
i		Ren ngoài nhựa									
1		Φ21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.200	
2		Φ27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Φ34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.700	
4		Φ42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.800	
5		Φ48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			5.400	
6		Φ60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.600	
j		Tê giảm nhựa									
1		Φ27/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.700	
2		Φ34/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.500	
3		Φ34/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.700	
4		Φ42/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			4.600	
5		Φ42/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			5.100	
6		Φ42/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			6.200	
7		Φ48/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			7.500	
8		Φ48/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			7.600	
9		Φ48/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.000	
10		Φ48/42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			10.300	
11		Φ60/21 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.300	
12		Φ60/27 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			10.500	
13		Φ60/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			11.500	
14		Φ60/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			12.700	
15		Φ60/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			13.300	
16		Φ75/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			17.500	
17		Φ75/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			18.700	
18		Φ75/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			21.200	
19		Φ75/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			23.700	
20		Φ90/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			30.200	
21		Φ90/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			24.600	
22		Φ90/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			28.400	
23		Φ90/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			36.500	
24		Φ90/75 PN	cái			Dekko	Việt Nam			42.100	
25		Φ110/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			44.500	
26		Φ110/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			45.200	
27		Φ110/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			40.100	
28		Φ110/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			42.300	
29		Φ110/75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			46.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Φ110/90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			53.600	
31		Φ125/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			164.600	
32		Φ125/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			164.000	
33		Φ125/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			187.500	
34		Φ140/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			199.200	
35		Φ140/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			234.900	
36		Φ160/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			334.400	
37		Φ160/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			334.400	
38		Φ160/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			334.400	
39		Φ160/125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			342.900	
40		Φ160/140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			358.100	
41		Φ200/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			464.200	
k		Côn giảm nhựa									
1		Φ27/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.200	
2		Φ34/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			1.700	
3		Φ34/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.200	
4		Φ42/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.600	
5		Φ42/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.700	
6		Φ42/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			2.900	
7		Φ48/21 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.500	
8		Φ48/27 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.600	
9		Φ48/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.700	
10		Φ48/42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			3.800	
11		Φ60/21 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			4.800	
12		Φ60/27 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			5.800	
13		Φ60/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			5.800	
14		Φ60/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			5.800	
15		Φ60/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			6.100	
16		Φ75/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.200	
17		Φ75/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.200	
18		Φ75/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.200	
19		Φ75/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			9.600	
20		Φ90/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			12.300	
21		Φ90/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			13.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22		Φ90/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			13.400	
23		Φ90/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			14.300	
24		Φ90/75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			14.900	
25		Φ110/34 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			20.100	
26		Φ110/42 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			19.300	
27		Φ110/48 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			19.300	
28		Φ110/60 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			20.200	
29		Φ110/75 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			20.400	
30		Φ110/90 PN8	cái			Dekko	Việt Nam			21.000	
31		Φ125/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			59.300	
32		Φ125/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			66.300	
33		Φ125/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			92.900	
34		Φ140/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			98.600	
35		Φ140/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			101.100	
36		Φ160/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			107.000	
37		Φ160/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			121.500	
38		Φ160/125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			147.700	
39		Φ160/140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			182.600	
40		Φ200/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			228.900	
41		Φ200/160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			259.500	
42		Φ225/160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			356.300	
43		Φ225/200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			308.500	
44		Φ250/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			355.300	
45		Φ250/160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			375.100	
46		Φ250/200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			433.300	
47		Φ315/160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			792.300	
48		Φ315/200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			821.700	
49		Φ315/250 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			846.100	
1		Bạc chuyển bậc									
1		Φ75/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.900	
2		Φ75/42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.900	
3		Φ75/48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.900	
4		Φ75/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			8.900	
5		Φ90/34 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			13.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Φ90/42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			13.700	
7		Φ90/48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			14.400	
8		Φ90/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			15.500	
9		Φ90/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			13.800	
10		Φ110/42 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			24.300	
11		Φ110/48 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			27.100	
12		Φ110/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			28.200	
13		Φ110/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			30.100	
14		Φ110/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			31.800	
15		Φ125/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			43.400	
16		Φ125/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			43.400	
17		Φ125/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			43.400	
18		Φ140/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			37.600	
19		Φ140/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			49.800	
20		Φ140/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			49.800	
21		Φ140/125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			49.800	
22		Φ160/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			74.600	
23		Φ160/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			82.000	
24		Φ160/125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			82.000	
25		Φ160/140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			82.000	
26		Φ200/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			145.600	
27		Φ200/125 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			145.600	
28		Φ200/140 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			145.600	
29		Φ200/160 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			145.600	
30		Φ225/200 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			550.500	
m		Tê giảm nhựa 45°									
1		Φ75/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			42.900	
2		Φ90/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			59.900	
3		Φ90/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			71.400	
4		Φ110/60 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			81.900	
5		Φ110/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			92.300	
6		Φ110/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			97.300	
7		Φ125/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			138.600	
8		Φ125/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			137.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Φ125/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			181.300	
10		Φ140/75 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			158.400	
11		Φ140/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			216.000	
12		Φ140/110 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			232.500	
13		Φ160/90 PN10	cái			Dekko	Việt Nam			252.200	
14		Φ160/110 PN10	cái							281.600	
n		Bít xả thông tắc				Dekko	Việt Nam				
1		Φ60	cái			Dekko	Việt Nam			10.600	
2		Φ75	cái			Dekko	Việt Nam			15.400	
3		Φ90	cái			Dekko	Việt Nam			22.400	
4		Φ110	cái			Dekko	Việt Nam			29.800	
5		Φ125	cái			Dekko	Việt Nam			42.700	
6		Φ140	cái			Dekko	Việt Nam			56.500	
7		Φ160	cái			Dekko	Việt Nam			75.700	
8		Φ200	cái			Dekko	Việt Nam			265.800	
o		Xi phông (Con thỏ)									
1		Φ60	cái			Dekko	Việt Nam			28.000	
2		Φ75	cái			Dekko	Việt Nam			53.500	
3		Φ90	cái			Dekko	Việt Nam			70.700	
p		Keo dán								-	
1		15g	hộp			Dekko	Việt Nam			3.200	
2		30g	hộp			Dekko	Việt Nam			7.700	
3		50g	hộp			Dekko	Việt Nam			69.100	
4		1000g	hộp			Dekko	Việt Nam			138.400	

6
Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2024.

1		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công "	12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 40/30	m	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam			14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 50/40	m	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam			21.400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam			29.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 85/65	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 90/72	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	55.300	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 105/80	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 110/90	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	63.600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 130/100	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 160/125	m	ISO 9001:2015	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 195/150	m	ISO 9001:2015	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 210/160	m	ISO 9001:2015	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	185.000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 230/175	m	ISO 9001:2015	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	247.200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 260/200	m	ISO 9001:2015	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	295.500	
15		Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 320/250	m	ISO 9001:2015	30m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	636.600	
16		Măng sông TFP 32/25 - MS	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	6.000	
17		Măng sông TFP 40/30 - MS	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	7.200	
18		Măng sông TFP 50/40 - MS	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	10.000	
19		Măng sông TFP 65/50 - MS	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	12.000	
20		Măng sông TFP 85/65 - MS	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	18.000	
21		Măng sông TFP 105/80 - MS 105/80	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	25.700	
22		Măng sông TFP 110/90 - MS 110/90	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	27.000	
23		Măng sông TFP 130/100 - MS 130/100	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	31.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		Măng sông TFP 160/125 - MS 160/125	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	41.000	
25		Măng sông TFP 195/150 - MS 195/150	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	47.200	
26		Măng sông TFP 210/160 - MS 210/160	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	65.800	
27		Măng sông TFP 230/175 - MS 230/175	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	73.700	
28		Măng sông TFP 260/200 - MS 260/200	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	98.900	
29		Măng sông TFP 320/250 - MS 320/250	Chiếc	ISO 9001:2015	Chiếc	Thành Công	Việt Nam		"	163.500	
33		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	15.400	
34		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	21.700	
35		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	33.900	
36		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	46.200	
37		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	75.700	
38		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	97.300	
39		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	125.800	
40		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	157.900	
41		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	206.900	
42		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	258.500	
43		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	321.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	402.800	
45		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	499.000	
46		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	618.800	
47		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	789.100	
48		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.002.300	
49		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.264.500	
50		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.615.900	
51		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.967.900	
52		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.702.700	
53		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN6 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.424.500	
57		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	16.600	
58		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	25.800	
59		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	40.100	
60		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	57.000	
61		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	90.000	
62		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	120.800	
63		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN8 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	156.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	194.300	
65		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	255.100	
66		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	321.200	
67		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	400.100	
68		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	503.800	
69		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	614.800	
70		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	784.300	
71		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	982.500	
72		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.235.500	
73		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.584.400	
74		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.988.700	
75		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.467.100	
76		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.332.700	
77		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.210.900	
79		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø25	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	9.400	
80		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	13.200	
81		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	20.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
82		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	30.800	
83		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	49.300	
84		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	70.300	
85		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	99.700	
86		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	151.100	
87		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	190.700	
88		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	238.100	
89		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	312.900	
90		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	393.900	
91		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	493.600	
92		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	606.700	
93		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	751.700	
94		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	936.600	
95		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.192.700	
96		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.515.700	
97		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.926.000	
98		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN10 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.433.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.026.500	
100		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.091.800	
101		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	5.182.700	
103		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø25	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	9.800	
104		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	16.100	
105		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	24.300	
106		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	37.100	
107		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	59.700	
108		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	84.700	
109		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	120.500	
110		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	180.500	
111		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	232.500	
112		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	288.400	
113		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	376.300	
114		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	479.700	
115		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	587.800	
116		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	743.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	923.900	
118		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.158.400	
119		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.448.800	
120		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.837.500	
121		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.326.400	
122		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.941.400	
123		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.660.500	
124		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.994.500	
125		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN12.5 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	6.312.700	
127		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø25	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	11.700	
128		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	18.800	
129		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	29.200	
130		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	45.300	
131		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	71.200	
132		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	101.100	
133		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	144.700	
134		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE100 PN16 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	218.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	282.000	
136		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	349.600	
137		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	462.400	
138		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	581.600	
139		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	727.700	
140		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	889.700	
141		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.106.900	
142		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.387.300	
143		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.756.000	
144		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.229.300	
145		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.841.000	
146		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.595.900	
147		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.457.500	
148		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	6.032.700	
149		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	7.167.300	
152		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN6 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	13.200	
153		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN6 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	16.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
154		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	25.800	
155		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	39.900	
156		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	56.700	
157		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	91.300	
158		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	120.400	
159		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	155.100	
160		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	192.700	
161		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	253.300	
162		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	318.500	
163		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	395.800	
164		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	499.100	
165		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	610.600	
166		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	768.500	
167		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	965.900	
168		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.235.600	
169		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.556.900	
170		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN6 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.987.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
171		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN6 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.430.800	
172		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN6 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.332.700	
173		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN6 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.210.900	
176		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	13.500	
177		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	20.100	
178		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	31.300	
179		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	49.700	
180		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	70.400	
181		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	101.900	
182		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	148.200	
183		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	189.400	
184		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	237.500	
185		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	309.700	
186		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	392.800	
187		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	488.100	
188		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	616.300	
189		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	757.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
190		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	950.800	
191		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.203.500	
192		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.516.900	
193		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.937.100	
194		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.436.000	
195		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.027.100	
196		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.091.800	
197		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN8 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	5.182.700	
200		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	15.700	
201		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	24.300	
202		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	37.400	
203		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	59.600	
204		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	85.300	
205		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	120.800	
206		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	182.500	
207		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	232.900	
208		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	290.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
209		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	380.900	
210		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	481.600	
211		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	599.500	
212		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	740.500	
213		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	915.600	
214		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.148.500	
215		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.453.100	
216		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.844.800	
217		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.345.500	
218		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.970.000	
219		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.683.100	
220		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.990.900	
221		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN10 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	6.312.700	
224		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN12.5 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	18.900	
225		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN12.5 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	29.200	
226		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN12.5 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	45.200	
227		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN12.5 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	71.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
228		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	100.500	
229		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	144.500	
230		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	216.300	
231		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	281.500	
232		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	347.200	
233		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	456.400	
234		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	578.800	
235		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	714.100	
236		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	893.200	
237		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.116.900	
238		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.399.700	
239		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.749.500	
240		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.220.000	
241		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.817.500	
242		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.560.900	
243		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.429.800	
244		Ống nhựa HDPE Tiến Công PE80 PN12.5 Ø560	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	6.032.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
245		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN12.5 Ø630	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	7.167.300	
246		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø20	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	9.100	
247		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø25	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	13.700	
248		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø32	m	ISO 4427-2:2007	300m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	22.600	
249		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø40	m	ISO 4427-2:2007	200m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	34.600	
250		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø50	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	53.500	
251		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø63	m	ISO 4427-2:2007	100m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	85.300	
252		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø75	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	120.800	
253		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø90	m	ISO 4427-2:2007	50m/ cuộn	Thành Công	Việt Nam		"	173.500	
254		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø110	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	262.500	
255		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø125	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	336.500	
256		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø140	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	420.500	
257		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø160	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	551.800	
258		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø180	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	697.500	
259		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø200	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	867.500	
260		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø225	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.073.200	
261		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø250	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.325.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
262		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø280	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	1.660.700	
263		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø315	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.112.700	
264		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø355	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	2.681.900	
265		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø400	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	3.412.000	
266		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø450	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	4.310.900	
267		Ống nhựa HDPE Tiên Công PE80 PN16 Ø500	m	ISO 4427-2:2007	6m/ cây	Thành Công	Việt Nam		"	5.342.100	
7 Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Visuco Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2024.											
1		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	12.200	
2		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	14.800	
3		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	21.200	
4		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	29.200	
5		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	42.200	
6		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	51.200	
7		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	55.200	
8		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	65.200	
9		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	78.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	121.200	
11		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	165.200	
12		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	247.200	
13		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	m	KSC 8455:2016		Visuco	Việt Nam		Đến công trình	290.200	

NHÓM VẬT LIỆU KHÁC

1 Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Thành Phát Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, giá bán từ ngày 01/01/2024.											
I	Sản phẩm vải địa kỹ thuật không dệt										
1	Sản phẩm vải địa kỹ thuật không dệt	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 Cường độ chịu kéo: ≥12kNm Sức kháng thủng CBR: ≥1900N	m2	TCVN 9844:2013	4 x 225m	Công Ty Cổ Phần Địa Kỹ Thuật Tổng Hợp PTP	Việt Nam	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		8.400
2	Sản phẩm vải địa kỹ thuật không dệt	Vải địa kỹ thuật không dệt PR25 Cường độ chịu kéo: ≥ 25kNm Sức kháng thủng CBR: ≥4000N	m2	TCVN 9844:2013	4 x 125m	Công Ty Cổ Phần Địa Kỹ Thuật Tổng Hợp PTP	Việt Nam	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		16.600
II	Sản phẩm vải địa kỹ thuật dệt										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Sản phẩm vải địa kỹ thuật dệt	Vải địa kỹ thuật dệt GT20	m2	TCVN 9844:2013	3,5 x 220(m)	Hangzhou Shenlian Baosu Industrial Co., Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		25.500
4	Sản phẩm vải địa kỹ thuật dệt	Vải địa kỹ thuật dệt GT40	m2	TCVN 9844:2013	3,5 x 100(m)	Hangzhou Shenlian Baosu Industrial Co., Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		44.800
III	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật										
5	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật cường lực cao Hockgrid HKGX1000/200 Unixial. - Loại mật độ phân tử >30,000mn; CEG<20 mmol/kg - Lực chịu kéo tại 2% độ giãn: >200 kN/m - Lực chịu kéo tại 5% độ giãn: >400kN/m	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		325.000
6	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật cường lực cao Hockgrid HKGX600/200 - Lực chịu kéo tại 2% độ giãn theo chiều máy: >100 kN/m - Lực chịu kéo tại 5% độ giãn theo chiều máy: >240 kN/m	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		282.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật gia cường Geogrid HKGX 200/100 - Lực chịu kéo tại 2% độ giãn theo chiều máy: >45 kN/m - - Lực chịu kéo tại 5% độ giãn theo chiều máy: >100 kN/m	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		84.000
8	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật gia cường Geogrid HKGX 200/50 - Lực chịu kéo tại 5% độ giãn theo chiều máy: >100 kN/m	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		67.000
9	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật gia cường lực cao PGX 200/500 làm từ sợi Polypropylen Lực làm việc tại 2% biến dạng: >55kNm	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		138.000
10	Sản phẩm lưới địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật gia cường lực cao PGX 400/500 làm từ sợi Polypropylen Lực làm việc tại 2% biến dạng: >100 kNm	m2	EN ISO 10319	Khổ cuộn 5,2m, dài theo yêu cầu	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán ngay	Vận chuyển đến công trình		265.000
2 Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, giá bán từ ngày 01/01/2024.											
1		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS100	m ²	Cường độ: 100-100kN/m	5x50m	GREAT VISION COMPOSITE(SJIAN GSU) CO., LTD	Trung Quốc		giao trên phương tiện bên bán	30.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS50	m ²	Cường độ: 50-50kN/m	5x50m	GREAT VISION COMPOSITES(JIANGSU) CO., LTD	Trung Quốc		giao trên phương tiện bên bán	20.000	
3		Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX130S	m ²	Cường độ: 275kN/m	3,8x75m	Tensar International Limited – Vương quốc Anh	Vương quốc Anh		giao trên phương tiện bên bán	55.000	
4		Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX150	m ²	Cường độ: 360kN/m	3,8x75m	Tensar International Limited – Vương quốc Anh	Vương quốc Anh		giao trên phương tiện bên bán	60.000	
5		Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX160	m ²	Cường độ: 390kN/m	3,8x75m	Tensar International Limited – Vương quốc Anh	Vương quốc Anh		giao trên phương tiện bên bán	65.000	
3 Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH thực nghiệp Yurhsin Việt Nam Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty: Ô 11, lô 18 khu du lịch dân cư đông Hùng Thắng, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, giá bán từ ngày 01/01/2024.											
1		Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 200/30KN	m ²	ISO10319	4.0x100m		Đài Loan		giá chưa bao gồm vận chuyển	145.000	
2		Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m ²	ISO10319	4.0x100m		Đài Loan			132.000	
3		Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m ²	ISO10319	4.0x100m		Đài Loan			88.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m ²	ASTM D6637	4.0x100m		Đài Loan		"	74.800	
5		Bao tải đất thường	Cái		45x60cm		Việt Nam		"	6.600	
6		Bao lưới PE	Cái		45x60cm		Việt Nam		"	13.000	
7		Bao tải đất màu xanh gia cường	Cái	TCVN8485	45x60cm		Đài Loan		"	28.600	
8		Bao tải đất màu xanh đen chống xói	Cái	TCVN8485	45x60cm		Đài Loan		"	39.600	
9		Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	Cái		(40x80x15)cm		Đài Loan		"	120.000	
10		Đinh neo 25cm	Cái		25cm		Việt Nam		"	22.000	
11		Đinh neo 25cm có thép gia cường	Cái		25cm		Việt Nam		"	34.500	
12		Đinh neo 50cm có thép gia cường	Cái		50cm		Việt Nam		"	44.000	
13		Lưới chống xói mòn địa kỹ thuật	m ²	TCVN8485	0.5x100m		Đài Loan		"	110.000	
14		Vải địa kỹ thuật	m ²		1.5x100m		Đài Loan		"	44.000	
15		Đai thoát nước chịu nén cao	m		20cmx20m		Đài Loan		"	220.000	
16		Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7.5 cm	m ²		7.5cm		Đài Loan		"	198.000	
17		Thảm thực vật loại sợi tơ	m ²	ASTMD6637	5x30m		Đài Loan		"	140.000	
18		Thảm thực vật 3D loại ô caro	m ²	ASTMD6637	5x30m		Đài Loan		"	220.000	

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2024
(Kèm theo Văn bản số 1482/CBG-SXD ngày 15/4/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp/Đơn giá chưa VAT (đồng)
A	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Đông Triều (theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Đông Triều tại Văn bản số 901/UBND-QLĐT ngày 08/4/2024)				
I	Bê tông				
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 1x2, cát bê tông	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	910.000	Công ty cổ phần thương mại và xây dựng An Phú (địa chỉ: Số 42, Khu Vĩnh Hồng - Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh. SĐT:0936.279.279) - Bê tông Đông Triều - Khu Xuân Viên 3, phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh (Giá bán tại nơi sản xuất)
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		930.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		960.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.010.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.060.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		910.000	
7	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		930.000	
8	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		950.000	
9	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.000.000	
10	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.050.000	
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	950.000	Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Miền Tây (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0203 3675 457) - Trạm trộn: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều. Giá bán tại nơi sản xuất
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28	m3		990.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28	m3		1.030.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28	m3		1.070.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28	m3		1.120.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28	m3		1.170.000	
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	950.000	Công ty TNHH xây dựng Hòa Bình QN (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0366088888) - Trạm trộn: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều. Giá bán tại nơi sản xuất
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28	m3		990.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28	m3		1.030.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28	m3		1.070.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28	m3		1.120.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28	m3		1.170.000	

II	Xi măng				
1	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	TCVN 6260:2009	1.640.000	Công ty TNHH thương mại và DV Đại Cường (địa chỉ: Tổ 24, Khu Kim Sen - P. Kim Sơn, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0972.250.168)
2	Xi măng Hoàng Thạch MC 25	tấn		1.260.000	
3	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	tấn		1.670.000	
4	Xi măng Hải Dương	tấn		1.030.000	
5	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.390.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
6	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.310.000	
7	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.222.000	
8	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.180.000	
III	Cát, đá		TCVN		
1	Đá 1 * 2	m3	7570-2006	450.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn , Thị Xã Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh - 0979879240). Giá bán tại Công ty
2	Đá 2 * 4	m3		450.000	
3	Đá mặt	m3		280.000	
4	Đá hộc	m3		350.000	
5	Base A	m3		315.000	
6	Base B	m3		305.000	
7	Cát xây	m3		430.000	
8	Cát trát	m3		460.000	
9	Cát Bê tông	m3		500.000	
10	Gạch đặc A1	viên		1.250	
11	Gạch đặc A2	viên		860	
12	Gạch 2 lỗ A1	viên		950	
13	Gạch 2 lỗ A2	viên		710	
1	Đá 1 * 2	m3		435.000	Công ty Cổ phần sản xuất chế biến vật liệu xây dựng Quảng Ninh (Địa chỉ: Thôn Đồn Sơn, xã Yên Đức, thị Xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - 0904182121). Giá bán tại Công ty
2	Đá 2 * 4	m3		420.000	
3	Đá mặt	m3		275.000	
4	Đá hộc	m3		345.000	
5	Base A	m3		315.000	
6	Base B	m3		305.000	
7	Cát xây	m3		540.000	
8	Cát trát	m3		545.000	
9	Cát Bê tông	m3		645.000	
10	Cát đen san lấp	m3		245.000	
11	Tro xỉ đáy	m3		80.000	
12	Gạch đặc A1	Viên		1.250	
13	Gạch đặc A2	Viên		860	
14	Gạch 2 lỗ A1	Viên		950	
15	Gạch 2 lỗ A2	Viên		710	
VII	Tro, xỉ				

1	Tro xỉ nhiệt điện Đông Triều	m3		20.000	Công ty Cổ phần Thanh Tuyền Group (SĐT: 02033 670 914 - Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán tại bãi tập kết của công ty
2	Xỉ thép sau tuyển làm vật liệu san lấp công trình xây dựng và giao thông	m3		85.000	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Thiên Phúc (Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - SĐT: 0906.135.698). Giá bán tại bãi tập kết của công ty
VIII	Gạch				
1	Gạch đặc A1	Viên		1150	Công ty TNHH xây dựng Thăng Lợi Đông Triều (Khu 1, phường Đức Chính, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - SĐT: 0985623388)
2	Gạch đặc A2	Viên		860	
3	Gạch 2 Lỗ A1	Viên		950	
4	Gạch 2 Lỗ A2	Viên		710	
5	Gạch 6 Lỗ A1	Viên		2100	
6	Gạch 6 Lỗ A1	Viên		1570	
7	Gạch 2 lỗ A1	Viên		850	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thuận Thành (Khu Mễ Sơn, phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - SĐT: 0203.6282.555)
VI	Lâm sản				
1	Cây chống dài > 3m	cọc		30.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.600.000	nt
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.600.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.600.000	
VII	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt
3	Đinh 3 cm	"		35.000	nt
4	Đinh 5cm	"		30.000	nt
5	Đinh 7 cm	"		30.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		27.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		27.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	nt
VIII	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		25.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		25.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	nt
IX	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		110.000	nt
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		160.000	nt

4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		85.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		65.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		700.000	nt
X	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		20.000	nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt
XI	Gạch không nung các loại				
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QC VN 16:2014/BXD	915	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	"	800	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	"	800	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	"	915	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	"	5.000	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	"	7.000	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	"	1.000	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	"	1.000	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	103.000	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	"	93.000	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	"	85.000	
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	"	93.000	
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	"	93.000	
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	"	93.000	
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	"	93.000	
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60	Viên	"	3.200	
17	Ngói sóng KT 424x336x10	Viên	JIS A 5402 . 2007	18.000	

	(9 viên/m2)		2002		Công ty Cổ phần Thanh Tuyên Group (SDT: 02033 670 914 - Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 (9,5 viên/m2)	Viên	"	18.000	
19	Ngói nóc	Viên	"	25.000	
20	Ngói rìa	Viên	"	28.000	
21	Ngói cuối rìa	Viên	"	38.000	
22	Ngói lót nóc	Viên	"	28.000	
23	Ngói cuối nóc	Viên	"	38.000	
24	Ngói cuối mái	Viên	"	48.000	
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	"	65.000	
26	Ngói ghép bốn	Viên	"	75.000	
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	"	45.000	
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	"	55.000	
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	"	140.000	
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	"	140.000	
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	"	140.000	
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	"	30.000	
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	"	45.000	
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	"	45.000	
35	Ngói nóc phẳng	Viên	"	45.000	
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	"	45.000	
37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	"	45.000	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	550.000	
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	600.000	
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	650.000	
41	Gạch Terrazzo sân (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	550.000	
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35) KT (400x400x35) KT (500x500x35) KT (600x300x35)	m2	"	380.000	
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32)	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32)	m2	"	280.000	

Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo, đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (tại văn bản số 441/BDAGT-KTTĐ ngày 03/4/2024 và số 475/BDAGT-KHTH ngày 08/4/2024) khu vực thị xã Đông Triều.					
	Đá xây dựng				
1	Đá 20x30	m3	Đá Hà Nam	232.500	Công ty TNHH khai thác đá Sơn Thủy cung cấp. Giá bán đá Hà Nam của là giá chưa VAT, giao hàng đến mép nước tại cảng Bến đụn, Kim Sơn, Đông triều Quảng ninh,
2	Đá 10x20	m3	Đá Hà Nam	285.000	
3	Đá 10x25	m3	Đá Hà Nam	285.000	
4	Đá 10x15	m3	Đá Hà Nam	285.000	
5	Đá 5x10	m3	Đá Hà Nam	230.200	
6	Đá 5x15	m3	Đá Hà Nam	230.200	
7	Đá 0x5	m3	Đá Hà Nam	234.591	
8	Bột đá	kg	Việt Nam	518	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CPTM Hải Hưng cung cấp
	Biển báo				
9	Biển báo phản quang S<=1m2	m2	TCVN 8778 QC 41:2016/B GTVT/ Việt Nam	1.338.000	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Cty TNHH Thương Mại và Xây dựng cơ khí giao thông Nam Anh cung cấp
10	Biển báo phản quang S>1m2	m2		1.338.000	
11	Biển báo tam giác PQ cạnh 90cm.	biển		490.000	
12	Cột gắn BB D89 hoặc D90 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	md		173.862	
13	Biển báo tròn PQ cạnh 90cm.	biển		1.105.000	
	Đèn nháy vàng đi chậm				
14	Cột thép bát giác H=6.2m D300/250; cần vươn 4m	bộ	BS 5649:1995; Cột thép mạ kẽm nhúng nóng cao 6,2m vươn 4m; Xuất xứ: Việt Nam	26.111.604	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công Ty TNHH Thành Linh cung cấp
15	Khung móng cột M30*1875	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ Xuất xứ: Việt Nam	2.917.895	
16	Tủ điều khiển đèn nháy vàng	tủ	TCVN 9206:2012/ Xuất xứ: Việt Nam	4.450.000	

17	Đèn nháy vàng D300	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60529:200 1/ TCVN 7722-1:2009/ TCVN 4436:1987; Xuất xứ: Việt Nam	4.141.000	
18	Pin năng lượng mặt trời	cái	TCVN 11855-1:2017 (IEC 62446-1:2016)/ Xuất xứ: Việt Nam	1.200.000	
	Tôn hộ lan mạ kẽm nhúng nóng				
19	Tấm sóng 3320x310x3mm	md	QC 41:2019/B GTVT/ Việt Nam; Chất liệu thép SS400	245.730	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH SX và TM Hải Vũ cung cấp
20	Tấm đầu, tấm cuối KT 2140x310x3mm	md		287.214	
21	Tấm sóng cuối KT2160x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng	md		287.214	
22	Cột ống thép D141,3x4.5mm (mạ kẽm)	m		384.907	
23	Nắp bịt đầu cột	cái		12.341	
24	Tiêu phản quang	cái		7.933	
25	Bu lông M16 x 35	bộ		3.853	
26	Tấm thép dẹt 300x70x5mm.	cái	QC 41:2019/B GTVT/ Việt Nam;	29.000	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Cty TNHH Thương Mại và Xây dựng cơ khí giao thông Nam Anh cung cấp
27	Bu lông M18 x 180	bộ		16.000	
	Dải phân cách di động				
28	Dải phân cách di động tôn mạ kẽm dán phản quang KT800x300x720mm	cái	Phân dê và biển làm bằng thép mạ kẽm dày 2,5mm, mặt ngoài biển dán màng quản quang loại 3M-3900/ Việt nam	939.091	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Cty CP Cơ khí và Xây dựng Hà Thái cung cấp
	Cột cần vươn				

29	Cột cần vược H cao 7,3m vược đôi 3,8m mạ kẽm	cái	Vật liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng ASTM123 Cột D 325mm dày 10mm dài 7,3m; 2 cần vược đôi D165mm dày 5mm dài 3.8m	35.844.900	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công Ty TNHH Thành Linh cung cấp
30	Khung móng bu lông M30*1300	cái	Việt Nam	2.011.292	
	Cống đúc sẵn				
31	Cống hộp quy cách 1000x1000mm (đốt 1m) có tai	đoạn (m)	Việt Nam	3.010.000	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty cổ phần bê tông Sông Đáy cung cấp
32	Cống hộp quy cách 1000x1000mm (đốt 1m) không có tai	đoạn (m)	Việt Nam	2.547.000	
33	Cống hộp quy cách 1500x1500mm (đốt 1m) có tai	đoạn (m)	Việt Nam	7.850.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty Cổ phần Bê tông Phương Bắc cung cấp
34	Cống hộp quy cách 1500x1500mm (đốt 1m) không có tai	đoạn (m)	Việt Nam	7.450.000	
35	Cống hộp quy cách 2500x2500mm (đốt 1,2m) có tai	m	Việt Nam	9.530.000	
36	Cống hộp quy cách 2500x2500mm (đốt 1,2m) không có tai	m	Việt Nam	8.930.000	
37	Khối móng bê tông D1000mm tải trọng HL93, L=990mm	cái	Việt Nam	782.772	
38	Khối móng bê tông D1500mm tải trọng HL93, L=990mm	cái	Việt Nam	942.335	
39	Ống bê tông D1000mm (đốt 1m) tải trọng HL93	đoạn (m)	Việt Nam	904.000	
40	Ống bê tông D1500mm (đốt 1m) tải trọng HL93	đoạn (m)	Việt Nam	1.961.000	
	Vật tư khác				
41	Lưới thép terramesh tiêu chuẩn BS443, kích thước mắt lưới 8x10mm, đường kính dây viền 3mm, dây đan 2,7mm	kg	Việt Nam	20.800	Giá chưa bao gồm VAT, giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của Công ty CP dây lưới thép Nam Định cung cấp (1m ² =1,67kg)
	Cầu				
42	Cáp cường độ cao 15.2mm	kg	Trung Quốc	18.500	Giá chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều chưa bao gồm chi phí thí nghiệm liên quan, Quảng Ninh do Công ty CP kinh doanh vật tư thiết bị giao thông (Trameco) cung cấp
43	Cáp cường độ cao 12,7mm	kg	Trung Quốc	18.500	
44	Neo cáp dự ứng lực neo kéo trước 15.2mm	đầu neo	Trung Quốc	330.000	
45	Neo cáp DUL neo 12T12,7mm	đầu neo	Xuất xứ: OVM Trung Quốc	1.100.000	
46	Gối cầu loại A (di động)/CĐ1700KN	cái	TCVN	16.500.000	
47	Gối cầu loại B (cố định)/CĐ1700KN	cái	11823-	17.300.000	

48	Gối cao su cốt bản thép 350x450x78mm có tấm PTFE	cái	OMV-Trung Quốc	6.050.000	
49	Gối cao su cốt bản thép 350x450x78mm không có tấm PTFE	cái	OMV-Trung Quốc	4.850.000	
50	Khe co giãn kiểu răng lược 100mm	md	Việt Nam	8.800.000	
51	Khe co giãn kiểu răng lược 50mm	md	Việt Nam	7.500.000	
52	Neo công tác (gồm 1 bản neo, 1 lò xo & 12 nệm neo)	bộ	Việt Nam	950.000	
53	Keo epoxy	lit	Việt Nam	480.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CP vật tư thiết bị công trình Minh Đức cung cấp
54	Nhựa Epoxy đầu cáp dày 5mm	m2	Việt Nam	300.000	
55	Tấm đệm cao su đàn hồi dày 20mm	m2	ASTM D4014 Xuất xứ:	1.600.000	
56	Vữa không co ngót	m3	Việt Nam	19.500.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công Ty TNHH Phân phối hóa chất xây dựng và vật liệu Công nghệ cao VIMAT cung cấp
57	Bu lông U M22 L = 320mm	bộ	Việt Nam	33.500	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH giải pháp Năng lượng MEP cung cấp
58	Bu lông U M22 L = 250mm	bộ	Việt Nam	29.000	
59	Bu lông U M22 L = 670mm	bộ	Việt Nam	84.500	
60	Bu lông M14*40	bộ	Việt Nam	15.500	
61	Bu lông cường độ cao M16	bộ	Việt Nam	16.000	
62	Êcu M30	bộ	Việt Nam	15.000	
63	Tiện ren D25	bộ	Việt Nam	20.000	
64	Đai định vị ống thu nước	cái	Việt Nam	25.000	
65	Máng Inox	md	Việt Nam	320.000	
66	Bộ nối 25-25	bộ	Việt Nam	45.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CP TM Công nghiệp Việt Hưng cung cấp
67	Lớp phòng nước dạng phun	m2	ASTM D5084-90 Xuất xứ: Việt Nam	70.000	
68	Ống gang D166/D150, L=390mm	đoạn ống	M A48;cấp 20- Xuất xứ: Việt Nam	769.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty cổ phần Mai động số 1 cung cấp
69	Tấm chắn rác D220	cái		250.000	
70	Ống gang thoát nước mặt cầu D150 L = 912mm	bộ		1.140.000	

71	Cóc nối	bộ	Việt Nam	22.500	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty cổ phần Thép công nghiệp HN cung cấp
72	Nút bịt ống D114	cái	Việt Nam	8.000	
73	Ống nối thép D54,9/59,9	cái	Việt Nam	12.000	
74	Ống nối thép D107,5/113,5	cái	Việt Nam	22.000	
75	Ống thép đen D59,9/54,9	m	Việt Nam	54.685	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CP vật tư Tiến lâm cung cấp
76	Ống thép đen D113,5/107,5	m	Việt Nam	126.345	
77	Nút bịt ống D60	cái	Việt Nam	6.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH TM DV và SX Bảo Minh cung cấp
78	Polymer (bơm giữ thành vách lỗ khoan)	kg	Việt Nam	50.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH Đầu Tư Xây dựng Trâm Anh cung cấp
79	Sika Sigunit L1453	lít	Việt Nam	30.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH SX &TM Ngọc Lâm cung cấp
80	Nắp gang D235	cái	Việt Nam	180.000	
81	Ống ghen tạo lỗ D80/77	m	Việt Nam	37.500	
82	Ống nối D72/79	m	Việt Nam	42.500	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CP XD và PTTM Hà An cung cấp
83	Tấm đệm cao su đàn hồi dày 10mm	m2	ASTM D4014 Xuất xứ: Việt Nam	850.000	
	Phần điện 22kV và 0,4kV				
84	Chống sét van 24KV (1 bộ/3 pha)	Bộ	Việt Nam	4.100.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH Thiết bị điện Á Châu cung cấp
85	Cầu dao cách ly 24KV - 630A, chém ngang, kèm tay truyền động	Bộ	Tiêu chuẩn kỹ thuật: IEC 62271-102	10.000.000	
86	Khánh đơn	Cái	Việt Nam	160.000	
87	Khóa néo chuỗi cách điện	Cái	Việt Nam	140.000	
88	Ốp + móc giữ M20	Cái	Việt Nam	56.000	
89	Kẹp cáp 3BL hạ thế	Cái	TCVN 3788:1983	45.800	
90	Ghíp nối cáp GN2 cho công tơ cấp nguồn hộ dân	Cái	TCVN 3788:1983	39.375	

91	Ống thép mạ kẽm DN150 dày 5,56ly	m	Việt Nam	569.682	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty cổ phần xây lắp Hải Phòng cung cấp
92	Cột bê tông ly tâm NPC.I-8,5-190-4,3KN	cột	TCVN 5847:2016	2.317.000	
93	Cột bê tông ly tâm NPC.I-10-190-5KN	cột		2.846.000	
94	Cột bê tông ly tâm NPC.I-14-190-13KN	cột		10.467.000	
95	Cột bê tông ly tâm NPC.I-16-190-13KN	cột		11.712.000	
96	Cột bê tông ly tâm NPC.I-18-190-13KN	cột		14.032.000	
97	Cáp nhôm bọc AV-1x50	m	Việt Nam	21.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH Thiết bị điện Á Châu cung cấp
98	Dây buộc cổ sứ composit	Cái	TCVN 3788:1983	108.900	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty CP tư vấn XD MHD
99	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x240mm2 co nguội	Bộ	Việt Nam	6.879.600	
100	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	Việt Nam	33.000	
101	Móc bảo hiệu cáp ngầm	cái	Việt Nam	11.250	
102	Móc bảo hiệu cáp ngầm bằng cột bê tông đúc sẵn, gắn móc bằng sứ	cái	Việt Nam	350.000	
103	Mắt nối đơn	Cái	Việt Nam	30.000	
104	Mắt nối trung gian	Cái	Việt Nam	46.200	
105	Móc chữ U mạ kẽm nhúng nóng	Cái	Việt Nam	30.000	
106	Vòng treo đầu tròn mạ kẽm	Cái	Việt Nam	20.000	
107	Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 24kV	cái	TCVN 5575:2012	193.000	
108	Sứ đứng 24kV +ty	Quả	TCVN 7998:2009 (TCVN 4759:1993) ; IEC	385.000	
109	Sứ cách điện chuỗi 24kV	Chuỗi	IEC 61109:2008; ANSI C29.13-2000 hoặc TCVN 7998:2009	460.000	
110	Biển báo an toàn + tên cột	Cái	Việt Nam	220.000	
111	Bu lông mặt bích	Bộ	Việt Nam	360.000	
112	Đầu cột đồng M240	Cái	Việt Nam	92.959	
113	Đầu cột đồng M70	Cái	Việt Nam	19.541	
115	Ống nối cáp hạ thế 50-120	Cái	Việt Nam	20.000	
116	Kẹp siết cáp vận xoắn	Cái	Việt Nam	33.880	
117	Đai thép không gỉ + Khóa đai	Bộ	Việt Nam	10.600	
118	Ốp + móc giữ M16	Cái	Việt Nam	82.500	
119	Biển tên cầu dao; biển cấm treo, biển tên lộ cáp ngầm	Bộ	Việt Nam	220.000	
120	Bảng bảo hiệu cáp ngầm B400	m2	Việt Nam	10.000	
121	Ống thép mạ kẽm DN200 dày 6,56ly	m	Việt Nam	877.000	
114	Đầu cột đồng M35	Cái	Việt Nam	7.207	
117	Kẹp treo cáp vận xoắn	Cái	Việt Nam	32.000	

	Phần nước				
118	Bích thép đặc D350 khoét lỗ D50	Cái	Việt Nam	1.655.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH XNK TM - Dịch vụ Phương Loan cung cấp
119	Bích thép rỗng D350	Cái	Việt Nam	900.000	
120	Bích thép rỗng D355	Cái	Việt Nam	900.000	
121	Bích thép rỗng D50	Cái	Việt Nam	85.000	
122	Bu lông M14 L=300	Bộ	Việt Nam	15.500	
123	Ống lồng thép D500 dày 8.11mm	m	Hàn Quốc	2.936.605	
124	Ống thép D200 dày 6,56	m	Hàn Quốc	934.129	
126	Tê thép 350x350	Cái	Việt Nam	3.200.000	
127	Tê thép xà đáy D350x100	Cái	Việt Nam	2.800.000	
132	Thép V100x100x7	kg	Việt Nam	16.300	
133	Thép V50x50x4	kg	Việt Nam	16.300	
125	Ống thép D50	m	Việt Nam	220.000	Giá chưa bao gồm VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị xã Đông Triều, Quảng Ninh do Công ty TNHH đầu tư XD và TM HDT Hạ Long cung cấp
128	Bu lông M12 L=460	Bộ	Việt Nam	20.025	
129	Ống thép đen D20 L=6	m	Việt Nam	56.000	
130	Thép tấm đan D10	kg	Việt Nam	17.600	
131	Thép tấm 150x150x5	kg	Việt Nam	17.600	
	Điện 500kV				
132	Chuỗi đỡ kép cho dây dẫn phân pha 4 (4xACSR 330/42)	Chuỗi	Việt Nam	17.971.000	
133	Biển báo hiệu vượt đường giao thông (cột 3,3m; đường kính 80mm; Biển KT 470x130mm)	bộ	Việt Nam	2.500.000	
B	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí (theo nội dung báo cáo của phòng Quản lý đô thị thành phố Uông Bí tại Văn bản số 45/UBND-QLĐT ngày 15/3/2024)				
I	Xi măng				
1	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"		1.500.000	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
2	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.360.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
3	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.300.000	
4	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.190.000	
5	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.150.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.480.000	
7	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.630.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				

1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 7570-2006	430.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
2	Cát xây trát	"		390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
3	Cát vàng	"	"	450.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
4	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	"	"	650.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	310.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
6	Cát đen (cát tôn nền)	"		260.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
7	Đá 1x2 (đá vôi)	"		255.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	"		225.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
9	Đá 4x6 (đá vôi)	"			
10	Đá hộc (đá vôi)	"		205.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
11	Đá hộc 200x300 (đá vôi)	"		220.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
12	Đá 0,5	m3		210.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
13	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	"		210.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
14	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	"			Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
15	Đá mặt	"		205.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
16	Cát vàng	"	TCVN 1770-2006	480.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí, Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam

17	Đá 1x2 (đá vôi)	"		370.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
18	Đá 2x4 (đá vôi)	"		370.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
19	Đá 4x6 (đá vôi)	"		360.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
20	Đá hộc 200x300 (đá vôi)	"		300.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
21	Đá 0,5x1	m3		310.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
22	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	"		270.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
23	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	"		250.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
24	Đá mặt	"		300.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
III	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	viên		950	Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x 220	"		650	nt
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	"		1.150	nt
IV	Lâm sản				
1	Cây chống dài>3m	cọc		20.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	nt

9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.500.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.500.000	
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		28.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt
3	Đinh 3 cm	"		30.000	nt
4	Đinh 5cm	"		27.000	nt
5	Đinh 7 cm	"		27.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		25.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		23.000	nt
VI	Hoá chất				
1	Bột màuTQ	kg		30.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		35.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	nt
VII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		105.000	nt
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		170.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		70.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		50.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		750.000	
IX	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		50.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"			nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		105.000	
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt

7	Tấm nhựa Đồng á 0.18x6m	"		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt
C	Gia bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên (theo nội dung báo cáo của tổ công tác thị xã Quảng Yên tại Văn bản số 01/BC-TCT ngày 15/3/2024)				
I	Xi măng				Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.390.000	
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.310.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.220.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.180.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.480.000	
7	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.630.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				
1	Cát xây trát	m3	TCVN	380.000	Giá tại bãi trên phương tiện
2	Cát vàng bê tông	"	7570-2006	560.000	"
3	Cát đen tôn nền	"		200.000	"
4	Đá 1x2 (đá vôi)	"		380.000	"
5	Đá 2x4 (đá vôi)	"		370.000	"
6	Đá 4x6 (đá vôi)	"		250.000	"
7	Đá hộc (đá vôi)	"		320.000	"
8	Cấp phối đá dăm loại I (chỉ có đá bẫy)	"		190.000	
9	Cấp phối đá dăm loại II (chỉ có đá bẫy)	"		165.000	
10	Bột đá và đá mặt	"		80.000	"
11	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"		150.000	Giá tại bãi trên phương tiện
		Công ty TNHH MTV Minh Độ			
1	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		90.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
2	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.400	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
3	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.350	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
III	Gạch ốp, lát				Đến chân công trình bao gồm cả bốc xếp
1	Gạch lát 600x600	m2		170.000	
2	Gạch lát 300x300mm	m2		110.000	
3	Gạch ốp tường 300x600mm	m2		135.000	
IV	Vôi				
1	Vôi bột (vôi tinh chất)	kg		5.000	Giá tại đại lý
V	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"

6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		6.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
VI	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"
6	Đinh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VII	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		13.000	Giá tại đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VIII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		80.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		110.000	
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		210.000	
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	Giá tại đại lý
8	Đui đèn nội	cái		5.000	
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	
	100W	"		9.000	
	300W	"		15.700	
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		690.000	Cánh sắt
IX	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				
	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	

3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	
9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	Giá tại đại lý
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	
13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	
	Toàn Mỹ	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	
X	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	
11	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	"		9.000	
XI	Cửa nhựa lõi thép				
1	Cửa đi nhôm hệ	m2		1.900.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh nhôm hệ	m2		1.800.000	
3	Cửa sổ mở lật hệ SW1:1.2m x 0.6m	m2		1.800.000	
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	

6	Bản lề 2D	cái		40.000	
7	Tay cài	cái		20.000	
8	Chốt dương S1	cái		35.000	
9	Khóa cửa	bộ		450.000	
10	Clemon	bộ		250.000	
XII	Cửa gỗ các loại				
A	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.036.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000	
4	Cửa chớp	"		2.169.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.000.000	
2	Cửa chớp	"		2.110.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	
4	Cửa panô kính	"		2.050.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		260.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	
B	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"			
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.579.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000	
3	Cửa panô kính	"		1.349.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		254.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000	
C	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	"		713.000	

2	Cửa panô chớp	"		744.000	
3	Cửa chớp	"		696.000	
4	Cửa panô kính	"		629.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		725.000	
2	Cửa panô kính	"		653.000	
3	Cửa chớp	"		715.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
4	Cửa ván ghép	"		475.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		110.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	
D	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long tại Văn bản số 2489/UBND-QLĐT ngày 05/4/2024)				
*	Giá bán khu vực 20 phường thuộc thành phố Hạ Long (không bao gồm phường Hoàn Bồ)				
I	Xi măng, cát, đá, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát, đổ bê tông)				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.420.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.340.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.270.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.230.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.480.000	
7	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.630.000	
8	Cát xây trát Trung Hà	m3		310.000	Tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hải/ Khu công nghiệp Cái Lân, TP Hạ Long - SĐT: Trung 096.535.3336 Giá bán tại bãi bên bán Giá áp dụng từ 01/01/2024
9	Cát bê tông Nghệ An	m3	TCVN 1770-2006	550.000	
10	Cát xây trát Sông Hồng	m3	"	290.000	
11	Đá mặt A	m3		230.000	
II	Lâm sản				
1	Cây chống, Đường kính 3-5cm, chiều dài 3-3,5m	cây		40.000	Tại DNTN Trung Dũng, địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, SĐT: 02033694010, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
III	Kim khí				
1	Que hàn 2,5ly	Kg		32.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh: 02033621056
2	Que hàn 3-4ly	"		24.000	"
4	Đinh 3cm	"		22.000	"
5	Đinh 5cm	"		22.000	"
6	Đinh 7cm	"		22.000	"
7	Đinh 10cm	"		22.000	"
IV	Bóng đèn LED Rạng Đông				
1	Bóng đèn led Bulb 3W	cái		20.370	Cty TNHH Thương mại

2	Bóng đèn led Bulb 5W	cái		25.926	Phương Quốc Hưng
3	Bóng đèn led Bulb 7W	cái		29.630	
4	Bóng đèn led Bulb 9W	cái		34.259	Địa chỉ: Tổ 9, Khu 6, Phường
5	Bóng đèn led Bulb 12W	cái		41.667	Giếng Đáy, TP Hạ Long, QN
6	Bóng đèn led Bulb 15W	cái		53.704	ĐT: 0203.3647392 - 0904555104
7	Bóng đèn led Bulb 20W	cái		74.074	
8	Bóng đèn led trụ 30W	cái		111.111	
9	Bóng đèn led trụ 40W	cái		134.259	
10	Bóng đèn led trụ 50W	cái		166.667	
11	Bóng led búp cắm biển 9w	cái		83.333	
12	Bóng đèn tuýp led 0,6m 10W (nhựa)	cái		64.815	
13	Bóng đèn tuýp led 1,2m 20W (nhựa)	cái		97.222	
14	Bóng đèn tuýp led 0,6m 10W (thủy tinh)	cái		35.185	
15	Bóng đèn tuýp led 1,2m 20W (thủy tinh)	cái		44.444	
16	Bộ tuýp led 1,2m 20W (nhựa)	cái		138.889	
17	Bộ tuýp led 1,2m 20W (thủy tinh)	cái		69.444	
18	Bộ tuýp led 0,6m 10W (thủy tinh)	cái		55.556	
19	Bộ tuýp led 0,6m 10W (nhựa)	cái		97.222	
20	Đèn Downlight led nhựa D90/5W (âm trần)	cái		53.704	
21	Đèn Downlight led nhôm D90/7W (âm trần)	cái		72.222	
22	Đèn Downlight led nhôm D90/9W (âm trần)	cái		75.926	
23	Đèn Downlight led nhôm D90/9W đổi màu viền vàng	cái		95.370	
24	Đèn Downlight led nhôm D90/7W đổi màu viền vàng	cái		89.815	
25	Đèn Downlight led nhôm D90/8W đổi màu viền vàng	cái		97.222	
26	Đèn Downlight led nhôm D110/12W (âm trần)	cái		92.593	
27	Đèn Downlight led nhôm D155/16W (âm trần)	cái		166.667	
28	Bộ led bán nguyệt 60W - 1,2 M66	cái		185.185	
29	Bộ led bán nguyệt 40W - 1,2 M26	cái		148.148	
30	Bộ led bán nguyệt 20W - 0,6 M26	cái		92.593	
31	Bộ led bán nguyệt 9W - 0,3 M26	cái		66.667	
32	Máng tuýp đơn bán rời	cái		53.704	
33	Máng tuýp đôi bán rời	cái		67.593	
34	Đèn cảm biến gắn tường bầu dục 220x10/15W	cái		157.407	
35	Đèn cảm biến gắn tường tròn 180/15W	cái		185.185	
36	Đèn cảm biến gắn tường tròn 220/18W	cái		231.481	
37	Đèn cảm biến gắn tường vuông 220/18W	cái		259.259	
38	Đui đèn cảm biến E27/300W	cái		106.481	
39	Bóng led bulb cảm biến 9W	cái		83.333	
40	Ốp trần RĐ tròn 30W (nhôm)	cái		231.481	
41	Ốp trần RĐ vuông 30W (nhôm)	cái		245.370	
42	Ốp trần RĐ vuông/tròn 22W (nhôm)	cái		194.444	
43	Ốp trần RĐ vuông/tròn 18W (nhựa)	cái		162.037	
44	Ốp trần RĐ vuông/tròn 24W (nhựa)	cái		200.000	
45	Pha led RĐ 10W (vàng/trắng)	cái		148.148	
46	Pha led RĐ 20W (vàng/trắng)	cái		199.074	
47	Pha led RĐ 30W (vàng/trắng)	cái		231.481	
48	Pha led RĐ 50W (vàng/trắng)	cái		337.963	
49	Pha led RĐ 100W (vàng/trắng)	cái		953.704	
50	Pha led RĐ 150W (vàng/trắng)	cái		1.342.593	
51	Pha led RĐ 200W (vàng/trắng)	cái		2.120.370	

52	Panel âm trần 600 x 600 DP06 không tai	cái		476.852	
53	Panel âm trần 600 x 600 DP08 không tai	cái		564.815	
54	Tai treo đèn DP06 + DP08	cái		27.778	
VI	Hoá chất				
1	Bột màu Trung Quốc	Kg		15.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 công an Cứu hoả thành phố Hạ Long, SĐT: 0203.3827668/0985969888
2	Bột màu Tiệp	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		13.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		56.250	"
**	<i>Giá bán tại địa bàn phường Hoàn Bò và 12 xã thuộc thành phố Hạ Long</i>				
I	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				
1	Đá 1x2	m3	TCVN	213.636	Công ty TNHH Hưng Thịnh: Thôn 1, xã Dân Chủ (đơn giá giao trên phương tiện của bên mua tại mỏ đá) ĐT: 0913266527
2	Đá 2x4	m3	7570-2006	177.273	
3	Đá 4x6	m3	"	200.000	
4	Đá hộc	m3	"	177.273	
5	Đá mặt	m3	"	159.091	
6	Đá Base B	m3	"	140.909	
1	Đá 1x2	m3	"	175.000	CN Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh, - Xí nghiệp đá Thống Nhất: Thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, Tp.Hạ Long (giá bán tại bãi) ĐT: 0987937819 (Hải - 0973116999)
2	Đá 2x4	m3	"	165.000	
3	Base A	m3		150.000	
4	Đá mặt	m3	"	105.000	
II	Lâm sản				Công ty TNHH Sơn Dương QN: xã Sơn Dương- ĐT: 0982 168 248 (Giá bán tại kho chưa có vận chuyển)
1	Gỗ cốp pha	m3		3.872.727	
2	Cây chống gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	Cây		118.182	
III	Gạch xây		TCVN		
1	Ngói hài cổ 2 vai A1	viên	6477:2016	3.450	
2	Ngói hài cổ 2 vai A2	viên	và QCVN	2.650	
3	Ngói hài cổ 2 vai A3	viên	16:2019/BX	2.150	
4	Ngói hài cổ 2 vai C	viên		1.600	
5	Ngói màn chữ thọ A1	viên		3.520	
6	Ngói màn chữ thọ A2	viên		2.800	
7	Ngói màn chữ thọ A3	viên		2.250	
8	Ngói màn chữ thọ C	viên		1.650	
9	Ngói mũi sò cao A1	viên		3.520	
10	Ngói mũi sò cao A2	viên		2.800	
11	Ngói mũi sò cao A3	viên		2.250	
12	Ngói mũi sò cao C	viên		1.650	
13	Ngói 22v/m2 A1	viên		6.820	
14	Ngói 22v/m2 A1	viên		5.690	
15	Ngói 22v/m2 A1	viên		4.720	
16	Ngói 22v/m2 C	viên		2.750	
17	Ngói nóc đại A1	viên		14.560	
18	Ngói nóc đại A2	viên		14.110	
19	Ngói nóc đại A3	viên		13.680	

20	Ngói nóc đại C	viên		10.500	
21	Gạch xây R60-2T A1	viên		1.010	
22	Gạch xây R60-2T A+	viên		740	
23	Gạch xây R60-2T A	viên		720	
24	Gạch xây R60-2T A2	viên		510	
25	Gạch xây R60-2T C	viên		350	
26	Gạch xây R60-2T A*	viên		685	
1	Gạch 6 lỗ A1 KT 140x100x205	viên		2.310	Công ty CP Gạch ngói Bình Dương thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, Thành phố Hạ Long ĐT: 0384252999 Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện
2	Gạch 6 lỗ A	viên		2.110	
3	Gạch 6 lỗ A1 1/2	viên		1.530	
4	Gạch đặc A1 KT 95x55x205	viên		1.160	
5	Gạch đặc A	viên		930	
6	Gạch đặc A1-	viên		1.050	
7	Gạch 2 lỗ A1 (Lò I) (2 chỉ)	viên		750	
8	Gạch 2 lỗ A1 (Lò II) (3 chỉ)	viên		720	
9	Gạch 2 lỗ A1-	viên		660	
10	Gạch 2 lỗ 3 chỉ A1	viên		750	
11	Gạch 2 lỗ A	viên		600	
12	Gạch 2 lỗ A2	viên		550	
E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả tại Văn bản số 184/BC-QLĐT ngày 18/3/2024)				
I	Xi măng, cát xây dựng các loại				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.440.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.360.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.270.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.250.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.580.000	
7	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
5	Cát bê tông	m3	TCVN 7570-2006	400.000	Giá bán tại kho bãi của Công ty TNHH Đức Ngọc, tổ 63 Khu Diêm Thủy, phường Cẩm Đông
6	Cát sông Hồng	m3		250.000	
7	Cát bê tông	m3		600.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty cổ phần Vũng Đức, địa chỉ tổ 63 phường Cẩm Đông
8	Cát xây	m3		340.000	
9	Cát trát	m3		340.000	
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 7570:2006	818	
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"	"	891	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.129	
					Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh; Km6, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
1	Gạch không nung KT: 220x105x60	viên	QCVN16:2019	1.100	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán
2	Gạch đặc 20 không nung KT: 200x95x60	viên		1.050	
3	Gạch 2 lỗ nhỏ KT: 220x105x60	viên		1.050	
II	Kim khí				Cửa hàng Anh Tuấn - 476

1	Que hàn 2.5 ly	Kg		30.000	đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	
4	Đinh 3 cm	"		25.000	
5	Đinh 5cm	"		25.000	
6	Đinh 7 cm	"		25.000	
7	Đinh 10 cm	"		25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	
III	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		16.500	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp Thái	"		63.000	
3	Bột màu nội	"		12.500	
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	
IV	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Điện Cơ dài (đủ loại)	bộ		85.000	Cửa hàng Hùng Thuý, số 763 đường Trần Phú
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u Thái dài (đủ loại)	"		63.000	"
3	Đui đèn nội	cái		6.300	"
4	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
5	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		16.000	"
6	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.600	"
7	Quạt trần TQ 1.4m	cái		550.000	"
8	Quạt trần VINAVIN cánh nhôm 1.4m	"		650.000	"
VI	Kính và tấm lợp các loại				Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	"
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	
8	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		55.000	
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	
VII	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô đặc	m2		2.100.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.900.000	"
4	Cửa chớp	"		2.500.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"

4	Cửa panô kính	"		1.900.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		280.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		480.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		780.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"			"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		570.000	"
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	"
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.440.000	"
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	"
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.420.000	"
5	Cửa panô kính 5 ly	"			"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.530.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.650.000	"
3	Cửa panô kính	"		1.500.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		265.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		272.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		400.000	"
c	Gỗ nhóm IV, V				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.500.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.800.000	"
3	Cửa chớp	"		1.800.000	"
4	Cửa panô kính	"		1.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.500.000	"
2	Cửa panô kính	"		1.400.000	"
3	Cửa chớp	"		1.800.000	"
4	Cửa ván ghép	"		1.000.000	"
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		1.200.000	"
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		120.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		220.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		380.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		180.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		280.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		40.000	
F	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 916/UBND-KTHT ngày 27/3/2024 của UBND huyện Vân Đồn)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp

I	Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.430.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.310.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.270.000	
5	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.580.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
7	Cát địa phương (cát tôn nền)	m3	TCVN 7570-2006	160.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
8	Cát hạt nhỏ (Sông Hồng)	"	"	320.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
9	Cát hạt to sông Lô	"	"	500.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
II	Gạch xây, gạch lát				
a	Gạch xây				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.650	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.300	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.300	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
b	Gạch ốp lát các loại				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viền KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viền KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viền KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"
3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"
5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"
8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	<i>Gạch Granite</i>				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"

14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	Gỗ xây dựng				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	"
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	"
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	Vật liệu ngành điện				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đồng & chấn lưu Thái dài 0,6 m	"		52.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
3	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài dài 0,6 m	"		50.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
4	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 0,6m	"		45.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
5	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		55.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
6	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 1,2m	"		50.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
7	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ	"		65.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"		68.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
9	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu Thái dài 1,2 m	"		65.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
10	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 1,2 m	"			
10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
11	Bóng đèn tròn nội	"		6.500	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
12	100W	"		5.500	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
13	300-500w	"		17.500	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
14	Bóng đèn tuýp rạng đồng 1,2 m	"		20.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đồng dài 0,6m	"		15.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
IV	Vật t□n□ốc				"
	Son Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"
2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.850.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.250.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"

9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
VIII	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.200.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
5	Cửa panô huỳnh 2 mặt	"		2.700.000	"
6	Cửa panô kính huỳnh 1 mặt	"		2.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	m		200.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		370.000	"
1	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	"
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				"
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		720.000	"
8	Cửa panô kính	"		620.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô kính	"		720.000	"
5	Cửa ván ghép	"		380.000	"
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		350.000	"
*	Khuôn cửa các loại				"
1	Khuôn cửa: 60x80	m		120.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		150.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		280.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		120.000	"

5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	"
G	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên (theo báo cáo tại Văn bản số 176/BC-UBND ngày 09/4/2024 của UBND huyện Tiên Yên)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu của bên bán)				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.430.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.310.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.270.000	
5	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.580.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	260.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Thủy Cơ, xã Tiên Lăng (Công ty TNHH MTV Thanh Loan)
2	Cát hạt nhỏ	"	"	220.000	
3	Cát bê tông	"	"	360.000	
4	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	260.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	290.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"		280.000	"
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"		255.000	"
8	Đá hộc (đá vôi)	"		310.000	"
9	Đá sỏi cuội 1x2	"		280.000	"
10	Đá sỏi cuội 2x4	"		270.000	"
11	Đá sỏi cuội 4x6	"		270.000	"
12	Cấp phối đá dăm loại I	"		240.000	"
13	Cấp phối đá dăm loại II	"		220.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 55 x 100 x 210	viên		1.100	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần xây dựng Đông Hải - Nhà máy gạch Tuynel Tiên
2	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 53 x 92 x 195	"		1.000	
3	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 60 x 105 x 220	"		1.400	
III	Vật liệu điện				Giá bán tại đại lý, cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn l- u điện cơ dài 0.6m	"		85.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u điện tử TQ dài 1.2m	"		60.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u TQ dài 1.2m	"		70.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn l- u Việt Hưng dài 1.2m	"			"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u Thái dài 1.2m	"		75.000	"
6	Đui đèn nội	cái		5.000	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.000	"
	100W	"		7.000	"
	300W	"		15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"

9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		640.000	"
IV	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		17.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm		17.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		50.000	"
6	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		60.000	"
V	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện ch- a có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		1.800.000	"
2	Cửa panô chớp	m2		2.000.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.600.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		1.750.000	"
2	Cửa chớp	m2		1.950.000	"
3	Cửa panô chớp	"	m2	1.550.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	m		280.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	m		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	m		750.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	m		330.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	m		450.000	"
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				"
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		793.000	"
2	Cửa panô chớp	m2		809.000	"
3	Cửa chớp	m2		809.000	"
4	Cửa panô kính	m2		716.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		832.000	"
2	Cửa panô kính	m2		736.000	"
3	Cửa chớp	m2		833.000	"
4	Cửa ván ghép	m2		511.000	"
5	Cửa ván ghép có nẹp	m2		533.000	"
*	Khuôn cửa các loại				"
1	Khuôn cửa: 60x80	m		102.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	m		125.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	m		286.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	m		134.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	m		139.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	m		30.000	"

H	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ (theo báo cáo tại Văn bản số 786/UBND-KTHT ngày 21/3/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)				
1	Xi măng các loại				Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.430.000	
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.310.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.270.000	Hộ kinh doanh Khánh Thái
	Xi Măng Hạ Long PCB30	tấn		1.460.000	
	Xi Măng Hạ Long PCB40	tấn		1.560.000	"
2	Cát xây dựng các loại		TCVN 1770-2006		"
	Cát hạt to (cát xây)	m3		400.000	"
	Cát hạt nhỏ	m3		400.000	"
	Cát bê tông	m3		500.000	"
3	Đá xây dựng các loại		TCVN 1770-2006		"
	Đá 1x2	m3		380.000	"
	Đá 2x4	m3		360.000	"
4	Gạch xây các loại				"
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.200	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT KT: 60 x 105 x 220	viên		1.200	"
	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên		1.300	"
	Gạch không nung KT: 100 x 250 x 150	viên		2.600	"
	Gạch không nung KT: 60 x 200 x 100	viên		1.300	"
5	Sắt, thép các loại				"
	Que hàn 2,5 ly	Kg		75.000	"
	Que hàn 3 ly	Kg		75.000	"
	Đinh các loại	Kg		23.000	"
	Dây thép 1-4 ly	Kg		23.000	"
II	Vật liệu chủ yếu trong công trình dân dụng				
1	Gạch ốp, lát các loại				Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên
	Gạch lát 40x40	m2		75.000	"
	Gạch lát 50x50	m2		95.000	"
	Gạch lát 60x60	m2		120.000	"
	Gạch lát 80x80	m2		220.000	"
	Gạch đồ lát sân 40x40	m2		70.000	"
	Gạch ốp chân tường	viên		10.000	"
2	Tấm lợp các loại				"
	Tấm lợp fibroximang Đông Anh	tấm		55.000	"
	Tấm úp nóc fibroximang Đông Anh	tấm		25.000	"
	Tấm lợp tôn lạnh Hoa Sen	m2		120.000	"
3	Cửa gỗ các loại				Hộ kinh doanh Ngô Văn Sơn
	Cửa gỗ lim 4,0cm	m2		3.300.000	"
	Cửa sổ gỗ lim	m2		3.000.000	"
	Khuôn cửa gỗ lim 60x180	m2		1.200.000	"
	Cửa gỗ tạp 4,0cm	m2		1.800.000	"
III	Vật liệu chủ yếu ngành điện				Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên
1	Dây, cáp dẫn điện các loại				"
	Dây 2x0,75	m		8.000	"

	Dây 2x1,5	m		12.000	"
	Dây 2x2,5	m		19.000	"
	Dây 2x4	m		28.000	"
	Dây 2x6	m		40.000	"
2	Cột điện các loại				"
3	Aptomat các loại				"
	Aptomat đơn Panasonic	cái		120.000	"
	Aptomat đôi Panasonic	cái		200.000	"
4	Đèn chiếu sáng các loại				"
	Bóng típ Rạng Đông	bộ		220.000	"
	Bóng Led 20W	cái		50.000	"
	Bóng Led 30W	cái		70.000	"
	Bóng Led 40W	cái		90.000	"
	Bóng Led 50W	cái		110.000	"
5	Ổ cắm điện				"
	Ổ cắm điện 2 giắc cắm	cái		35.000	"
	Ổ cắm điện 3 giắc cắm	cái		40.000	"
	Ổ cắm điện lioa 3 giắc cắm	cái		80.000	"
	Ổ cắm điện lioa đa năng	cái		160.000	"
	Giắc cắm điện	cái		5.000	
IV	Thiết bị công trình				
1	Máy bơm				Siêu thị Điện máy xanh Ba Chẽ
	Máy bơm TQ	cái		1.200.000	
I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu (theo nội dung Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện Bình Liêu)				
I	Xi măng, cát, đá, sỏi				Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.460.000	
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.350.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.310.000	C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu. ĐT: 0912.191.846
5	Cát bê tông (Cát Sông Lô)	m3		580.000	
6	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3		400.000	
7	Đá vôi xay Cẩm phả KT: 1x2	m3		420.000	
8	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x4	m3		420.000	
II	Gạch xây, gạch lát nền, ngói				

1	Gạch xây Đất Việt A1	viên		1.170	
2	Gạch xây Hạ Long A1	viên		1.220	Doanh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68
3	Gạch lát nền Cotto Đất Việt, màu đỏ A1 (400x400)	m2		85.000	Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu, bán tại Trung tâm thị trấn
5	Gạch lát nền Cotto VGLAZZA Hạ Long A1 (400x400)	m2		85.000	ĐT: 0912.019.430
6	Ngói lợp:				
7	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A1	viên		12.500	
8	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A2	viên		10.500	
III	Gỗ xây dựng				Bán tại thị trấn Bình Liêu. ĐT: 0915.565.713
1	Cây chống dài > 3 m	cây		35.000	
2	Cầu phong N4+5; KT 40x60	m3			"
3	Li tô N4+5; KT 30x30	m3			"
4	Xà gồ N4+5; KT 80x120	m3			"
5	Gỗ cốp pha N6 KT: 25x200x2000	m3		3.500.000	"
IV	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa gỗ pa nô N4	m2		900.000	"
2	Khuôn đơn cửa gỗ N4	m		200.000	"
3	Khuôn đôi cửa gỗ N4	m		400.000	
4	Cửa gỗ pa nô lim	m2		2.500.000	"
5	Khuôn đơn cửa gỗ lim	m		400.000	"
6	Khuôn đôi cửa gỗ lim	m		800.000	
V	Thép xây dựng và kim khí				C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu. ĐT: 0912.191.846
1	Thép Việt - Hàn	tấn		17.500.000	
2	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				
3	Que hàn Việt - Đức 3 ly	kg		20.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu. ĐT: 033.3878.400
4	Đinh 3 cm	kg		25.000	"
5	Đinh 5cm	kg		20.000	"
6	Đinh 7 cm	kg		20.000	"
7	Đinh 10 cm	kg		20.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	kg		20.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	kg		24.000	"
VI	Sơn và vật liệu sơn				
1	Bột màu nội	kg		15.000	"
VII	Vật liệu ngành điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu. ĐT: 033.3878.400
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	bộ		75.000	"
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	cái		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w	cái		95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	cái		15.000	"
7	Ổ cắm đơn nội	cái		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	cái		10.000	"
9	Công tắc đơn nội	cái		5.000	"
10	Công tắc đôi Thái	cái		12.000	"

11	Công tắc đơn Thái	cái		5.000	"
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt	cái		650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	cái		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	cái		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	cái		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	cái		80.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				C.ty TNHH MTV
1	Tấm lợp FIBROXIMĂNG Đông Anh (KT: 0,9x1,5)	tấm		45.000	TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu.
K	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà (theo nội dung báo cáo của phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Đàm Hà tại Văn bản số 44/KT&HT ngày 12/3/2024)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.460.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.350.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.310.000	
5	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.610.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
7	Cát sông Hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Tại bến Đàm Buôn xã Đàm Hà
8	Cát bê tông	m3		470.000	
9	Cát nghiền (bê tông)	m3	"	420.000	"
10	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"	430.000	"
11	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		420.000	"
12	Đá 4x6 (đá vôi)	m3		410.000	"
13	Đá hộc (đá vôi)	m3		400.000	"
14	Đá mặt	m3		350.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ	viên		1.100	Tại Nhà máy địa chỉ phố Chu Văn An.
III	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	Tại đại lý thị trấn
2	Tre cây phi 15-20	cây		7.000	"
3	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		5.000.000	"
4	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		5.000.000	"
5	Xã gồ N4+5;KT: 80x120;80x140	m3		5.000.000	"
6	Gỗ cốp pha N6	m3		3.000.000	"
IV	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	kg		27.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Trần Phú.
2	Que hàn 3 - 4 ly	kg		27.000	
3	Đinh 3 cm	kg		25.000	
4	Đinh 5cm	kg		25.000	"
5	Đinh 7 cm	kg		25.000	"
6	Đinh 10 cm	kg		25.000	"

7	Dây thép đen 1 ly	kg		30.000	"
7	Dây thép đen 3,4 ly	kg		25.000	"
V	Hoá chất				"
1	Bột màu tiếp	kg		210.000	"
2	Bột màu nội	kg		50.000	"
3	Sơn tổng hợp Đại Bàng	kg		70.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải phòng	kg		60.000	"
VI	Vật tư điện				
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	bộ		130.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	bộ		130.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu cơ 0,6m	bộ		130.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 0,6m	bộ		100.000	"
5	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	bộ		150.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2m	bộ		180.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	bộ		180.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	cái		10.000	"
	100 W	cái		12.000	"
	300 W	cái		60.000	"
10	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 1,2 m	cái		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 0,6 m	cái		18.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		630.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	cái		700.000	"
VII	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX Tân Á	cái			Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
1	1.500 lít (đứng)	cái		4.200.000	
2	2.000 lít(đứng)	cái		5.600.000	"
3	2.500 lít (đứng)	cái			"
4	3.000 lít (đứng)	cái		8.000.000	"
5	1.500 lít (ngang)	cái		4.700.000	"
6	2.000 lít (ngang)	cái		6.000.000	"
7	2.500 lít (ngang)	cái		7.300.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180.000	Đại lý thị trấn địa chỉ: Phố Lê Lương
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	"
3	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	"
4	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		180.000	"
5	Kính màu xanh Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		180.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3,3 - 4,5 ly	m2		130.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180000	"
9	Tấm lợp FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	m2		60.000	Tại đại lý thị trấn
10	Tấm úp nóc FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	m2		20.000	"

11	Tấm trần nhựa Đài Loan 0,18x6m	m2		50.000	"
12	Tấm nhựa Đông Á , 0,18 x 6 m	m2		60.000	"
13	Tấm xốp trơn 1x1x 0,2	m2		20.000	"
14	Tấm xốp trơn 1x1x 0,3	m2		23.000	"
15	Tấm xốp trơn 1x1x 0,5	m2		25.000	"
16	Tấm xốp trơn vân hoa 1x1x 0,5	m2		30.000	"
IX	Cửa các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khoá, Crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa panô chớp	m2		2.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	m2		2.200.000	
4	Cửa chớp	m2		2.200.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa chớp	m2		2.200.000	
3	Cửa panô chớp	m2		2.200.000	
4	Cửa panô kính	m2		2.200.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		1.000.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		500.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		800.000	
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa chớp	m2		1.000.000	
3	Cửa panô chớp	m2		1.000.000	
4	Cửa panô kính	m2		1.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa panô kính	m2		1.000.000	
3	Cửa chớp	m2		1.000.000	
4	Cửa ván ghép	m2		800.000	
6	Cửa ván ghép có nẹp	m2		800.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		300.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		600.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		250.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		500.000	
L	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà (theo nội dung báo cáo số 721/UBND -KTHT ngày 27/3/2024 của UBND huyện Hải Hà)				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Vật liệu xây dựng chủ yếu, cơ bản				
1	Cát xây dựng các loại				Giá bán tại bến, đã bốc xếp lên phương tiện
1.1	Cát xây trát	m ³	TCVN 1770-2006	380.000	Công ty TNHH thương mại 166, khu Hải Tân, thị trấn Quảng Hà
1.2	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m ³	TCVN 9205:2012	450.000	"
2	Đá xây dựng các loại				"
2.1	Đá 1x2	m ³	TCVN 1770-2006	420.000	"
2.2	Đá 2x3	m ³	TCVN 1770-2006	420.000	"
2.3	Đá 2x4	m ³	TCVN 1770-2006	420.000	"
2.4	Đá 4x6 (đá vôi)	m ³	TCVN 1770-2006	420.000	"
2.5	Đá hộc xanh	m ³	TCVN 1770-2006	420.000	"
2.6	Bây a	m ³	TCVN 1770-2006	330.000	"
2.7	Bây b	m ³	TCVN 1770-2006	320.000	"
2.8	Cấp phối đá dăm	m ³	TCVN 1770-2006	300.000	"
3	Sắt thép các loại				Giá vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn huyện Hải Hà
3.1	Thép fi 6-8	kg	TCVN 1651:2008	17.000	Giá tại bến của DNTN Thông Hợp, thôn Minh Tân, xã Quảng Minh
3.2	Thép fi 10	kg	TCVN 1651:2008	17.200	
3.3	Thép fi 12	kg	TCVN 1651:2008	17.150	"
3.4	Thép fi 14-22	kg	TCVN 1651:2008	17.100	"
4	Gạch xây các loại				Giá tại nhà máy, đã bốc xếp lên phương tiện
4.1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	9.000	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
4.2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	600	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
4.3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	1.200	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
5	Xi măng các loại				Giá vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn huyện Hải Hà
5.1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.460.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
5.2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.380.000	
5.3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.380.000	
5.4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.340.000	
5.5	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.610.000	

5.6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
II	Vật liệu chủ yếu trong công trình dân dụng				Bán tại đại lý
1	Gạch ốp lát các loại				
1.1	Gạch ốp 30x60 đậm + nhạt	m		120.000	
1.2	Gạch ốp điểm 30x60	viên		30.000	
1.3	Gạch lát chống trơn 30x30 (1m2/hộp)	hộp		125.000	
1.4	Gạch lát 50x50 (1m2/hộp)	hộp		95.000	
1.5	Gạch nền 60x60 A1 (hộp/1.44 m2)	hộp		170.000	
1.6	Gạch 80x80 (1 hộp 1.92m2)	hộp		375.000	
2	Đá ốp lát các loại				
3	Ngói các loại				
3.1	Ngói gốm mỹ trắng men loại 16v/m2	viên		16.700	
3.2	Ngói gốm mỹ A 1.16/m2	viên		11.600	
3.3	Ngói lợp 22v/m2 (viglacera)	viên		11.300	
3.4	Ngói lợp 22v/m2 A1(viglacera)	viên		12.800	
3.5	Ngói lợp 22v/m2 A2 (viglacera)	viên		10.500	
4	Kính các loại				Bán tại đại lý
4.1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	
4.2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
4.3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
4.4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		130.000	
4.5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		120.000	
4.6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	m2		135.000	
4.7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		120.000	
4.8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		130.000	
4.9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5ly	m2		130.000	
5	Sơn các loại				Bán tại đại lý
5.1	Bột màu TQ	kg		25.000	
5.2	Bột màu Tiệp	kg			
5.3	Bột màu nội	kg		25.000	
5.4	Sơn Kova K109-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà)	kg		120.000	
5.5	Sơn Kova k260-GOLD (sơn không bóng trong nhà)	kg		82.500	
5.6	Sơn Kova K209-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà)	kg		198.750	
5.7	Sơn Kova k261-GOLD (sơn không bóng ngoài trời)	kg		107.000	
6	Tấm lợp nhựa các loại				Bán tại đại lý
6.1	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		54.000	
6.2	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		54.000	
7	Tấm lợp tôn các loại				Bán tại đại lý
7.1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	
7.2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		15.000	
7.3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		40.000	
7.4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm			
8	Cửa gỗ các loại				Đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình

8.1	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	m2		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.973.000	
4	Cửa chớp	m2		2.261.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	m2		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	m2		2.104.000	
4	Cửa panô kính	m2		2.025.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		603.000	
8.2	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	m2		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	m2		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	m2		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.651.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	m2		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	m2		1.615.000	
3	Cửa panô kính	m2		1.413.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		430.000	
8.3	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	m2		993.000	
3	Cửa chớp	m2		972.000	
4	Cửa panô kính	m2		845.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	m2		861.000	
3	Cửa chớp	m2		895.000	
4	Cửa ván ghép	m2		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	m2		603.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		116.000	

2	Khuôn cửa: 60x135	m		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	m		28.000	
8.4	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		20.000	
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		4.500.000	
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	m3		7.000.000	
8	Gỗ cốp pha	m3		3.450.000	
III	Vật liệu chủ yếu trong công trình giao thông				Bán tại đại lý
1	Nhựa đường, nhựa nhũ tương, nhựa polime				
2	Sơn đường các loại				
3	Biển báo các loại				
3.1	Biển báo hình tam giác cạnh 70cm	cái		900.000	
3.2	Biển báo hình tròn D70cm	cái		900.000	
4	Cột biển báo D88 (dày 2mm)	m		220.000	
IV	Vật liệu chủ yếu ngành điện				Bán tại đại lý
1	Dây, cáp dẫn điện các loại				
1.1	Dây Trần Phú 1x1.0	m		4.300	
1.2	Dây Trần Phú 1x1.5	m		5.870	
1.3	Dây Trần Phú 1x2.5	m		9.200	
1.4	Dây Trần Phú 1x1.4	m		12.900	
1.5	Dây Trần Phú 1x1.6	m		20.020	
1.6	Dây Trần Phú 2x0.75	m		7.000	
1.7	Dây Trần Phú 2x1.0	m		8.500	
1.8	Dây Trần Phú 2x2.5	m		19.500	
1.9	Dây Trần Phú 2x4	m		27.600	
2	Cột điện các loại				
3	Aptomat các loại				
3.1	Loại 2 pha				
	ABN52c 15-20-30-40-50A	cái		440.000	
	ABN62c 60A	cái		520.000	
	ABN102c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái		620.000	
	ABN202c 125-150-175-200-225-250A	cái		1.120.000	
	ABN402c 250-300-350-400A	cái		2.850.000	
	ABS32c 10A	cái		490.000	
	ABS102c 75-100-125A	cái		890.000	
	BS32c w/oc (không vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		70.000	
	BS32c w/c (có vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		78.000	
3.2	Loại 3 pha				
	ABN53c 15-20-30-40-50A	cái		540.000	
	ABN63c 60A	cái		660.000	

	ABN103c 15,20,30,40,50,60,75,100A	cái		710.000	
	ABN203c 100,125,150,175,200,225,250A	cái		1.350.000	
	ABN403c 250-300-350-400A	cái		3.300.000	
	ABN803c 500-630A	cái		6.800.000	
	ABN803c 800A	cái		7.800.000	
4	Đèn chiếu sáng các loại				
4.1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	
4.2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	
4.3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	
4.4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	
4.5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	
4.6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		75.000	
4.7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	
4.8	Đui đèn nội	cái		5.000	
4.9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	
	100W			10.000	
	300W			30.000	
4.10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	
4.11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	
V	Vật liệu chủ yếu ngành nước				Bán tại đại lý
	Bồn nước INOX				
a	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	
b	Toàn Mỹ	cái			
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	

6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	
VI	Thiết bị công trình				
1	Điều hòa nhiệt độ				
1.1	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 12000Btu Gc-12Is35	bộ		5.850.000	
1.2	Điều Hòa Casper 2 Chiều Inverter 18000Btu Gh-18Is35	bộ		6.500.000	
1.3	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Gc-09Is35	bộ		5.850.000	
1.4	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Tc-09Is35	bộ		5.850.000	
1.5	Điều Hòa Casper 12000Btu 1 Chiều Inverter Gc-12Is33	bộ		6.500.000	
1.6	Điều Hòa Casper 12000Btu 2 Chiều Inverter Gh-12Is33	bộ		8.050.000	
1.7	Điều Hòa Casper 9000Btu 2 Chiều Inverter Gh-09Is33	bộ		7.000.000	
1.8	Điều Hòa Casper 18000Btu 1 Chiều Inverter Gc-18Is33	bộ		12.350.000	
1.9	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Inverter Gc-24Is32	bộ		15.000.000	
1.10	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Cơ Sc-24Fs32	bộ		12.600.000	
1.11	Điều hòa Gree 9000BTU	bộ		6.900.000	
1.12	Điều hòa Gree 12000BTU	bộ		8.250.000	
1.13	Điều hòa Gree 18000BTU	bộ		13.800.000	
1.14	Điều hòa Gree 24000BTU	bộ		18.950.000	
2	Máy bơm				Bán tại đại lý
2.1	Bơm panasonic A-130 JAK-SV5	cái		1.560.000	
2.2	Bơm panasonic A-200 JAK-SV5 (200W tự động)	cái		1.850.000	
2.3	Bơm panasonic A-200 JXK-SV5 (200W không tự động)	cái		1.480.000	
2.4	Bơm panasonic A-129 JXK-SV5 (125W không tự động)	cái		1.180.000	
2.5	Bơm panasonic A-250 JXK-NV5 (250W không tự động)	cái		2.290.000	
2.6	Bơm panasonic A-350 JA-NV5 (350W không tự động)	cái		3.250.000	
2.7	Bơm 125A tự động OBMA	cái		1.450.000	
2.8	Bơm nước tự động NGATA 155 ABE	cái		1.480.000	
2.9	Bơm nước tự động 200W SKD	cái		1.685.000	
2.10	Bơm nước tăng áp đẩy 200W TAESUNG	cái		1.840.000	
2.11	Bơm nước SK260 BE	cái		2.150.000	
2.12	Bơm nhôm 210 ABE	cái		1.550.000	
3	Bình nóng lạnh				Bán tại đại lý
3.1	Bình TA-RAM 15L SQ vuông	cái		1.450.000	
3.2	Bình TA-RAM 20L SQ vuông	cái		1.550.000	

3.3	Bình TA-RAM 30L SQ vuông	cái		1.700.000	
3.4	Bình TA-RAM 15L SL ngang	cái		1.680.000	
3.5	Bình TA-RAM 20L SL ngang	cái		1.780.000	
3.6	Bình TA-RAM 30L SL ngang	cái		1.980.000	
3.7	Bình 15L vuông ROSSI	cái		1.650.000	
3.8	Bình 20L vuông ROSSI	cái		1.800.000	
3.9	Bình 30L vuông ROSSI	cái		1.980.000	
3.10	Bình 15L ROSSI ngang	cái		1.980.000	
3.11	Bình 20L ROSSI ngang	cái		2.080.000	
3.12	Bình 30L ROSSI ngang	cái		2.230.000	
4	Quạt				Bán tại đại lý
4.1	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	
4.2	Quạt trần VINAVIN 1.4m	cái		700.000	
M	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái tại Văn bản số 163/BC-UBND ngày 21/3/2024)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, BTTP, BTNC				
I.1	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.510.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.430.000	
3	Xi măng PCB 40 rời	tấn		1.410.000	
4	Xi măng PCB 30 rời	tấn		1.370.000	
5	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.680.000	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.730.000	
I.2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức				
1	Xi măng Hoàng Thạch PCB30	tấn		1.690.000	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá đến chân công trình trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Xi măng Cẩm Phả PCB30	tấn		1.520.000	
3	Xi măng Cẩm Phả PCB40	tấn		1.700.000	
I.3	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức				
1	BTTP đá 1x2;2x4 M100 R28	m3		1.080.000	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức; địa chỉ: Km14, Xã Hải Tiến, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Ghi chú: Đơn giá bê tông áp dụng cho cung đường ≤ 15km, trên 15km đến 30km cộng thêm 50.000đ/m3
2	BTTP đá 1x2;2x4 M150 R28	m3		1.130.000	
3	BTTP đá 1x2;2x4 M200 R28	m3		1.180.000	
4	BTTP đá 1x2;2x4 M250 R28	m3		1.230.000	
5	BTTP đá 1x2;2x4 M300 R28	m3		1.280.000	
6	BTTP đá 1x2;2x4 M350 R28	m3		1.330.000	
7	BTTP đá 1x2;2x4 M400 R28	m3		1.380.000	
8	BTTP đá 1x2;2x4 M450 R28	m3		1.430.000	
I.3	Công ty CPXD Quang Thảo				
1	BTTP đá 1x2;2x4 M100	m3		1.100.000	

2	BTTP đá 1x2;2x4 M150	m3		1.150.000	Công ty CPXD Quang Thảo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
3	BTTP đá 1x2;2x4 M200	m3		1.200.000	
4	BTTP đá 1x2 M250	m3		1.250.000	
5	BTTP đá 1x2 M300	m3		1.300.000	
11	BTN C19	Tấn		1.190.000	
12	BTN C12,5	Tấn		1.250.000	
I.3	Công ty CP TM&DV Thành Nga				
1	Xi măng Chifon PCB30	Tấn		1.740.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt bé, đá 1x2 Hoành Bồ, Hải Dương M250 sụt 12±2 (bao gồm cả bơm)	m3		1.250.000	
3	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt trung, đá 1x2 Hoành Bồ, Hải Dương M250 sụt 12±2 (bao gồm cả bơm)	m3		1.350.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát d-ới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				
II.1	Công ty CP TM&DV Thành Nga				
1	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt to	m3	TCVN 1770-2006	710.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt	m3	"	690.000	
3	Cát trát Sông Hồng	m3	"	380.000	
4	Đá mặt thô san nền	m3	"	330.000	
5	Đá 0.5x1	m3	"	330.000	
6	Đá 1x2, 2x3, 2x4 Cẩm Phả	m3	"	390.000	
7	Đá 1x2, 2x3, 2x4 Ninh Bình	m3	"	420.000	
II.2	Công ty CPXD Quang Thảo				
1	Cát bê tông nghiền từ đá	m3		440.000	Công ty CPXD Quang Thảo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Cát bê tông cánh to	m3		600.000	
3	Đá dăm 1x2	m3		390.000	
4	Đá dăm 2x4	m3		350.000	
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		360.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		335.000	
III	Gạch xây				
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	viên	QCVN 16:2019	15.000	Công ty TNHH Gạch Long Tùng, Địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, Đơn giá đến chân công trình trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	viên	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x100x65mm	viên	"	1.800	
4	Gạch bê tông đặc, mác M10 220x105x65mm	viên	"	1.850	
5	Gạch Granito mác M200 (400x400x40)	m2	TCVN	140.000	
6	Gạch Granito mác M200 (400x400x30)	m2	6074:1995	120.000	
V	Phân bổ sung các vật liệu đặc tr□ng riêng của các huyện, thị xã, thành phố				
V.1	Thép Việt Mỹ				

1	Φ 6 - 8	Kg		16.500	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Φ 10	Kg		14.286	
3	Φ 12	Kg		15.607	
16	Φ 14	Kg		15.711	
17	Φ 16	Kg		15.330	
6	Φ 18	Kg		15.711	
7	Φ 20	Kg		15.742	
9	Dây buộc	Kg		26.000	
L	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Cô Tô (theo nội dung báo cáo của UBND huyện Cô Tô tại Văn bản số 705/UBND-TNMTNN ngày 12/4/2024)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	Xi măng, BTTP, BTNC				
	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh				
1	Xi măng PCB 40 bao	tấn		1.510.000	Giá bán của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh tại trung tâm hành chính của huyện/thị xã/thành phố
2	Xi măng PCB 30 bao	tấn		1.430.000	
3	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PCmsr40	tấn		1.730.000	
4	Xi măng Pooc lăng bền sunfat PChsr40	tấn		1.780.000	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2024	
	NHÓM THÉP XÂY DỰNG	1
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	3
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	4
4	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc	4
5	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	9
6	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatSteel Vina	13
	NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA	15
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	15
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	15
3	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group	16
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam	16
5	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt	19
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long	22
7	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	23
	NHÓM GẠCH XÂY, ÓP, LÁT CÁC LOẠI	24
1	Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng	24
2	Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	24
3	Giá bán sản phẩm gạch, ngói của Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ	24
4	Giá bán sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Grand Home	26
5	Giá bán sản phẩm gạch của Công ty TNHH Thạch Bàn	29
6	Giá bán sản phẩm gạch các loại của Công ty môi trường Đông Khê	31
7	Giá bán sản phẩm gạch các loại của Công ty cổ phần kinh doanh - Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt	32
	NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	36
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	36
2	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	39
3	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari	40
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam	42
5	Giá bán sản phẩm của CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	43
6	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu sơn Hà Nội	45
7	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	47
8	Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	47
9	Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC	51
10	Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty TNHH MTV vật tư Chiến Hồng	59
11	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh	67
	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN	78
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	78
2	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia	99
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam	111
4	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bambo (Sdt: 0827.644.555; Website: https://evnbambo.com)	122
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái	131
6	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam	174
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	185
8	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	207
	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC	213
1	Giá bán ống nhựa và phụ kiện các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	213
2	Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo	223
3	Giá bán sản phẩm phụ kiện ngành nước của Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Á Châu	226
4	Giá bán sản phẩm phụ kiện ngành nước của Công ty cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	244
5	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	252
6	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công	275
7	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Visuco	289
	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC	290

1	Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Thành Phát	290
2	Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn	293
3	Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	294
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2024	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Đông Triều (theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Đông Triều tại Văn bản số 901/UBND-QLĐT ngày 08/4/2024)	290
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí (theo nội dung báo cáo của phòng Quản lý đô thị thành phố Uông Bí tại Văn bản số 45/UBND-QLĐT ngày 15/3/2024)	301
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên (theo nội dung báo cáo của tổ công tác thị xã Quảng Yên tại Văn bản số 01/BC-TCT ngày 15/3/2024)	305
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long tại Văn bản số 2489/UBND-QLĐT ngày 05/4/2024)	309
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả tại Văn bản số 184/BC-QLĐT ngày 18/3/2024)	312
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 916/UBND-KTHT ngày 27/3/2024 của UBND huyện Vân Đồn)	314
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên (theo báo cáo tại Văn bản số 176/BC-UBND ngày 09/4/2024 của UBND huyện Tiên Yên)	318
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ (theo báo cáo tại Văn bản số 786/UBND-KTHT ngày 21/3/2024 của UBND huyện Ba Chẽ)	320
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu (theo nội dung Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện Bình Liêu)	321
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà (theo nội dung báo cáo của phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Đầm Hà tại Văn bản số 44/KT&HT ngày 12/3/2024)	323
11	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà (theo nội dung báo cáo số 721/UBND -KTHT ngày 27/3/2024 của UBND huyện Hải Hà)	325
12	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái tại Văn bản số 163/BC-UBND ngày 21/3/2024)	332
13	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Cô Tô (theo nội dung báo cáo của UBND huyện Cô Tô tại Văn bản số 705/UBND-TNMTNN ngày 12/4/2024)	334